

## QUYỀN I – KHOA HỌC

**Tác giả xin kính dâng bộ sách này cho Hội Thông Thiên Học, được sáng lập ở New York, năm 1875 sau Công nguyên, ĐỂ HỘI NGHIÊN CỨU NHỮNG ĐỀ TÀI MÀ BỘ SÁCH BÀN TỚI.**

### CHƯƠNG XIII THỰC TẠI VÀ HẢO HUYỀN

- Cơ sở lý luận của bùa.
- Những điều bí nhiệm còn chưa giải thích được.
- Cuộc thực nghiệm pháp thuật ở Bengal.
- Các thành tích đáng ngạc nhiên của Chibh Chondor.
- Trò leo dây của Ấn Độ chỉ là ảo giác.
- Hồi sinh các vị fakirs bị chôn sống.
- Giới hạn của những tiềm sinh (tạm ngưng sống).
- Thuật đồng cốt hoàn toàn đối lập với thuật cao đồ.
- Các "vong linh hiện hình" nghĩa là gì?
- *Shudāla Mādan*.
- Triết lý của thuật khinh thân.
- Thuốc trường sinh và nước cam lồ dung môi vạn năng.

"NHÀ LUYỆN KIM ĐAN – Mi bao giờ cũng nói ra những câu đố. Hãy nói cho ta biết mi có phải là cái suối nguồn mà ngài Bernard Travigan đã rút tia từ đó?"

"MERCURY. Ta không phải là suối nguồn ấy, nhưng ta là nước. Suối nguồn bao vây ta".  
- SANDIVOGIUS. *Ánh sáng của khoa Luyện kim đan.*

"Mọi điều mà tự cho là mình làm được chính là như sau: Tìm ra bí mật của bộ khung con người, biết được tại sao các bộ phận lại bị cốt hóa và máu huyết lại bị ngưng trệ, để áp dụng những loại thuốc phòng ngừa liên tục với những hậu quả lâu dài. *Đây không phải là pháp thuật; đây là y thuật được hiểu biết chính xác*".

- BULWER LYTTON

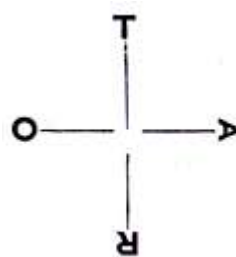
"Xem này hỡi chiến sĩ! Giờ đây tới thập tự giá của những Điểm Màu Đỏ  
Trên ngôi mộ của kẻ đã anh dũng hi sinh;  
Bên trong đó có một ánh sáng kỳ diệu cháy bùng,  
Để xua đuổi những vong linh cứ thích bóng đêm.  
Ngọn đèn đó sẽ cháy mà không dập tắt được,  
Cho tới khi số kiếp vĩnh hằng đã tới"

"Không một ngọn lửa trần tục nào cháy sáng được như thế".  
- Ngài WALTER SCOTT.

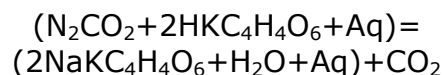
Có những người mà tâm trí không thể thẩm định được tầm rộng lớn trí thức của cổ nhân, ngay cả về khoa vật lý học nếu như họ phải tiếp nhận sự chứng tỏ hoàn tất nhất của những thành tựu và học thuật sâu sắc. Bất chấp bài học cảnh giác mà nhiều sự phát hiện bất ngờ cũng chưa dạy hết được, họ vẫn cứ đeo đuổi cái kế hoạch cổ hủ là chối bỏ và tệ hơn nữa là chế nhạo điều mà họ không có phương tiện hoặc chứng minh là đúng hoặc chứng minh là sai. Vì vậy, chẳng hạn như họ sẽ coi thường ý tưởng về bùa chú không có bất kỳ sự hữu hiệu nào về mặt này hoặc mặt khác. Việc bày chơn linh trong Thánh thư *Khải huyền* có liên quan trực tiếp với bày quyền năng huyền bí nơi thiên nhiên, dường như là không thể hiểu nổi và phi lý đối với trí năng

yếu ớt của họ; còn tư tưởng trần trụi của một pháp sư rêu rao là mình tạo nên phép lạ qua một vài nghi thức trong kinh Kabala khiến cho họ cười ngã nghiêng. Vì chỉ nhận thức được một hình kỷ hà vẽ trên một tờ giấy, một mẫu kim loại hoặc một chất khác, cho nên họ không thể tưởng tượng ra được bằng cách nào mà bất kỳ sinh linh thuần lý nào lại gán cho bất kỳ mãnh lực huyền bí nào. Nhưng những người mất công tìm hiểu ắt biết rằng cổ nhân đã đạt được những phát hiện lớn lao về tâm lý học cũng như vật lý học, và những sự thăm dò của họ còn để lại một vài điều bí mật mà ta cần phải phát hiện.

Về phần của mình, khiến ta ngộ ra được rằng một ngôi sao năm cánh là một hình tổng hợp biểu diễn được một sự thật sâu sắc trong thiên nhiên dưới một dạng cụ thể, thì ta không thể thấy được điều gì lỗ bịch trong đó hơn là trong những hình của Euclid và chẳng có gì buồn cười như là những biểu tượng trong các tác phẩm hiện đại về hóa học. Điều đối với bạn đọc chưa được điểm đạo có thể dường như phi lý hơn biểu tượng  $\text{NA}_2\text{CO}_2$  - nghĩa là soda, còn  $\text{C}_2\text{H}_6\text{O}$  chẳng qua chỉ là một cách khác để viết chất rượu. Các nhà luyện kim đan ắt thú vị xiết bao khi diễn tả chất Azoth của mình tức nguyên khí sáng tạo trong thiên nhiên (ánh sáng tinh tú) do biểu tượng



bao gồm ba điều: 1- Giả thuyết thiêng liêng; 2- Sự tổng hợp triết học, 3- Sự tổng hợp vật lý, điều này có nghĩa là một đức tin, một ý tưởng và một thần lực. Nhưng thật là hoàn toàn tự nhiên xiết bao khi một nhà hóa học hiện đại muốn chỉ cho sinh viên trong phòng thí nghiệm phản ứng của sodic-carbonate với dung dịch scream tartar mà lại dùng biểu tượng sau đây:



Nếu bạn đọc không được linh hứng cần được tha thứ vì tỏ ra khiếp vía trước cái mớ rối rắm này của khoa hóa học thì tại sao những người dạy khoa học đó lại không kèm nén niềm vui của mình cho đến khi họ đã học được triết lý của những biểu tượng của cổ nhân? Ít ra thì họ cũng có thể tránh khỏi sự lỗ bịch như ông de Mirville, ông đã lẫn lộn Azoth của các triết gia Hermes với chất azote của các nhà hóa học và khẳng định các triết gia Hermes tôn thờ khí nitơ!<sup>[1]</sup>

Áp chặt một miếng sắt vào nam châm thì nó trở nên thấm nhuần nguyên khí tinh vi và đến lượt nó lại có thể truyền thụ nguyên khí này cho loại sắt khác. Nó cũng chẳng cân nặng nhiều hơn và cũng chẳng có vẻ khác với điều trước kia. Thế nhưng, một trong những mãnh lực tinh vi nhất của thiên nhiên đã nhập vào chất liệu của nó. Một lá bùa, tự thân nó có lẽ là một mẫu kim loại vô giá trị, một mảnh giấy hoặc một miếng vải, tuy nhiên nếu được thấm nhuần do ảnh hưởng của cái loại nam châm vĩ đại nhất này, tức là ý chí con người, với một mãnh lực về điều thiện hoặc điều ác cũng dễ nhận ra và có những tác dụng chân thực như tính cách tinh vi mà sắt có được do tiếp xúc với nam châm vật thể. Cứ để cho chó săn hít một bộ quần áo mà kẻ đào tị đã

[1] Xem Eliphas Levi: "Khoa học về các Vong linh".

mặc, thì nó sẽ truy tìm y qua đầm lầy và rừng rậm tới tận nơi y ẩn náu. Ta hãy cung cấp một bản thảo (dù cũ đến đâu đi nữa) cho một trong những "nhà trắc tâm" của Giáo sư Buchanan thì ông sẽ mô tả cho bạn tính cách của tác giả và có lẽ ngay cả dáng vẻ cá thể của người ấy. Hãy giao cho nhà thần nhãn một lọn tóc hoặc một vật thể nào đó vốn đã tiếp xúc với con người mà nó muốn biết một điều gì đấy thì nó sẽ đồng cảm với y mật thiết đến nỗi nó có thể truy nguyên y trải qua trọn cuộc đời.

Những người nuôi thú bảo ta rằng không nên nhốt chung những con thú còn non với những con thú già, còn các y sĩ thông minh cấm cha mẹ không để cho lũ trẻ con chiếm chỗ giường riêng của mình. Khi David đã già và yếu, thì sinh lực của y được chiêu mộ bằng cách để cho một người trẻ tiếp xúc mật thiết với y sao cho y có thể hấp thụ sức mạnh của người trẻ ấy. Nữ hoàng đã quá cố của nước Nga, chị của hoàng đế nước Đức hiện nay, trong năm cuối cuộc đời bà đã yếu đến nỗi các y sĩ nghiêm trọng khuyên bà ban đêm hãy giữ một người thiếu nữ thôn quê trẻ măng khỏe mạnh và lực lưỡng ngủ trên giường bà. Bất cứ ai đã đọc phần mô tả mà Tiến sĩ Kerner viết về nhà Nữ hầu thị ở Prevest, bà Hauffe, ắt phải nhớ kỹ những ngôn từ của bà. Bà nói đi nói lại rằng mình ủng hộ sự sống chỉ nơi bầu khí quyển của những người xung quanh mình và những *sự phóng phát từ khí* của họ, vốn được khơi hoạt một cách phi thường do sự có mặt của họ. Nhà hầu thị là một *ma cà rồng* từ khí rất rõ rệt, bà hấp thụ bằng cách thu hút về mình sự sống của những kẻ đủ khỏe mạnh để tiết kiệm sinh lực cho bà dưới dạng máu đã được *sinh khí hóa* (đã được bay hơi). Tiến sĩ Kerner nhận xét rằng tất cả những người này đều ít nhiều chịu ảnh hưởng của sự mất mát mạnh mẽ.

Cùng với những minh họa quen thuộc này của khả năng một lưu chất tinh vi được truyền thụ từ cá nhân này sang cá nhân khác, hoặc sang những chất mà y sẽ sờ vào, thì điều đó trở nên ít khó khăn hơn khi hiểu rằng do việc quyết tâm định trí vào ý chí, một vật lẽ ra trở lại có thể đâm ra thấm nhuần quyền năng bảo vệ hoặc phá hủy tùy theo mục đích điều động.

Một sự phân thân từ khí được tạo ra một cách vô ý thức, chắc chắn là bị chế ngự bởi bất kỳ sự phóng phát nào mạnh hơn mà nó có thể xung khắc với. Nhưng khi ý chí thông minh và mãnh liệt điều khiển thần lực mù quáng và tập trung nó vào một điểm cho sẵn thì sự phóng phát yếu hơn ắt thường làm chủ được sự phóng phát mạnh hơn. Một *ý chí* con người có cùng một tác dụng đối với *Akāsa*.

Có một đạo chúng tôi chứng kiến ở Bengale một sự phô trương quyền năng ý chí vốn minh họa cho một giai kỳ rất thú vị của đối tượng. Một bậc cao đồ về pháp thuật thực hiện một vài thủ pháp trên mảnh thiếc thông thường, mặt trong của một cái che đĩa ăn, nó nằm im ở đấy và trong khi ông quan sát nó chăm chăm một lúc thì dường như nó tóm bắt được lưu chất không cân đong đo đếm được bởi những nắm tay và quăng nó xuống bề mặt. Khi thiếc đã được phơi ra ánh sáng chói lòa trong khoảng sáu giây, thì bề mặt chói sáng thành linh được một lớp phim che phủ. Thế rồi các mảng có màu sắc sậm hơn bắt đầu xuất lộ ra trên bề mặt, và khi trong vòng ba phút đồng hồ, miếng thiếc được trao lại cho chúng tôi, thì chúng tôi thấy có in trên đó một bức tranh hoặc đúng hơn là một ảnh chụp của một phong cảnh trải ra trước mặt chúng tôi, nó trung thực cũng giống như chính thiên nhiên và mọi màu sắc hoàn hảo. Nó vẫn còn ở lại trong đó chừng 48 tiếng đồng hồ rồi dần dần mờ nhạt đi.

Ta có thể dễ dàng giải thích được hiện tượng này. Ý chí của bậc cao đồ ngưng tụ trên thiếc một lớp phim bằng chất *Akāsa*, khiến cho nó tạm thời giống như một kính ảnh nhạy. Ánh sáng thực hiện điều còn lại.

Một sự phô trương như thế này về mãnh lực của ý chí thực hiện ngay cả những kết quả vật thể nơi ngoại giới sẽ chuẩn bị cho môn sinh hiểu được công dụng của nó trong việc chữa trị bệnh tật bằng cách truyền thụ đức tính mong muốn cho những vật vô tri vô giác vốn được để cho tiếp xúc với bệnh nhân. Khi chúng ta thấy các tâm lý

gia như Maudsley <sup>[1]</sup> chú thích mà không cãi lại những câu chuyện của một số việc chữa trị bằng phép lạ do cha của Swedenborg thực hiện – những câu chuyện vốn không khác với hàng trăm những phương thuốc chữa bệnh khác do những người “cuồng tín” khác – theo như ông gọi họ – các pháp sư và những nhà chữa trị thiên nhiên mà không thử toan tính giải thích các sự kiện, bỏ lẩn bỏ càn ra cười với đức tin mãnh liệt của họ mà không hỏi y liệu bí mật của mãnh lực chữa bệnh ấy có ở trong tầm kiểm soát mà đức tin tác động lên các lực huyền bí hay chẳng, thì chúng tôi phiền lòng khi cho rằng có biết bao nhiêu học thức và rất ít triết lý trong thời đại của ta.

Dựa vào lời đoan chắc của mình, chúng tôi cũng chẳng hiểu nổi việc nhà hóa học hiện đại lại kém phần là một nhà pháp thuật so với các nhà thông thần thời xưa hoặc triết gia Hermes, ngoại trừ nơi điều này: triết gia Hermes nhận ra được lưỡng tính trong thiên nhiên có một môi trường khảo cứu để thực nghiệm rộng gấp đôi nhà hóa học. Cổ nhân làm linh hoạt những pho tượng và các môn đồ Hermes tạo ra từ các hành (elements), hình thái của các vị thần lửa, thần đất, thần nước và thần gió, mà họ tự cho là mình không sáng tạo, nhưng chỉ khiến cho hữu hình bằng cách mở toang ra cánh cửa của thiên nhiên, sao cho trong những hoàn cảnh thuận lợi, chúng có thể bước vào nổi bật lên. Nhà hóa học đưa vào tiếp xúc hai nguyên tố chứa trong bầu khí quyển và bằng cách phát triển một ái lực tiềm tàng tạo ra một vật thể mới tức là nước. Trong những viên ngọc trai trông mở hình phỏng cầu vốn được sinh ra từ sự hợp nhất các chất khí này có mầm mống của các sự sống hữu cơ và trong những kẽ phân tử của chúng có ẩn náu nhiệt, điện và ánh sáng cũng như chúng có trong cơ thể con người. Từ đâu ra cái sự sống này lọt vào trong giọt nước vừa mới được sinh ra từ sự hiệp nhất của hai chất khí? Và bản thân nước là gì? Liệu khí oxy và khí hydro có trải qua một sự biến đổi nào đó vốn xóa nhòa các phẩm tính của chúng đồng thời với việc xóa nhòa hình tướng của chúng? Đây là câu trả lời của khoa học hiện đại: “Cho dù khí oxy và khí hydro có tồn tại như thế trong nước hoặc liệu chúng có được tạo ra do một sự biến chất nào đó mà ta chưa biết và chưa quan niệm được, thì đây vẫn còn là một vấn đề mà chúng ta có thể suy đoán, nhưng ta chẳng biết gì về nó” <sup>[2]</sup>. Khi chẳng biết gì về vật chất đơn giản như cấu tạo phân tử của nước hoặc vấn đề sâu sắc hơn về xuất hiện của sự sống bên trong nó thì cũng chẳng hay ho gì cho ông Maudsley khi đặc trưng được nguyên khí riêng của mình và “duy trì được một sự *mặc nhiên bình thản trong vô minh cho tới khi ánh sáng xuất lộ*?” <sup>[3]</sup>.

Những lời rêu rao của các người bạn trong khoa học bi truyền theo đó Paracelsus dùng hóa học tạo ra *những con người nhỏ* từ một tổ hợp nào đó mà khoa học chính xác cho đến nay vẫn chưa biết, cố nhiên đó là một vấn đề được xếp vào kho chứa của những trò chơi khăm bị lật tẩy. Nhưng tại sao chúng lại như thế? Nếu *những con người nhỏ* không được Paracelsus tạo ra, thì họ lại bị các bậc cao đồ khác phát triển và điều đó không phải là cách đây 1.000 năm. Thật vậy, họ được tạo ra dựa trên chính xác là cùng một nguyên khí như nguyên khí giúp cho nhà hóa học và nhà vật lý mang lại sự sống cho *con thú nhỏ* của mình. Cách đây vài năm, một nhà quý tộc người Anh, Andrew Crosse, ở Somersetshire tạo ra *những con cái ghé* theo phương thức sau đây: “Đá lửa đen được đốt cho nóng đỏ lên rồi nghiền nát thành bụi trộn lẫn với carbonate kali và phơi ra trước nhiệt mãnh liệt trong vòng 15 phút; thế là nó được pha trộn tuôn đổ vào một lò nung chì đen ở trong một lò không khí. Nó bị nghiền nát ra trong khi đang âm ỉ, rồi được trộn lẫn với nước sôi; giữ cho nó sôi trong vài phút rồi thêm axit hydrochlorite vào đến mức quá bão hòa. Sau khi đã được phơi ra dưới tác động của điện một chiều trong 26 ngày, thì một côn trùng hoàn hảo thuộc bộ tộc *cái*

[1] Henry Maudsley: “Phần Xác và Phần Hồn”.

[2] Josiah Cooke Jr: “Khoa Hóa học Mới”.

[3] Henry Maudsley: “Những Hạn chế của việc Nghiên cứu Triết học”, trang 266.

ghé xuất hiện và trong vòng một vài tuần lễ thì có thêm chừng 100 côn trùng nữa. Thí nghiệm được lập lại với những lưu chất hóa học khác có những kết quả giống như thế. Ông Weeks cũng tạo ra *cái ghé* trong chất ferrocyanide kali.

Phát hiện này tạo ra một sự kết hợp lớn lao. Giờ đây người ta buộc tội ông Crosse là vô đạo và nhằm tới sự sáng tạo. Trả lời bằng cách chối bỏ hàm ý ấy và bảo rằng mình chỉ coi "*sáng tạo là việc tạo ra một điều gì đó từ hư vô*" <sup>[1]</sup>.

Một nhà quý tộc khác được nhiều người coi đó là một nhà khoa học lớn, đã bảo lại chúng tôi rằng ông sắp chứng minh được ngay cả những quả trứng không có trống vẫn có thể được ấp bằng cách để cho một dòng điện âm đi ngang qua chúng.

Cây có chất gây mê (*dudim* tức trái cây tình ái) mà Reuben, con của Jacob, tìm thấy trong cánh đồng ắt kích động óc hoang tưởng của Rachel là cây *mandragora* trong kinh Kabala, mặc dù bị chối bỏ và những câu thơ đề cập tới nó thuộc về những đoạn văn *thô thiển nhất* theo ý nghĩa bí truyền của trọn cả công việc. Cây mandrake (nhân sâm) là một cây có hình dáng thô sơ giống như tạo vật con người; nó có một đầu, hai tay và hai chân tạo thành những cái rễ. Theo mê tín dị đoan thì khi ta kéo nó ra khỏi đất thì nó kêu lên bằng một giọng con người, điều này không phải là hoàn toàn thiếu cơ sở. Nó ắt tạo ra một loại âm thanh the thé vì chất nhựa trong rễ của nó vốn khó lòng mà trích ly được; và nó có nhiều hơn một tính chất ẩn tàng mà nhà thực vật học hoàn toàn không biết.

Bạn đọc ắt có một ý niệm rõ ràng về sự giao hoán của các lực và sự giống nhau giữa nguyên sinh khí của loài cây cỏ, động vật và con người, đều có thể tham khảo thuận lợi một tài liệu bàn về sự tương quan của các lực thần kinh và lực tâm thần do Giáo sư Alexander Bain, thuộc Đại học Aberdeen. Cây *mandragora* này dường như chiếm chỗ trên mặt đất ở nơi nào mà giới thực vật và giới động vật tiếp xúc với nhau, cũng giống như động vật hình cây và loài thủy mẫu dưới biển; trong mỗi trường hợp, biên giới mờ nhạt đến nỗi khiến cho nó hầu như không nhận ra được đâu là chỗ một đằng dừng lại và đằng kia bắt đầu. Dường như không có lẽ là sẽ có những *con người nhỏ* nhưng bất kỳ nhà vạn vật học nào xét tới sự phát triển gần đây của khoa học mà lại dám nói không thể được? Bain có nói: "Ai dám hạn chế các khả năng của sự tồn tại?"

Có rất nhiều bí nhiệm không giải thích được trong thiên nhiên và trong số những điều giả sử là được giải thích thì người ta hầu như hoàn toàn không thể hiểu thấu được chúng. Không có một loài cây cối hoặc khoáng vật nào mà lại bộc lộ tính chất cuối cùng của nó cho các nhà khoa học. Liệu các nhà vạn vật học có biết tới bản chất ẩn mật của giới thực vật và khoáng vật hay chăng? Làm thế nào mà họ cảm thấy tự tin cho rằng đối với mỗi một tính chất trong các tính chất được khám phá ra thì không thể có nhiều quyền năng ẩn tàng trong bản chất *nội tại* của cây cỏ hoặc khoáng thạch. Và chúng chỉ chờ đợi được đưa vào liên hệ với một loài cây cỏ, khoáng vật hoặc lực khác trong thiên nhiên để biểu lộ ra thành cái được gọi là "một cách siêu tự nhiên". Bất cứ ở đâu là Pliny, nhà vạn vật học, Ælian, và ngay cả Diodorus (ông đã mưu tìm với một sự kiên trì đáng khen để rút ra được sự thật lịch sử từ mớ lộn xộn những điều ngoa ngoặc và hoang đường) đã đóng góp cho một vài loài cây cỏ hoặc khoáng vật nào đó một tính chất huyền bí mà các nhà thực vật học và vật lý học hiện đại không biết tới, thì những điều khẳng định của chúng đều bị dẹp sang một bên mà không có thêm nghi thức nào coi như là phi lý và không được nhắc tới nữa.

Từ thời xa xưa, các nhà khoa học đã suy đoán xem cái sinh lực hoặc nguyên sinh khí này là gì. Theo ý chúng tôi thì chỉ "giáo lý bí truyền" mới có thể cung cấp được manh mối. Khoa học chính xác chỉ nhận ra được năm quyền năng trong thiên nhiên: một quyền năng thuộc về *molar* (khối, phân tử gam) và bốn quyền năng thuộc về *molecular* (phân tử). Các môn đồ kinh Kabala nhận ra bảy quyền năng, và trọn cả bí

[1] Tạp chí "Người Mỹ Khoa học", số ngày 12 tháng 8, năm 1868.



nhệm về sự sống được gói gọn nơi hai quyền năng phụ trội này. Một trong hai quyền năng này là tinh thần bất tử, phản chiếu của nó được nối liền ngay cả với vật chất vô cơ bằng những dây liên kết vô hình; còn quyền năng kia thì chúng tôi dành cho mọi người tự khám phá lấy. Giáo sư Joseph Le Conte có nói: "Đâu là bản chất khác nhau giữa cơ thể sống và cơ thể chết? Chúng ta không thể dò tìm được *sự khác biệt nào* về vật lý hoặc hóa học. Mọi lực vật lý và hóa học đều được rút ra từ quỹ chung của thiên nhiên và được thể hiện nơi cơ thể sống, dường như vẫn còn được hiện thân nơi người chết cho đến khi nó được trở lại dần dần qua sự phân rã. Thế nhưng sự khác nhau vốn bao la, thật là lớn lao không thể tưởng tượng nổi. Đâu là bản chất của sự khác nhau này được diễn tả trong công thức khoa học vật chất? Đâu là cái đã mất đi và nó đi về đâu? Ở đây có một điều gì đó mà khoa học không thể hiểu nổi. Thế nhưng chính sự mất mát này lại diễn ra vào lúc chết và trước khi phân rã, theo ý nghĩa cao nhất thì đó chính là sinh lực!" [1]

Khoa học dường như khó lòng, thậm chí không thể tìm ra được cái động cơ vũ trụ vô hình của tất cả tức là *Sự Sống*; giải thích được bản chất của nó, hoặc thậm chí đề ra được một giả thuyết hợp lý cho cùng một thứ ấy, điều bí nhiệm này chẳng qua chỉ là một nửa điều bí nhiệm, chẳng những đối với các bậc đại cao đồ và nhà thấu thị mà còn ngay cả đối với những người tin tưởng thật sự và vững chắc vào một thế giới tâm linh. Đối với một kẻ tin tưởng đơn giản mà không có được một cơ thể cá nhân thì sự bén nhạy của thần kinh vi tế khiến cho y có thể cảm nhận được (cũng như nhà thấu thị có thể cảm nhận được) vũ trụ hữu hình được phản ánh trong vũ trụ Vô hình, có thể nói là giống như trong một cái ly trong trẻo nơi ngoại giới thì vẫn còn phải có *đức tin* thiêng liêng. Đức tin thiêng liêng vốn bám trụ vững chắc nơi các giác quan nội giới của nó; nơi trực giác không sai lầm của y mà lý trí lạnh lùng chẳng dính dáng gì tới thì y phải *cảm thấy* nó không thể phản bội mình được. Mong sao những giáo điều sai lầm do con người sinh ra và sự nguy biến theo thần học mâu thuẫn với nhau; mong sao người ta chen lấn người khác và quí kế tinh vi của tín ngưỡng này làm rớt xuống đất lý luận quí quýet của một tín ngưỡng khác; sự thật vẫn chỉ là một và không có một tôn giáo nào cho dù Ki Tô giáo hoặc ngoại đạo mà lại không được xây dựng vững chắc trên một tảng đá các thời đại: đó là Thượng Đế và tinh thần bất tử.

Mọi con thú đều ít nhiều được phú cho năng lực nhận thức, nếu không phải là các vong linh, thì ít ra cũng là một điều gì đó nhất thời còn vô hình đối với người thường, và chỉ có thể được một nhà thấu thị nhận biết. Chúng tôi đã tạo ra hàng trăm cuộc thí nghiệm với những con mèo, chó, khỉ thuộc đủ thứ loại và có một lần với một con cọp đã thuần hóa. Một tấm gương đen tròn mà ta gọi là "tinh thể pháp thuật", được thổi miên mạnh mẽ bởi một nhà quý tộc bản xứ người Ấn Độ, xưa kia là cư dân ở Dindigul và nay ngụ nơi một chốn ẩn dật hơn, trong vùng núi, mà ta biết là Tây Ghauts. Y đã thuần hóa một con sư tử con được đưa tới từ bờ biển Malabar ở cái bộ phận nơi Ấn Độ mà loài cọp khét tiếng là hung dữ; chúng ta làm thí nghiệm với con thú đầy thú vị này.

Cũng giống như người Marsi và Psylli thời xưa, những người thổi miên rắn nổi tiếng, nhà quý tộc này rêu rao rằng mình có quyền năng huyền bí thuần hóa bất kỳ loài thú vật nào. Có thể nói con cọp bị rút gọn vào một *trạng thái tê cóng tâm thần* kinh niên; nó đã trở nên hiền lành và vô hại như một con chó. Trẻ con có thể chọc ghẹo và kéo tai nó, nó chỉ lông lộn lên và gầm rú như một con chó. Nhưng bất cứ khi nào bắt buộc phải nhìn vào "chiếc gương pháp thuật", thì con thú khốn khổ tức khắc bị kích động tới một loại điên rồ. Mắt nó trở nên đầy sự khùng khiếp giống như *con người*; nó gào rú lên tuyệt vọng, không thể xoay chuyển khỏi tấm gương mà nó nhìn đăm đăm dường như bị một bùa mê từ khí cầm chặt vào đó, nó ắt oằn oại và rung rẩy cho tới khi co quắp với sự sợ hãi về một linh ảnh nào đó mà đối với ta vẫn còn chưa ai

[1] Le Conte, tác phẩm "Tương quan của Sinh lực với Lực Hóa học và Lực Vật lý".

biết. Thế rồi nó nằm xuống, gằm gừ yếu ớt nhưng vẫn đăm đăm nhìn vào gương. Khi gương được lấy đi khỏi nó thì con thú nằm thoi thóp và dường như kiệt sức trong khoảng hai tiếng đồng hồ. Y thấy điều gì? Liệu cái bức tranh vong linh nào từ thế giới *động vật* vô hình của chính y có thể tạo ra được một tác dụng khủng khiếp như thế đối với con thú hoang và tự nhiên là hung dữ táo tợn? Ai mà biết được? Có lẽ y phải dựng nên bối cảnh ấy.

Người ta cũng quan sát được hiệu quả giống như thế trong những buổi *lên đồng* tâm linh với một số khất sĩ thánh thiện; hiệu quả ấy cũng xảy ra khi một người Syrian, nửa ngoại đạo nửa Ki Tô giáo từ Kunankulam (Quốc gia Cochin), một thầy phù thủy nổi tiếng được mời gia nhập vào nhóm chúng tôi để thí nghiệm.

Chúng tôi có cả thầy chín người – bảy người đàn ông và hai người đàn bà; một người đàn bà là dân bản xứ. Ngoài chúng tôi, ở trong phòng có một con cọp con đang hết sức quan tâm tới một cục xương; một *wānderoo* tức một con khỉ sư tử với bộ lông màu đen, râu dê trắng như tuyết, râu quai nón, mắt sáng lóng lánh quỉ quyệt, tỏ ra là một nhân cách hóa của ác ý; và một con chim vàng anh đẹp đẽ, im lặng lau sạch cái đuôi màu rực rỡ trên một cây sào được đặt gần một cửa sổ ngoài hành lang. Ở Ấn Độ, các phòng *lên đồng* không được giữ trong bóng tối như ở Mỹ; và người ta không cần tới điều kiện nào ngoại trừ việc im phăng phắc và không khí hài hòa. Chính trong ánh sáng thanh thiên bạch nhật chói lòa tuôn qua những cánh cửa và cửa sổ mở rộng với tiếng rì rầm xa vắng vắng trong sinh hoạt từ vùng rừng rậm gần bên và những rừng thẳm gợi cho ta tiếng vọng của hăng hà sa số côn trùng, chim chóc và thú vật. Chúng tôi ngồi giữa một khu vườn mà căn nhà được xây dựng trong đó, thay vì hít thở bầu không khí ngọt ngào của một phòng *lên đồng*, chúng tôi ở giữa các cụm cây erythrina (cây san hô) có màu giống như lửa, hít hà hương thơm của các cây và bụi rậm, hoa bignonia mà những cụm hoa trắng rung rẩy trong gió hiu hiu. Tóm lại bao xung quanh chúng tôi là ánh sáng, sự hài hòa và hương thơm. Những bó hoa thơm lớn bao gồm cả các bụi cây linh thiêng đối với các vị thần bản xứ đều được tụ tập lại vì mục đích ấy và đưa vào trong phòng. Chúng tôi có cây hoắc hương ngọt ngào, là hoa Vishnu, nếu không có nó thì không một nghi thức tôn giáo nào ở Bengal đã từng xảy ra được; các nhánh cây *Ficus religiosa*, cây được hiến cho cùng một vị thần linh rực rỡ, pha trộn đám lá của chúng với những chồi hoa hồng hồng của cây bông súng linh thiêng và cây hoa huệ Ấn Độ được trang hoàng đầy dẫy trên những bức tường.

Trong khi “đăng được ban phúc” – được tiêu biểu bởi một vị fakir rất dơ dáy nhưng rất thánh thiện – vẫn còn đăm chìm vào cơn nhập định và một số phép lạ tâm linh đang diễn ra theo sự điều động của ý chí ngài, thì con khỉ và con chim bộc lộ ít dấu hiệu bồn chồn. Chỉ có con cọp rõ rệt là rung rẩy từng lúc và thao láo nhìn quanh phòng dường như thể tròng mắt màu xanh lục chói sáng theo kiểu phosphore của nó đang theo dõi một sự hiện diện vô hình nào đó khi nó trôi nổi lên và xuống. Do đó điều cho đến nay mắt con người chưa nhận thức được thì ắt đã là phần *ngoại giới* đối với nó. Còn về phần con *wānderoo* (khỉ sư tử) thì mọi sự linh hoạt của nó đã biến đi đâu mất, nó dường như ngủ gà ngủ gật, ngồi xõm bất động. Con chim tỏ ra rất ít (nếu có) dấu hiệu bút rút. Có một âm thanh cũng như là tiếng vỗ cánh nhẹ trên không khí; đóa hoa đi vòng vòng xung quanh buồng bị những bàn tay vô hình dời chỗ, và khi đóa hoa rực rỡ màu xanh da trời rớt xuống tay chân gấp lại của con khỉ thì nó bắt đầu bồn chồn và ần náu bên dưới áo khoác dài màu trắng của chủ. Những sự phô diễn này kéo dài trong một tiếng đồng hồ và ắt là quá lâu để tường thuật lại mọi chuyện ấy; điều kỳ diệu hơn hết là kết thúc cái mùa phép lạ ấy. Một người nào đó phàn nàn về nhiệt, chúng tôi có một trận mưa rào sương hương thơm thoảng thoảng. Các hạt rớt xuống nhanh chóng và dồn dập, mang lại một cảm giác tươi mát khôn tả, khô đi ngay tức khắc sau khi chạm vào người chúng tôi.

Khi đạo sĩ fakir đã chấm dứt màn trình diễn pháp thuật *chánh đạo* của mình thì thầy “phù thủy” tức nhà ảo thuật (họ được gọi như vậy) bèn chuẩn bị thi thử tài năng.

Chúng tôi được chiêu đãi một loạt các phép lạ mà những lời tường thuật của lũ khách đã khiến cho công chúng quen thuộc; ngoài ra nó còn chứng tỏ được sự kiện các con thú tự nhiên là có năng khiếu thần nhãn và thậm chí chúng dường như có khả năng phân biệt giữa phúc thần và tà thần. Mọi thành tích của thầy phù thủy đều được thực hiện trước bằng cách xông khói. Ông đốt những cành cây có nhựa và những cây con, chúng bốc khói lên nghi ngút. Mặc dù điều này chẳng hề được dự tính để hù dọa một con thú chỉ dùng đôi mắt phàm của mình thôi, song con cọp, con khỉ và con chim đều phô bày một sự hãi hùng khôn tả. Chúng tôi gợi ý rằng những con thú có thể hãi sợ dấu hiệu lửa cháy vì người ta có phong tục quen thuộc là đốt lửa xung quanh trại để cho loài thú hoang phải lánh xa, điều này lại hiện ra trong óc chúng tôi. Để cho vấn đề không còn đáng nghi ngờ nữa, người Syria tiến gần tới con cọp đang ngồi xồm, mang theo một cành cây Bael<sup>[1]</sup> (linh thiêng đối với Siva) và quơ nó nhiều lần trên đầu mình trong khi miệng lẩm bẩm những câu thần chú. Con thú tức khắc bộc lộ một sự hoảng loạn khủng khiếp khôn tả. Mắt nó long lên sòng sọc trong cái hố mắt trông giống như những quả cầu lửa chói sáng; miệng nó sùi bọt mép; nó quật mình xuống nền nhà, dường như thể đang tìm kiếm một cái lỗ nào đó để chui vào ẩn náu; nó hết rít lên tiếng này rồi lại rít lên tiếng khác, khơi dậy cả trăm tiếng vọng đáp lại từ rừng thẳm và rừng kể bên. Cuối cùng sau khi nhìn lần chót vào cái nơi mà mắt nó chưa bao giờ rời khỏi thì nó bèn lồng lên một cách tuyệt vọng, bứt đứt sợi dây xích và lao vút qua cửa sổ của hành lang, mang theo một mảnh xiềng. Con khỉ đã cao chạy xa bay từ trước đó lâu rồi, còn con chim rớt từ trên sào xuống dường như thể bị tê liệt.

Chúng tôi chẳng hỏi vị fakir hay thầy phù thủy xem họ giải thích phương pháp nào giúp họ thực hiện được những hiện tượng lạ lần lượt như thế. Nếu chúng tôi có hỏi, thì chắc chắn là họ đã trả lời như thể một vị fakir trả lời một du khách người Pháp, ông kể chuyện trong số ra mới đây của báo New York tên là *Pháp Mỹ* như sau:

"Nhiều nhà ảo thuật Ấn độ sống tịch lặng trong những ngôi chùa đều thực hành những thánh tích vượt xa các trò ảo thuật của Robert Houdin, và có nhiều người khác tạo ra những hiện tượng lạ kỳ diệu nhất về từ khí và sự cứng đờ giữ nguyên tư thế đối với những đối tượng đầu tiên băng ngang qua đường, tôi thường tự hỏi liệu người Bà la môn với các khoa học huyền bí của họ có được những khám phá lớn lao về những vấn đề mới gần đây gây náo loạn ở Âu Tây hay chẳng.

"Có một dịp trong khi tôi cùng với những người khác đang uống cà phê với Ngài Maswell thì Ngài ra lệnh cho thuộc hạ đưa thầy bùa vào. Chẳng bao lâu sau, một người Ấn Độ mình dầy, hầu như trần truồng, khuôn mặt khắc khổ, tu khổ hạnh và nước da màu nâu sẫm bước vào. Những con rắn thuộc đủ mọi kích cỡ quấn xung quanh cổ, cánh tay, bắp đùi và thân người của y. Sau khi chào hỏi y bảo rằng 'Xin Thượng Đế ban phúc cho quý vị, tôi Chibh-Chondor, con trai của Chibh-Gontnalh-Mava'.

Chủ nhà bèn nói 'Chúng tôi muốn xem bạn có thể làm gì'.

Vị đạo sĩ fakir trả lời và ngồi xồm xuống trên một trong những tấm đá hoa cương: 'Tôi tuân theo lệnh Siva, ngài đã phái tôi đến đây'.

"Con rắn ngóc đầu lên và huýt gió, nhưng không tỏ ra giận dữ chút nào. Thế rồi sau khi lấy ra một ống sáo nhỏ được gắn vào một bím tóc trên đầu, y phát ra những âm thanh khó lòng nghe thấy được, bắt chước con chim *tailapaca*, vốn thường ăn những trái dừa bị bể dập. Đến đây thì những con rắn không còn cuộn mình lại nữa và lần lượt hết con này tới con kia bò ra sàn. Ngay sau khi chúng chạm mặt đất, chúng bèn ngóc lên 1/3 cơ thể và bắt đầu theo nhịp âm nhạc của chủ. Vị fakir đột nhiên buông nhạc cụ xuống rồi thực hành nhiều thủ pháp lên trên những con rắn (có khoảng 10 con rắn, tất cả đều là rắn hổ mang Ấn Độ dễ gây chết người nhất). Mắt ông có một biểu hiện kỳ lạ. Tất cả chúng tôi đều cảm thấy một sự bứt rứt kỳ lạ khôn tả và tìm

[1] Quả táo rừng



cách ngó lơ không dám nhìn y nữa. Vào lúc này, một shocra nhỏ (con khi) <sup>[1]</sup> - có nhiệm vụ châm lửa trong cái lò than để mời cho những điều xì gà - khuấy phục trước ảnh hưởng của y, nằm lẩn ra thêm thiếp ngủ. Năm phút trôi qua như thế và chúng tôi cảm thấy rằng nếu những thủ pháp cứ tiếp tục thêm vài giây nữa thì tất cả chúng tôi ắt cũng lẩn đùng ra ngủ thiếp đi. Thế rồi Chondor đứng lên, thực hiện hai thủ pháp nữa trên con shocra và bảo nó 'hãy mời lửa cho vị chỉ huy'. Con khi nhỏ đứng lên và đi không loạng choạng, tiến tới mời lửa cho chủ. Người ta cầu nhéo nó, giằng co nó cho tới khi không còn nghi ngờ việc nó đang thực sự ngủ thiếp đi. Nó cũng chẳng di chuyển ra khỏi phía bên cạnh Ngài Maswell cho tới khi nhận được lệnh ấy của vị fakir.

"Thế rồi chúng tôi khảo sát những con rắn hổ mang. Bị tê liệt do ảnh hưởng từ khí chúng nằm sóng soài ra trên mặt đất. Khi cầm chúng lên, chúng tôi thấy chúng cứng đờ như một cây gậy. Chúng hoàn toàn cứng đờ giữ nguyên tư thế. Rồi sau đó vị fakir đánh thức chúng dậy, chúng tỉnh trở lại, rồi lại cuộn mình quanh cơ thể y. Chúng tôi thắc mắc liệu ông có thể làm cho chúng tôi cảm thấy ảnh hưởng của ông chăng. Ông thực hiện một vài thủ pháp phía trên những cẳng chân của chúng tôi và ngay tức khắc chúng tôi không còn vận dụng được những cẳng chân này nữa; chúng tôi không thể rời bỏ chỗ ngồi của mình. Ông đã giải thoát chúng tôi cũng dễ dàng như làm tê liệt chúng tôi.

"Chibh-Chondor kết thúc buổi lên đồng này bằng cách thí nghiệm trên những vật thể vô tri vô giác. Chỉ bằng thủ pháp hướng về sự vật bị tác động mà không rời khỏi chỗ, ông đã làm lu mờ và tắt ngúm những ngọn đèn ở nơi xa nhất trong phòng, làm đồ đạc dờ dỗi kể cả chiếc đi vắn mà chúng tôi ngồi trên đó, đóng và mở cửa ra vào. Khi thấy một người Ấn Độ đang múc nước lên từ một cái giếng ở trong vườn, ông thực hiện một thủ pháp theo hướng đó, thế là sợi dây thừng đột nhiên ngừng lại, không chịu xuống nữa, chống lại mọi nỗ lực của người làm vườn đang sửng sốt. Chỉ cần một thủ pháp khác là sợi dây thừng đi xuống được.

Tôi hỏi Chibh-Chondor: "Chẳng lẽ ông cũng dùng một phương tiện tác động lên các vật vô tri vô giác giống như phương tiện tác động lên sinh vật ư?"

Ông đáp: "Tôi chỉ có một phương tiện duy nhất"

"Đó là cái gì vậy?"

"Ý chí. Con người vốn là cứu cánh của mọi lực vật chất và trí năng, ắt phải chế ngự được vạn vật. Người Bà la môn chẳng biết điều gì khác hơn điều này".

Đại tá Yule có nói <sup>[2]</sup>: "Sanang Setzen có liệt kê ra hàng loạt các hành vi kỳ diệu mà ta có thể thực hành thông qua *Dharani* (các bùa chú thần bí của Ấn Độ). Đó là cầm chốt vào trong tảng đá rắn chắc, làm cho người chết sống lại; biến xác chết thành ra vàng; xuyên thấu bất cứ nơi đâu *giống như không khí lọt vào* (dưới dạng tinh vi; đăng vân; tay không bắt thú hoang; đọc được tư tưởng; làm cho dòng nước chảy ngược lại; ăn được ngói; ngồi lơ lửng theo tư thế kiết già trên không, v.v. . . Chuyện thần thoại thời xưa cũng gán cho Simon Magus chính những quyền năng ấy. "Ông khiến cho các pho tượng đi lại được; nhảy vào lửa mà không bị đốt cháy; bay trên không khí; biến đá thành bánh mì, thay hình đổi dạng; cùng lúc có hai bộ mặt; biến mình thành một cột trụ; khiến cho cửa đóng kín tự phát mở toang; khiến cho bát đĩa trong nhà bay tứ tung, v.v. . ." Tu sĩ dòng Tên Delrio than phiền rằng những ông hoàng cả tin (lẽ ra nổi tiếng là sùng đạo) thì lại cho phép những trò bịp của *ma qui* được phô trương trước mắt mình, "chẳng hạn như những đồ vật bằng sắt, những ly có chân bằng bạc và những món đồ nặng nề khác bị di động bằng cách nhảy vọt lên từ đầu bàn này sang đầu bàn kia mà *không dùng tới một nam châm* hoặc bất cứ thứ gì

<sup>[1]</sup> Không chính xác, tiếng Hindustan gọi con khi là *rūkh-charhā*. Có lẽ là *chokra*, ngụ ý là một người hầu bần xứ còn nhỏ.

<sup>[2]</sup> "Sách của Ngài Marco Polo", quyển I, trang 306-307.

buộc vào nó”<sup>[1]</sup>. Chúng tôi tin rằng QUYỀN NĂNG CỦA Ý CHÍ là nam châm mạnh nhất. Người ta đã *chứng tỏ* được sự tồn tại của quyền năng pháp thuật ấy nơi một vài người, nhưng sự tồn tại của Ma quỷ là một chuyện hư cấu mà không khoa thần học nào có thể chứng minh được.

Thầy dòng Ricold nói: “Có một vài người từ xứ Thát đất, được tôn vinh hơn hết trên đời này, nghĩa là các *Baxitæ* vốn là một loại tu sĩ ngẫu tượng. Đây là những người xuất xứ từ Ấn Độ, những người có minh triết sâu sắc, *những người có đạo đức trang trọng nhất và đầy đức độ*. Họ thường dùng pháp thuật . . . Họ phô diễn nhiều hão huyền và tiên tri nhiều diễn biến tương lai. Chẳng hạn nghe nói một người xuất chúng nhất bay được; tuy nhiên người ta chứng tỏ sự thật là y không bay mà chỉ bước là là trên mặt đất, không chạm vào mặt đất; *y dường như ngồi mà không có chất liệu gì nâng đỡ mình* <sup>[2]</sup>. Đại tá Yule khi trích dẫn lời thầy dòng trong quyển *Sách của Ngài Marco Polo*: Ibn Batuta ở Delhi có chứng kiến màn trình diễn cuối cùng này dưới sự hiện diện của vua Hồi giáo Tughlak. Nó được công khai phô diễn bởi một người Bà la môn ở Madras trong thế kỷ này; y chắc chắn là hậu duệ của những người Bà la môn mà Apollonius thấy bước đi cách trên mặt đất hai cubits. Francis Valentyn đây uy tín cũng mô tả nó là một pha trình diễn mà ông có biết và được thực hành trong thời còn ở Ấn độ. Ông bảo rằng chuyện kể là một người trước hết đi ra ngồi trên ba cái cọc chụm lại với nhau thành một cái vạc ba chân; sau đó cái cọc thứ nhất, rồi cái cọc thứ hai, rồi cuối cùng cái cọc thứ ba bị rút đi bên dưới y và con người đó không té xuống mà vẫn ngồi trơ trơ ra trên không khí! Thế mà tôi có nói với hai người bạn đã từng chứng kiến điều này cùng một lúc. Tôi có thể nói thêm rằng, một trong hai người ấy không tin vào mắt mình đã mắt công dùng một cây gậy dài khua khua vào chỗ đó để xem quả thật là cơ thể y không dựa trên bất cứ điều gì chẳng; thế nhưng nhà quý tộc ấy bảo tôi rằng, y chẳng hề nhìn thấy mà cũng chẳng hề khều thấy bất cứ điều gì. Chúng tôi đã phát biểu ở đâu đó rằng năm ngoái cũng chính điều ấy đã được thực hiện trước mắt ông hoàng xứ Wales và đoàn tùy tùng.

Những thành tích nêu trên chẳng có nghĩa gì khi đem so sánh với điều được thực hiện bởi những nhà ảo thuật công khai; tác giả được nêu trên có nhận xét rằng: Những thành tích ấy có thể được coi là những phát minh thô nếu chỉ do một tác giả nói tới, nhưng nó dường như đáng được *lưu ý nổi bật* vì được thuật lại bởi hàng loạt tác giả, chắc chắn là độc lập với nhau và viết ra trong những thời kỳ và nơi chốn cách xa nhau. Nhân chứng đầu tiên là Ibn Batuta và ta cần trích dẫn y cũng như trích dẫn những người khác đầy đủ để chứng tỏ xem bằng chứng của họ có ăn khớp mật thiết với nhau chẳng. Nhà du hành người Ả Rập có mặt trong một buổi chiều dài lớn tại cung đình của Phó vương Khansa. “Đêm hôm đó một nhà ảo thuật vốn là một trong các nô lệ của Khan đã xuất hiện, và vị Amir bảo y rằng: ‘Hãy tới đây trình diễn cho chúng ta một số phép lạ của người’. Nghe vậy y lấy ra một quả banh bằng gỗ, trên đó có nhiều cái lỗ có thể xuyên những sợi dây da dài qua được, y cầm lấy một trong những sợi dây và quăng nó vút lên trời. Nó bay cao đến nỗi chúng tôi nhìn mất hút dạng nó . . . (Chúng tôi ở giữa cung đình). Giờ đây trong tay của người ảo thuật còn lại một mẩu chút xíu sợi dây da, y muốn một trong những cậu bé phụ tá mình nắm lấy nó leo lên. Cậu bé tuân lệnh leo lên sợi dây da và chúng tôi cũng nhìn mất hút nó luôn! Thế rồi nhà ảo thuật gọi nó ba lần, nhưng chẳng nghe tiếng trả lời, nhà ảo thuật rút ra một con dao dường như thể giận dữ lắm; nắm lấy sợi dây da rồi cũng mất hút luôn! Chẳng bao lâu sau y quăng xuống một bàn tay của cậu bé, rồi tới một bàn chân, rồi tới bàn tay kia, rồi tới bàn chân kia, rồi tới thân mình và cuối cùng là cái đầu! Thế rồi y lại leo xuống thở hổn hển hà hển hển, quần áo dính đẫm máu, quì xuống hôn mặt đất trước Amir và nói với nó một điều gì đó bằng tiếng Trung hoa. Amir ra lệnh trả lời

[1] Delrio: “Khảo luận về Pháp thuật”, trang 34, 100.

[2] Đại tá H. Yule: “Sách của Ngài Marco Polo”

và bạn chúng tôi bèn hốt hết tay chân của cậu thiếu niên, sắp xếp chúng lại theo đúng chỗ, đá vô đó một cái, thì tức khắc cậu bé lại nhòm dậy đứng lù lù trước mắt chúng tôi! Mọi điều đó làm tôi chưng hửng hết mức và tôi cảm thấy hồi hộp giống như một điều gì đó bất chợt xảy ra với tôi một lần trước sự có mặt của vua Ấn Độ, khi ngài chỉ cho tôi một điều gì đó giống như vậy. Tuy nhiên họ đối xử với tôi thân mật khiến cho cơn hồi hộp đó cũng qua đi. Kaji Afkharuddin kè kè bên cạnh tôi và thì thào: 'Ôi trời! Theo ý tôi thì chẳng có cái gì đi lên đi xuống, cũng chẳng có cái gì được hủy hoại hoặc được vá lại! Đó chỉ toàn là trò xảo thuật ọ tay!'

Và ai mà chẳng nghi ngờ đó là một "trò xảo thuật ọ tay", một điều hảo huyền hoặc *Maya* (theo như người Ấn Độ diễn tả)? Nhưng khi một điều hảo huyền như thế có thể áp đặt lên cả vạn người trong cùng một lúc (chúng tôi đã từng thấy nó thi thố trong một buổi lễ công cộng) thì chắc chắn cái phương tiện giúp người ta tạo ra được một ảo giác gây sửng sốt như thế thật đáng cho khoa học chú ý! Khi việc dùng *pháp thuật* có thể khiến cho một người đứng sờ sờ ngay trước mắt bạn, trong căn phòng mà cửa ra vào bị khóa kín còn chìa khóa đang nằm trong tay bạn, mà người đó lại đột nhiên biến mất, mất tiêu giống như một tia chớp lóe biến mất và bạn chẳng thấy y ở *đâu nữa* chỉ nghe văng vẳng tiếng nói của y từ khắp nơi trong căn phòng cười nhạo nỗi bối rối của bạn thì chắc chắn một *thuật* như thế lẽ nào không đáng quan tâm đối với ông Huxley hoặc Bác sĩ Carpenter. Chẳng lẽ lại không đáng mất nhiều thời giờ hơn với nó so với điều bí mật tầm thường hơn như việc tại sao con gà trống lại gáy vào lúc nửa đêm?

Điều mà Ibn Batuta, thuộc giống dân Moor (Ma rốc) chứng kiến ở Trung Hoa vào năm 1348 thì Đại tá Yule đã chỉ cho Edward Melton, "một khách lữ hành người Anh-Hà lan", chứng kiến ở Batavia vào năm 1670. Melton có nói: <sup>[1]</sup> "Một trong những người thuộc băng nhóm ảo thuật gia này lấy ra một cuộn dây nhỏ, cầm một đầu cuộn dây, ném tung đầu dây kia lên trên không mạnh đến nỗi đầu mút dây kia vượt quá tầm nhìn của chúng tôi. Thế rồi y thoăn thoắt leo lên sợi dây nhanh khôn tả . . . , tôi đứng sửng ra như trời trồng, chẳng biết được y biến đi đâu mất; thế rồi xem kia, một cẳng chân thò xuống từ trên không. Một lúc sau lại có một bàn tay thò xuống v.v. . . Tóm lại, tứ chi của cơ thể đều lần lượt thò xuống từ trên không, rớt xuống rồi lại bị người phụ tá nhặt bỏ vào trong giỏ. Mảnh cuối cùng là cái đầu và chẳng bao lâu sau khi nó chạm xuống đất thì kẻ chộp lấy tứ chi bỏ nó vào trong giỏ, bèn xáo trộn chúng lên lộn đầu lộn đuôi. Thế rồi chúng tôi tận mắt nhìn thấy *mọi tứ chi này rập trở lại* và tóm lại tạo thành trọn cả con người, y tức khắc có thể đứng lên, đi đi lại lại giống như cũ mà không tỏ ra có một chút thiệt hại nào! . . . Trong đời mình chưa bao giờ tôi lại sửng sốt đến như thế . . . và tôi cũng ngờ rằng giờ đây những kẻ bị dẫn dắt lầm lạc như thế không hề thực hiện điều đó nhờ vào sự trợ giúp của Ma quỷ".

Trong kỷ yếu của Hoàng đế Jahangire, các pha trình diễn của bảy nhà ảo thuật từ xứ Bengal phô diễn trước mắt ngài mô tả như sau: "*Pha thứ 9*: họ tạo ra một người mà họ xẻ tay xẻ chân, thật sự cắt đầu khỏi thân mình. Họ phơi bày những tay chân bị cắt cụt ấy trên mặt đất và chúng nằm trên mặt đất trong trạng thái này một thời gian. Thế rồi họ trải một tấm vải lên trên nơi chốn ấy và một trong những người ấy chui vào bên dưới tấm vải, ít phút sau lại từ bên dưới tấm vải chui ra, nối tiếp là người mà ta giả sử là đã bị cắt ra thành từng mảnh, y đã hoàn toàn khỏe mạnh theo y như nguyên trạng . . . *Pha trình diễn 23*: Họ tạo ra một sợi dây xích dài 50 cubits, trước sự hiện diện của tôi, họ quăng một đầu mút dây xích lên trời, *nó vẫn đứng im trên đó dường như thể được móc vào một điều gì đó trên không trung*. Thế rồi người ta mang lại một con chó, đặt nó ở đầu mút bên dưới sợi dây xích, nó tức khắc chạy lên và đạt tới đầu mút kia rồi *tức khắc biến mất trên không trung*. Cũng giống như vậy, một con heo,

[1] Edward Melton: "Engelsh Edelmans, Zeldzaame en Geden Kwaardige Zee en Land Reizen, v.v." trang 468. Amsterdam, 1702.

một con báo, một con sư tử và một con cọp lần lượt leo lên sợi dây xích và tất cả đều biến mất ở đầu mút bên trên sợi dây xích. Cuối cùng thì họ rút sợi dây xích xuống, rồi bỏ nó vào trong bao, chẳng ai phát hiện ra bằng cách nào mà đủ thứ con vật ấy lại biến mất trên không trung theo cái cách huyền bí nêu trên.”<sup>[1]</sup>

Chúng tôi có sở hữu một bức tranh do một nhà ảo thuật Ba Tư vẽ nên, có một người đàn ông (hoặc nói cho đúng hơn là đủ thứ tay chân của điều mà một phút trước kia là một người đàn ông) bị xẻ xác ra trước mắt y. Chúng tôi đã từng chứng kiến những nhà ảo thuật như thế, cũng những pha trình diễn như thế trong nhiều dịp và ở nhiều nơi khác nhau.

Nếu luôn luôn nhớ rằng chúng tôi bác bỏ ý niệm về phép lạ, rồi một lần nữa lại trở về hiện tượng lạ một cách nghiêm túc hơn thì giờ đây chúng tôi xin hỏi liệu có thể phản đối một cách hợp lý chẳng trước lời rêu rao cho rằng nhiều nhà thần thông có thể làm cho người chết sống lại? Vị fakir được mô tả trong tác phẩm *Người Mỹ ở Pháp* có lẽ đã đi xa đến mức nói rằng quyền năng ý chí này của con người có tiềm năng ghê gớm đến nỗi nó có thể làm hồi sinh một cái xác đã chết lâm sàng bằng cách triệu hồi lại linh hồn đã lướt đi nhưng chưa hoàn toàn cắt đứt sợi chỉ có sự sống ràng buộc hai thứ với nhau. Hàng tá những vị fakir như thế đã để cho người ta chôn sống mình trước hàng ngàn nhân chứng, rồi được hồi sinh trở lại sau đó nhiều tuần. Và nếu các vị fakir có được bí quyết về qui trình nhân tạo này vốn đồng nhất với hoặc tương tự như sự ngủ đông thì tại sao không công nhận tổ tiên của họ, môn đồ phái Lỗ thể và Apollonius ở Tyana (vốn đã nghiên cứu với môn đồ phái Lỗ thể ở Ấn Độ), Chúa Giê su và các bậc đạo sư cùng nhà thấu thị khác (vốn đều biết nhiều hơn các bí mật về sự sống và sự chết so với bất kỳ nhà khoa học hiện đại nào) lại không làm cho các người nam nữ đã chết sống lại được? Và thật là hoàn toàn quen thuộc với cái quyền năng – *một điều gì đó* bí nhiệm “mà khoa học còn chưa hiểu được” theo như Giáo sư Le Conte có thú nhận. Hơn nữa họ còn biết “nó từ đâu tới rồi nó đi về đâu”, Elisha, Giê su, thánh Paul và Apollonius, những tu sĩ khổ hạnh nhiệt thành và các điểm đạo đồ có học thức đều có thể dễ dàng làm hồi sinh bất cứ người nào “chưa chết mà chỉ thiu thiu ngủ”, và đó chẳng có gì là phép lạ.

Nếu các phân tử của xác chết đều thấm nhuần các lực vật lý và hóa học của cơ thể sống<sup>[2]</sup> thì điều gì ngăn cản chúng không bị khởi động trở lại, miễn là ta biết được bản chất của sinh lực và cách điều khiển nó? Nhà duy vật chắc chắn là không thể phản đối điều gì vì đối với y không có vấn đề phần hồn nhập trở lại. Đối với y phần hồn không tồn tại và cơ thể con người chỉ có thể coi là một bộ máy sống động – một đầu máy xe lửa sẽ khởi hành khi ta tác dụng nhiệt và lực vào nó và nó ngưng chạy khi ta rút nhiệt và lực ra khỏi nó. Đối với nhà thần học thì trường hợp này có khó khăn hơn nhiều vì theo quan điểm của y sự sống cắt đứt mối quan hệ phần hồn với phần xác và nếu không có phép lạ thì phần hồn không thể trở lại nhập vào phần xác, cũng giống như đứa trẻ sinh ra đời không thể bị bắt buộc trở lại kiếp sống bào thai sau khi đã khai hoa nở nhụy và cắt đứt cuống rốn. Nhưng triết gia Hermes đứng giữa hai đối thủ không thể dung hòa được này và *làm chủ được tình hình*. Ông biết rõ bản chất của phần hồn – một hình tướng được cấu thành bởi lưu chất thần kinh và chất ether trong bầu hào quang – và biết cách tùy ý khiến cho sinh lực hoạt động hoặc thụ động chừng nào mà một cơ quan thiết yếu nào đó chưa bị tiêu diệt một cách chung cuộc. Những lời khẳng định của Gaffarilus – nhân tiện xin nói nó dường như phi lý vào năm 1650<sup>[3]</sup> – sau này đã được khoa học bổ chứng. Ông quả quyết rằng mọi vật tồn tại trong thiên nhiên (miễn là nó không phải nhân tạo) một khi đã bị thiêu đốt đi, vẫn còn giữ lại hình

[1] “Hồi ký của Hoàng đế Jahangire”, trang 99-102.

[2] J. Hughes Bennett: “Sách Giáo khoa về Sinh lý học”, ấn bản Mỹ của Lippincott, trang 37-50.

[3] “Các Điều quý hiếm chưa hề nghe nói tới”.



đáng của nó trong khối tro tàn mà nó vẫn còn đó cho đến khi được phục hồi trở lại. Du Chesne, một nhà hóa học xuất chúng cũng quả quyết sự kiện này. Kircher, Digby và Vallemont đã chứng tỏ rằng hình tượng của cây cỏ có thể hồi sinh từ đồng tro tàn. Trong một buổi họp của các nhà vạn vật học vào năm 1834 ở Stuttgart, người ta tìm thấy một phương thuốc để tạo ra những cuộc thí nghiệm như thế cho một công trình của Oetinger <sup>[1]</sup>. Tro của những cây bị đốt cháy được chứa trong những chai lọ, khi được đun nóng lên thì chúng lại phô bày đủ thứ hình tượng của mình. "Một đám mây lơ mờ nhỏ dần dần bốc lên trong chai lọ, khoác lấy một hình tượng xác định và phô bày ra trước mắt đóa hoa hoặc cây cỏ mà tro tàn bao gồm hết". Oetinger có viết: "Lớp vỏ trấu trần tục vẫn còn lại trong bình cổ cong, trong khi tinh chất dễ bay hơi bốc lên *giống như anh linh* có hình tượng hoàn hảo nhưng thiếu thực chất" <sup>[2]</sup>.

Và nếu hình tượng tinh anh của ngay cả cây cỏ vẫn còn lờn vờn trong đồng tro tàn khi cơ thể nó đã chết đi, thì liệu kẻ đa nghi có ngoan cố chẳng khi bảo rằng hồn *người* tức bản ngã *nội giới*, sau khi xác phàm chết đi mà lại bị tan rã tức khắc và không còn lại gì nữa? Triết gia có nói: "Vào lúc chết, cơ thể này rịn ra từ cơ thể kia bằng cách thẩm thấu và đi xuyên qua bộ óc; nó được giữ lại gần kề lớp vỏ khoác xưa cũ do một sức hút kếp (vật thể và tâm linh), cho tới khi xác phàm phân rã; và nếu có hoàn cảnh thuận tiện thì phần hồn có thể nhập vào xác phàm để lại tiếp tục kiếp sống bị tạm đình chỉ. Nó làm như vậy trong lúc ngủ, nó còn như thế rất ráo hơn nữa trong lúc xuất thần; đáng ngạc nhiên nhất là nó xảy ra như thế theo mệnh lệnh và sự trợ giúp của bậc cao đồ môn phái Hermes. Iamblichus tuyên bố rằng một người được phú cho những quyền năng hồi sinh như thế ắt "trần đầy Đấng thiêng liêng". Mọi chơn linh hạ cấp thuộc các cõi cao đều tuân lệnh của y vì y không còn là một kẻ phàm phu mà bản thân là một vị thần linh. Trong *Thư gửi tín hữu Corinth*, thánh Paul nhận xét rằng 'chơn linh của các bậc đạo sư *phục tùng các đạo sư này*'."

Một số người có năng lực tự nhiên, còn một số người có năng lực thụ đắc triệt thoái cơ thể *nội giới* ra khỏi cơ thể *ngoại giới* một cách thoải mái và khiến cho nó vân du đi những nơi xa và những người mà nó tới viếng thăm đều nhìn thấy rõ. Có nhiều trường hợp đã được ghi chép lại bởi những nhân chứng không thể bác bỏ được cho rằng mình đã trông thấy và trò chuyện với 'song trùng thể' (doubles) của những người mà mình có biết là đang ở cách xa nơi đó hàng trăm dặm. Hermetimus, nếu ta có thể tin được Pliny và Plutarch, <sup>[3]</sup> có thể tùy ý xuất thần và thể rời phần hồn *thứ nhì* của ông đi tới bất kỳ nơi chốn xa xôi nào mà ông muốn.

Tu viện trưởng Fretheim, tác giả nổi tiếng của quyển *Thuật truyền tin cách không*, vốn sống vào thế kỷ 17, có thể đàm đạo với bạn bè chỉ bằng quyền năng này của ý chí mình. Ông viết: "Tôi có thể khiến cho bậc điểm đạo biết rõ tư tưởng của tôi ở khoảng cách nhiều trăm dặm mà không cần có lời nói, chữ viết, mật mã, do bởi bất kỳ sứ giả truyền tin nào. Sứ giả này không thể phản bội tôi vì y chẳng biết điều gì. Nếu cần thì tôi có thể dẹp bỏ luôn sứ giả. Nếu bất kỳ thông tín viên nào bị chôn vùi trong ngục cấm cố sâu nhất thì tôi vẫn còn có thể truyền đạt cho y những tư tưởng của mình một cách rõ ràng và thường xuyên như mong muốn, và điều này hoàn toàn đơn giản chứ không phải mê tín dị đoan, không cần sự trợ giúp của vong linh". Cordanus cũng có thể phá đi tinh linh của mình hoặc bất cứ thông điệp nào mà mình muốn. Khi ông làm như vậy thì ông cảm thấy "dường như thể một cánh cửa được mở ra và bản thân tôi ngay tức khắc đi xuyên qua nó, bỏ lại cơ thể ở phía đằng sau" <sup>[4]</sup>. Trong một

[1] "Những Suy tư về sự Sinh ra và Sản sinh ra các Sự vật".

[2] C. Crowe: "Khía cạnh U minh của Thiên nhiên", trang 111.

[3] Pliny: "Vạn vật học", vii, chương 52; và Plutarch: "Thuyết trình về Chư thần của Socrates", 22.

[4] "De Res. Var." v, iii, I, viii, chương 43. Plutarch: "Thuyết trình về Chư thần của Socrates", 22



tài liệu khoa học <sup>[1]</sup> có đề cập tới trường hợp một viên chức cao cấp người Đức, một vị cố vấn Wesermann. Ông khẳng định rằng mình có thể khiến cho bất kỳ người bạn hoặc người quen biết nào ở cách xa bất cứ nơi đâu, nằm mơ tới đề tài mà ông chọn hoặc trông thấy bất cứ người nào mà ông muốn. Lời khẳng định của ông đã tỏ ra là đúng đắn và được chứng nghiệm trong nhiều trường hợp bởi những kẻ đa nghi và những người chuyên nghiệp có học. Ông cũng có thể khiến cho song trùng thể của mình xuất hiện ở bất cứ nơi nào mà mình muốn; được nhiều người nhìn thấy cùng một lúc. Bằng cách thì thào vào tai họ một câu mà những kẻ không tin đã chuẩn bị và nhất trí trước; và vì mục đích đó khả năng xuất vía của ông đã được chứng tỏ đê bẹp được mọi lý sự cùn.

Theo Napier, Osborne, Major Lawes, Quenouillet, Nikiforovitch và nhiều nhân chứng hiện đại khác thì bây giờ người ta có thể chứng tỏ được việc các fakir thông qua một quá trình dài tiết thực, dọn mình và an dưỡng, đưa cơ thể mình vào trạng thái khiến cho chúng có thể được chôn vùi dưới mặt đất sáu bộ trong một thời kỳ vô hạn. Ngài Claude Wade có mặt ở sân triều đình Rundjit Singh, khi vị fakir mà viên Thuyền trưởng Danh dự Osborne có đề cập tới, vị fakir này bị chôn sống sáu tuần trong một cái hộp được đặt trong xà lim ở sâu ba bộ bên dưới sàn nhà . . . <sup>[2]</sup> Để ngăn cản cơ thể bị lừa gạt, một đoàn lính canh bao gồm hai đại đội đã được cắt cử tới đó, bốn lính canh "có mặt và cứ hai tiếng đồng hồ lại thay ca suốt ngày đêm để canh gác tòa nhà không cho ai xâm nhập vào . . . Ngài Claude có nói, khi mở nó ra thì chúng tôi thấy một hình người bị bọc kín trong một cái bao bằng vải lanh màu trắng có một sợi dây thắt chặt ở bên trên đầu . . . Bấy giờ người đầy tớ bắt đầu đổ nước ấm lên trên mặt . . . Tay chân của cơ thể vẫn nhăn nheo và cứng đờ, khuôn mặt căng mọng, đầu nghiêng xuống vai giống như một xác chết. Thế rồi tôi cầu cứu tới quý ông trong đoàn y khoa tháp tùng tôi để cho họ xuống khám xét tử thi, ông này khám xét mà không phát hiện được mạch động của trái tim nơi thái dương hoặc cánh tay. Tuy nhiên có *nhệt ở quanh vùng bộ óc* mà không một bộ phận nào khác của cơ thể biểu hiện ra".

Tiếc vì không đủ chỗ cho nên chúng tôi không trích dẫn phần chi tiết của câu chuyện lý thú này, chúng tôi chỉ có thể nói thêm rằng quá trình hồi sinh bao gồm việc tắm bằng nước nóng, chà xát, lấy đi sáp ong và vải gạt bông trong lỗ mũi và lỗ tai, thoa mí mắt bằng bơ sữa trâu và bơ đã lắng trong; điều có vẻ kỳ diệu nhất với nhiều người là áp sát bằng một cái bánh nóng đã được tẩy trắng dày khoảng một inche "lên trên đỉnh đầu". Sau khi cái bánh đã được áp sát lần thứ ba, thì cơ thể bèn bị co giật dữ dội, lỗ mũi nở phồng lên, hơi thở bắt đầu có, tay chân căng phồng trở lại tự nhiên; nhưng mạch động vẫn còn nghe được rất yếu. "Thế rồi người ta thoa bơ sữa trâu lên lưỡi, con người bèn nở lớn ra và phục hồi được màu sắc tự nhiên; vị fakir nhận ra được người có mặt và nói chuyện". Ta nên lưu ý rằng chẳng những lỗ mũi và lỗ tai phải bịt kín mà cái lưỡi cũng phải cuốn lên để lấp kín họng, như vậy là thật sự ngăn cách không cho cửa sổ trống tiếp nhận không khí trong bầu khí quyển. Trong khi ở Ấn Độ, một vị fakir có bảo với chúng tôi rằng phải làm như vậy chẳng những để ngăn cản tác động không khí đối với các mô hữu cơ mà còn ngăn ngừa sự lắng đọng của các vi trùng gây thối rữa; trong trường hợp tạm ngưng sinh hoạt thì vi trùng cũng gây ra sự thối rữa giống hệt như chúng gây cho miếng thịt nào khác bị phơi ra không khí. Cũng có nhiều địa điểm mà vị fakir không chịu để cho người ta chôn mình chẳng hạn như nhiều nơi ở Nam Ấn Độ bị nhiễm các loài kiến trắng và những con mối ưa quấy nhiễu bị coi là kẻ thù nguy hiểm nhất cho con người và tài sản của y. Chúng háu ăn đến nỗi ngẫu nhiên mọi thứ nào mà chúng tìm được, có lẽ chỉ ngoại trừ kim loại. Còn về phần gỗ thì không một loại gỗ nào mà chúng không đào hang xuyên qua, ngay cả gạch đá và vữa xi măng cũng ít gây trở ngại cho đạo quân khủng khiếp này. Chúng

[1] Nasse: "Zeitschrift für Psychische Aerzte", 1820.

[2] Osborne: "Trại và Sân của Rundjit Singh"; Braid: "Bàn về sự Xuất thần".

kiên trì đào xuyên qua vữa xi măng, phá hủy từng hạt vữa một; và vị fakir cho dù bản thân linh thánh và chiếc quan tài tạm bợ có kiên cố đến đâu đi nữa thì cũng chẳng dám liều mạng để cho cơ thể mình bị ngẫu nhiên khi đã đến lúc hồi sinh.

Thế rồi đây là một trường hợp (chỉ một trong nhiều trường hợp thôi) được xác minh do hai nhà quý tộc người Anh – một trong hai người này là sĩ quan quân đội – và một ông Hoàng Ấn Độ, người này là một kẻ đa nghi ghê gớm giống như hai người Anh. Điều này khiến cho khoa học đâm ra bối rối tiến thoái lưỡng nan: hoặc là nó phải cải chính nhiều nhân chứng không bác bỏ được, hoặc là nó phải công nhận rằng nếu một vị fakir có thể hồi sinh sau sáu tuần thì bất cứ vị fakir nào khác cũng có thể làm như vậy; và nếu một vị fakir có thể thì tại sao Lazarus, một đứa con trai ở Shunamite hoặc con gái của Jairus lại không thể làm như thế được? <sup>[1]</sup>

Và bây giờ có lẽ thật là lạc đề khi thắc mắc xem liệu y sĩ có chắc chắn không (vượt khỏi mức chứng cứ *bên ngoài*) khi cho rằng cái xác đã thực sự chết? Những người có thẩm quyền nhất đều đồng ý bảo rằng chẳng có gì chắc chắn. Bác sĩ Todd Thomson ở Luân đôn <sup>[2]</sup> nói dứt khoát rằng “cơ thể bất động, ngay cả đáng vẻ giống như xác chết, nét mặt lạnh như tiền, không có hơi thở và mạch động, mắt trũng sâu, đều không phải là bằng chứng rõ ràng sự sống đã bị tuyệt diệt”. Ngoài sự việc bị phân rã hoàn toàn chẳng còn điều gì là bằng chứng không thể chối cãi được cho thấy *sự sống* đã mãi mãi cao chạy xa bay và cái đèn thờ tạm không còn ai thuê mượn nữa. Demokritus quả quyết rằng không có một dấu hiệu *chắc chắn* nào là được thực sự chết <sup>[3]</sup>. Pliny cũng đã khẳng định như vậy <sup>[4]</sup>. Asclepiades, một y sĩ bác học và là một trong những người xuất chúng nhất đương thời cho rằng sự đoán chắc còn khó khăn hơn nữa trong những trường hợp phụ nữ chứ không phải đàn ông.

Todd Thomson mà ta có trích dẫn ở trên trình bày nhiều trường hợp đáng chú ý về việc tạm ngưng sống như vậy. Ngoài những trường hợp khác ra ông có đề cập tới một nhà quý tộc Norman nào đó tên là Francis Neville vốn đã hai lần chết lâm sàng và hai lần được đem đi chôn. Nhưng vào lúc quan tài được hạ huyệt thì ông tự nhiên sống lại. Vào thế kỷ 17, mệnh phụ Russell coi như đã chết lâm sàng và sắp được đem chôn, nhưng khi chuông rộn rã báo tin đám ma của bà thì bà ngồi bật dậy trong quan tài và kêu toáng lên “đã đến giờ đi nhà thờ rồi đây!”. Diemerbroese có nhắc tới một người nông dân không có dấu hiệu còn sống đã được ba ngày, nhưng khi được đặt vào quan tài, ở gần năm mờ, thì sống lại và sống thêm được nhiều năm nữa. Năm 1836, một công dân khả kính ở Brussels rớt vào trạng thái hôn thụy sâu nhằm buổi sáng chủ nhật. Vào ngày thứ hai, khi đám tùy tùng của ông chuẩn bị bắt vít trên nắp quan tài thì cái xác bị giả định là đã chết rồi bèn ngồi bật dậy, dụi mắt và đòi uống cà phê, xem báo <sup>[5]</sup>.

Trong báo chí cũng thường hay tường thuật những trường hợp chết lâm sàng như thế. Như chúng tôi có viết (vào tháng tư năm 1877), trong một bức thư từ Luân đôn gửi cho báo *Nữu Ước Thời Báo* chúng tôi có thấy đoạn văn sau đây: “Cô Annie

<sup>[1]</sup> Trong tác phẩm “Khía cạnh U minh của Thiên nhiên”, trang 118, bà Catherine Crowe, trình bày với chúng ta những chi tiết đặc thù về việc chôn một đạo sĩ fakir tương tự khi có mặt Tướng Ventura cùng với vị đại vương và nhiều Sirdars của ngài. Viên chức chính trị ở Loodhiana “có mặt khi vị fakir được khai quật 10 tháng sau khi y bị chôn”. Cái quan tài hoặc cái hòm có chứa vị fakir được “chôn trong một mái vòm, người ta ném đất lên đó rồi dậm chân xuống, sau đó gieo lúa mạch lên trên và cắt cử lính canh gác. Tuy nhiên, vị Đại vương rất đa nghi cho nên bất chấp mọi điều phòng ngừa, ông vẫn tự mình hai lần trong vòng 10 tháng đào lên hết để khảo sát; mỗi lần người ta đều thấy vị fakir ở *trạng thái giống hệt* như lúc người ta chôn ông xuống dưới đất.

<sup>[2]</sup> Todd: Phụ lục của quyển “Khoa học Huyền bí”, quyển i.

<sup>[3]</sup> “A Cornel. Cels”, quyển ii, chương vi.

<sup>[4]</sup> “Vạn vật học”, quyển vii, chương lii.

<sup>[5]</sup> Báo: “Người đưa tin Buổi sáng”, số ra ngày 21 tháng 7 năm 1836.

Goodale, là một nữ diễn viên đã chết cách đây ba tuần. Mãi cho tới hôm qua, cô vẫn chưa được đem chôn. Xác chết của cô vẫn ấm áp và mềm nhũn. Các đặc điểm vẫn mềm mại và linh động như khi còn sống. Nhiều y sĩ đã khám xét cô và ra lệnh phải canh chừng xác chết ngày đêm. Mệnh phụ khốn khổ này hiển nhiên là đang xuất thần, nhưng ta không thể nói được liệu số phận của cô có hồi sinh được chăng”.

Khoa học coi con người ta là một khối tập hợp các nguyên tử được tạm thời kết nối lại do một lực huyền bí tên là nguyên sinh khí. Đối với nhà duy vật thì sự khác nhau duy nhất giữa cái xác còn sống và cái xác đã chết, đó là: trong trường hợp cái xác còn sống thì nguyên sinh khí đang hoạt động, còn trong trường hợp cái xác đã chết thì nguyên sinh khí đã ẩn tàng. Khi nguyên sinh khí đã tuyệt diệt hoặc đã hoàn toàn ẩn tàng, thì các phân tử tuân theo một sức hút cao cấp hơn, nó xé toạc chúng ra làm cho chúng tản mát khắp không gian.

Sự phân tán này ắt chính là sự chết, nếu ta có thể quan niệm được điều đó là sự chết; trong khi chính các phân tử của xác chết lại bộc lộ một năng lượng sinh hoạt mãnh liệt. Nếu sự chết chẳng qua chỉ là một sự đứng khựng lại của cái đầu máy xe lửa đang tiêu hóa và cái cổ máy đang nghiền ngẫm tư tưởng, thì làm thế nào mà lại có thể có sự chết thật sự chứ không phải sự chết tương đối trước khi cái cổ máy đó bị tháo tung ra và các phân tử của nó đã bay tứ tán? Chẳng nào mà bất cứ phân tử nào còn bám víu vào nhau thì sinh lực hướng tâm vẫn còn có thể thắng lướt được tác động tản mát ly tâm. Eliphas Levi có nói: “Sự biến dịch chứng nhận sự vận động và chỉ có sự vận động mới tiết lộ sự sống. Cái xác chết ắt đâu có phân rã nếu nó quả thật đã chết rồi; mọi phân tử cấu thành nó đều đang còn sống và phấn đấu để chia tay nhau. Và liệu bạn có nghĩ rằng tinh thần sẽ được phóng thích trước tiên để rồi không còn tồn tại nữa? Phải chăng tư tưởng và tình yêu lại có thể chết trước trong khi các hình tướng vật chất thô nhất còn chưa chết? Nếu sự biến dịch mà được gọi là sự chết thì mỗi ngày ta đều chết đi sống lại, vì ngày nào mà cơ thể của ta chẳng trải qua sự biến dịch”<sup>[1]</sup>. Môn đồ kinh Kabala bảo rằng khi xác phàm đã chôn xuống mộ thì con người vẫn chưa chết. Sự chết chẳng bao giờ đột ngột, vì theo Hermes không một điều gì trong thiên nhiên mà lại trải qua những sự chuyển tiếp thô bạo. Mọi chuyện đều từ từ và vì cần phải có sự phát triển lâu dài và dần dần để tạo ra một con người sống động cho nên cũng cần phải có thời gian để cho sinh khí hoàn toàn triệt thoái ra khỏi xác chết. Cũng môn đồ kinh Kabala người Pháp ấy có nói: “Sự chết không thể là một sự chấm dứt hoàn toàn, cũng như sự ra đời không thể là một sự bắt đầu theo đúng nghĩa. Việc sinh ra đời chứng tỏ rằng trước đó có một trạng thái tiền hiện hữu nào đấy, cũng giống như sự chết chứng tỏ rằng có sự bất tử”.

Trong khi mặc nhiên tin tưởng vào sự hồi sinh của con gái Jairus (nhà quản trị giáo đường Do Thái) và tin vào các phép lạ khác trong Thánh kinh, thì các Ki Tô hữu có giáo dục – trong trường hợp khác thì họ ắt cảm thấy công phần khi bị gọi là mê tín dị đoan – lại đùng độ với trường hợp như việc Apollonius và cô gái mà người viết tiểu sử của ông tường thuật rằng ông đã làm cho cô hồi sinh, Ki Tô hữu ắt rất đa nghi và khinh thường. Diogenes Laërtius (ông có nhắc tới một người phụ nữ được Empedocles làm cho hồi sinh) cũng chẳng được tôn kính gì hơn; và dưới mắt các Ki tô hữu thì tên tuổi của nhà thông thần Ngoại đạo chẳng qua chỉ là đồng nghĩa với một kẻ bịp bợm. Các nhà khoa học ít ra cũng còn hợp lý hơn một bậc; họ bao gồm mọi đạo sư và tông đồ trong Thánh kinh, mọi người làm phép lạ trong ngoại đạo chia ra thành hai loại: những kẻ điên khùng bị ảo giác và những kẻ lưu manh bịp bợm.

Nhưng chỉ cần cố gắng chút ít về phần mình thì các Ki tô hữu và nhà duy vật cũng có thể tỏ ra là mình vừa công tâm vừa biết lý luận. Muốn tạo ra một phép lạ như thế, họ chỉ cần tuân chịu sự tìm hiểu điều mà mình đang đọc và đặt nó dưới sự phê phán không có thành kiến của óc phán đoán không có thành kiến nhất. Ta hãy xem

---

[1] Tác phẩm “Khoa học về các Vong linh”.

điều này có thể đi xa đến đâu. Dẹp sang một bên chuyện hư cấu không thể tin được về Lazarus, ta hãy tuyển lựa hai trường hợp: con gái của nhà quản trị do Chúa Giêsu làm hồi sinh, và cô dâu ở Corinth do Apollonius làm hồi sinh. Trong trường hợp đầu tiên, hoàn toàn không đếm xỉa tới phát biểu đầy ý nghĩa của chúa Giêsu “*cô ta đâu có chết mà chỉ đang ngủ thôi*”, giới giáo sĩ bắt buộc đấng thần linh của mình phải phá vỡ các quy luật của chính mình ban cấp điều bất công cho một người trong khi lại chối bỏ cho mọi người khác với mục đích chẳng hay ho gì hơn là tạo ra một phép lạ vô ích. Trong trường hợp thứ nhì, mặc dù lời lẽ của kẻ viết tiểu sử Apollonius vốn rành mạch và chính xác đến nỗi không có một chút lý do nào để hiểu lầm, thì họ lại tố cáo Philostratus là cố tình bịp bợm. Ai mà lại có thể công tâm hơn ông ấy, vốn ít tạo ra cơ cho thiên hạ cáo buộc là mình lừa gạt chơi, khi ông ta mô tả việc nhà thánh hiền ở Tyana làm hồi sinh cô gái trẻ trước sự hiện diện của một đám đông dân chúng, người viết tiểu sử có bảo rằng: “*cô ta dường như đã chết rồi*”.

Nói cách khác, ông đã xác định rõ rệt một trường hợp tạm ngừng sinh hoạt; thế rồi ông lại nói thêm ngay tức khắc: “*Vì mưa rơi rất nhanh trên cô gái trẻ*” trong khi cô được khiêng ra tới giàn hỏa thiêu “*mà mặt cô vẫn ngửa lên trời, cho nên điều này cũng kích động các giác quan của cô*”<sup>[1]</sup>. Phải chăng điều này đã chứng tỏ rõ rệt rằng Philostratus *đâu* có thấy sự hồi sinh ấy là phép lạ? Phải chăng nó cũng đâu có hàm ý (nếu có) tài năng và học thức uyên bác của Apollonius “*cũng giống như Asclepiades, ông có tài chỉ cần liếc mắt nhìn là phân biệt được chết thật với chết lâm sàng?*”<sup>[2]</sup>

Sau khi phần hồn và tinh thần đã hoàn toàn tách rời khỏi cơ thể và sợi chỉ điện cuối cùng đã bị cắt đứt thì hoàn toàn không thể hồi sinh được cũng giống như tinh thần một khi đã thoát xác không thể luân hồi một lần nữa trên trần thế ngoại trừ trường hợp được mô tả ở các chương trước kia. Eliphaz Levi có nói “*một chiếc lá, một khi đã rơi xuống đâu có thể nào gấn trở lại lên cành được nữa. Con sâu trở thành con bướm, nhưng con bướm đâu có trở lại thành ấu trùng được. Thiên nhiên khép kín cửa đặng sau những gì đã qua đi và cứ thúc đẩy sự sống tiến tới. Các hình tướng qua đi chỉ còn lại tư tưởng và nó không thể nhớ lại được nó đã từng một lần bị kiệt quệ*”<sup>[3]</sup>.

Tại sao ta lại tưởng tượng rằng Asclepiades và Apollonius có được những quyền năng phi thường để phân biệt được chết thật với chết lâm sàng? Liệu có một trường phái y học hiện đại nào truyền thụ được kiến thức này cho học viên hay chẳng? Mong sao những vị có thẩm quyền sẽ trả lời. Những phép lạ này của Chúa Giêsu và Apollonius đã được chứng nhận phổ biến đến nỗi dường như là đúng thực. Cho dù trong trường hợp này hay cả trường hợp kia sự sống chỉ bị tạm ngừng hoặc không tạm ngừng, thì vẫn còn một sự kiện quan trọng đó là cả hai vị làm phép lạ đều có một quyền năng đặc thù nào đấy làm hồi sinh được trong chớp mắt kẻ *dường như đã chết rồi*<sup>[4]</sup>.

Phải chăng vì người y sĩ hiện đại chưa tìm ra được bí quyết cho nên mới chối bỏ khả năng các nhà thông thần rành rành là có được điều ấy?

Khoa tâm lý học giờ đây bị bỏ lơ, những người nghiên cứu công tâm nhất đều thú nhận rằng khoa Sinh lý học đang ở trạng thái hỗn loạn kỳ cục thì chắc chắn là biết đâu các nhà khoa học chẳng bao lâu nữa sẽ khám phá được trở lại kiến thức đã bị thất

[1] “Cuộc đời của Apollonius ở Tyana”, quyển iv, chương xvi.

[2] Salverte: “Khoa học Huyền bí”, quyển ii.

[3] “Khoa học về các Vong linh”

[4] Thật là có lợi cho loài người nếu các y sĩ thời nay cũng có được năng lực quý báu giống như thế; đó là vì bấy giờ ta ắt phải lập biên bản nhiều cái chết khủng khiếp *sau khi* đem chôn. Trong tác phẩm “Khía cạnh U minh của Thiên nhiên”, bà Catherine Crowe có ghi lại *năm* trường hợp như thế chỉ nội ở nước Anh thôi trong thế kỷ hiện nay ở chương bàn về “Các Trường hợp Xuất thần”. Trong số đó có Bác sĩ Walker ở Dublin và một ông S. nào đó mà người ta buộc tội là mẹ ghẻ của ông đầu độc ông, khi được khai quật thì người ta đã thấy ông nằm sấp xuống.



truyền của cổ nhân. Thời xưa khi người ta không coi bậc đạo sư là lang băm, không coi nhà thông thần là bịp bợm thì vẫn có những trường được lập nên để dạy khoa tiên tri và khoa học huyền bí nói chung. Sử sách có ghi lại Samuel là vị hiệu trưởng của một trường như thế ở Ramah; còn Elisha cũng giữ địa vị ấy ở Jericho. Các trường *hazim* đào tạo các vị tiên tri hoặc thấu thị vẫn được tổ chức ở khắp xứ sở. Hillel có một Hàn lâm viện chính quy, còn người ta biết rõ Socrates đã từng biệt phái nhiều môn đồ của mình đi học *thuật tiên tri*. Việc nghiên cứu pháp thuật, tức Minh Triết bao hàm mọi ngành khoa học thuộc siêu hình học cũng như vật lý học, tâm lý học và sinh lý học qua những giai đoạn chung và huyền bí, việc nghiên cứu khoa luyện kim đan phổ biến khắp thế giới, vì đó là khoa học vừa mang tính vật thể vừa mang tính tâm linh. Do đó, tại sao lại nghi ngờ hoặc lấy làm lạ khi cổ nhân (vốn nghiên cứu thiên nhiên theo khía cạnh kếp) thành tựu được những phát hiện vốn là một quyển sách khép kín đối với các nhà vật lý học hiện đại chỉ biết nghiên cứu nghĩa đen của quyển sách ấy mà thôi?

Như vậy vấn đề cốt lõi không phải là ta có thể làm hồi sinh một xác *chết* hay chẳng - vì khẳng định như vậy ắt là giả định rằng có thể có một phép lạ, vốn là điều phi lý - mà là chắc chắn rằng liệu những người có thẩm quyền trong y học có tự cho là mình xác định được giờ phút chính xác của sự chết hay chẳng. Các môn đồ kinh Kabala bảo rằng sự chết xảy ra vào lúc mà cả anh hồn (tức nguyên sinh khí) lẫn tinh thần đã mãi mãi chia tay với thể xác. Y sĩ theo khoa học chối bỏ cả anh hồn lẫn tinh thần và chẳng thừa nhận sự tồn tại của điều gì khác hơn là nguyên sinh khí, ắt phán đoán sự chết xảy ra khi xét theo biểu kiến thì sự sống đã biến mất. Khi tim ngừng đập và phổi không còn tác động nữa cũng như *sự cứng đờ của xác chết* đã biểu lộ và nhất là khi sự thối rữa đã bắt đầu thì y sĩ tuyên bố rằng bệnh nhân đã chết. Nhưng y văn thế giới đầy dẫy những ví dụ về việc "tạm ngưng sinh hoạt" do kết quả của việc bị ngạt thở vì chết đuối, do hít phải hơi độc và những nguyên nhân khác; trong trường hợp những người chết đuối thì họ có thể hồi sinh được sau khi đã chết lâm sàng tới 12 tiếng đồng hồ.

Trong trường hợp xuất thần do mộng du thì ta thấy không thiếu một dấu hiệu thông thường nào của sự chết; hơi thở và mạch động đều ngừng lại, nhiệt độ vật biến mất; các cơ bắp cứng đờ, mắt thau láu ra, còn cơ thể thì nhợt nhạt thất sắc. Trong trường hợp nổi tiếng của Đại tá Townshend, ông tự đưa mình vào trạng thái này với sự có mặt của ba nhân viên y tế. Sau một lúc thì những người này tin chắc rằng ông đã chết thật rồi và họ vừa mới sắp sửa rời phòng thì ông lại dần dần hồi sinh. Ông mô tả năng khiếu đặc thù của mình bằng cách bảo rằng: "Ông có thể chết hoặc tắt thở tùy ý; thế nhưng chỉ dựa vào một cố gắng hoặc *bằng một cách nào đó* ông có thể sống trở lại".

Cách đây vài năm ở Mạc Tư Khoa có xảy ra một ví dụ đáng chú ý về chết lâm sàng. Vợ của thương gia giàu có ở trong tình trạng cứng đờ giữ nguyên tư thế đã được 17 ngày. Trong thời gian đó nhiều lần nhà cầm quyền đã toan tính đem chôn bà; nhưng vì sự thối rữa chưa bắt đầu cho nên gia đình đã tránh được nghi thức đem chôn và cuối cùng đến hết 17 ngày, bà lại hồi sinh.

Các ví dụ nêu trên cho thấy rằng những người có học nhất trong y sĩ đoàn cũng không thể biết chắc được khi nào thì người ta đã chết. Điều mà họ gọi là sự "tạm ngưng sinh hoạt" chính là cái trạng thái mà bệnh nhân có thể tự phát hồi sinh do nỗ lực của chính tinh thần mình vốn có thể được kích hoạt bởi bất kỳ nguyên nhân nào trong nhiều nguyên nhân. Nơi những trường hợp này thì anh hồn còn chưa chia tay với xác phàm; các chức năng ngoại giới của nó chỉ tạm thời bị ngưng lại; đối tượng ở trong trạng thái chờ đợi và sự hồi sinh chẳng qua chỉ là hồi sức đối với trạng thái ấy.

Nhưng trong trường hợp mà các nhà sinh lý học gọi là "chết thật sự" mà lại không phải như vậy thì anh hồn đã triệt thoái rồi; và có lẽ sự thối rữa cục bộ cũng đã bắt đầu. Thế thì làm sao mà người ta lại hồi sinh được? Xin trả lời rằng cơ thể nội giới



phải bị cưỡng chế nhập trở lại vào cơ thể ngoại giới và sinh khí phải được khơi hoạt trở lại nơi cơ thể ngoại giới. Cái đồng hồ đã chạy hết dây thiêu thì nó phải được lên dây cót trở lại. Nếu sự chết đã hoàn tất, nếu các cơ quan chẳng những không còn tác dụng nữa mà còn mất đi tính thụ cảm với tác động được đổi mới thì ta phải làm xáo trộn toàn thể vũ trụ mới làm hồi sinh được xác chết - nghĩa là bắt buộc phải đòi hỏi có một phép lạ. Nhưng như ta đã nói trên kia, con người đâu có chết khi y chỉ bị lạnh ngắt, cứng đờ, không bắt được mạch, ngừng thở và thậm chí có những dấu hiệu thối rữa; y cũng chưa chết khi bị đem chôn hoặc ngay sau đó cho đến khi đã đạt một mức nào đó. Mức này xảy ra *khi các cơ quan có tầm quan trọng sống còn đã trở nên thối rữa đến nỗi nếu được hồi sức thì chúng cũng không thể hoàn thành được các chức năng theo thông lệ*; khi sợi dây cót và các răng bánh xe của cỗ máy (tạm gọi như vậy) đã bị rỉ sét ăn mòn đến nỗi chúng ắt gãy rã rời khi ta vặn chìa khóa để lên dây cót đồng hồ. Cho tới khi đạt được mức đó thì người ta vẫn có thể khiến cho anh hồn nhập trở lại đền thờ tạm trước kia mà không cần có phép lạ, chỉ cần một nỗ lực của ý chí chính mình hoặc do sự thôi thúc không chống cự được của ý chí của một người biết được các mãnh lực của thiên nhiên và biết cách điều động chúng. Điểm linh quang chưa tắt ngúm mà chỉ ẩn tàng - ẩn tàng giống như lửa trong đá lửa, hoặc nhiệt trong sắt nguội.

Trong những trường hợp thần nhãn cứng đờ giữ nguyên tư thế sâu sắc nhất, chẳng hạn như trường hợp mà Du Potet đạt được và cố Giáo sư William Gregory đã mô tả rất thơ mộng trong tác phẩm *Các bức thư bàn về Từ Khí Động Vật*, tinh thần đã được tháo gỡ ra khỏi thể xác nhiều đến mức nó không thể nhập trở lại thể xác nếu không có nỗ lực do ý chí của nhà thôi miên mesmer. Đối tượng hầu như đã chết và nếu bị bỏ mặc xác thì tinh thần sẽ đào thoát mãi mãi. Mặc dù đã độc lập đối với các lớp vỏ thể chất đang chờ đợi, tinh thần được giải thoát nửa vời vẫn còn gắn bó với thể xác bằng một sợi dây từ khí mà các nhà thần nhãn mô tả là có vẻ đen đúa giống như màu khói tương phản với vẻ sáng rỡ khôn tả của bầu hào quang tinh anh mà họ nhìn xuyên qua đó. Plutarch thuật lại câu chuyện của Thespesius, ông rơi từ trên cao xuống nằm liệt giường ba ngày, chết lâm sàng, cho ta thấy kinh nghiệm của người này trong trạng thái chết một phần. Ông kể rằng: "Lúc bấy giờ Thespesius nhận thấy rằng mình khác với đám người chết vây xung quanh mình . . . Những người chết thì trong suốt và tỏa hào quang sáng rỡ, còn ông dường như kéo lê sau đuôi mình một tia bức xạ u ám hoặc một đường mờ mờ nhân ảnh". Trọn cả lời mô tả của ông, tỉ mỉ và chi ly tới tận từng chi tiết, dường như được các nhà thần nhãn trong mọi thời kỳ đều bổ chứng và thật là quan trọng khi xét về phần phân loại chứng cứ này. Các môn đồ kinh Kabala (theo như chúng tôi thấy Eliphas Levi thuyết giải họ trong tác phẩm *Khoa học về Vong linh*) có bảo rằng: "Khi con người chìm vào giấc ngủ cuối cùng, thì thoát tiên y bị đắm chìm vào một loại giấc mơ, trước khi phục hồi ý thức ở phía bên kia cửa tử. Thế rồi y thấy hoặc là một hình ảnh tuyệt đẹp hoặc là một ác mộng khủng khiếp tức là thiên đường hay địa ngục mà y vẫn tin vào đó trong buổi sinh thời. Chính vì thế mà thường xảy ra trường hợp phần hồn hãi sợ dùng bạo lực để tiến nhập trở lại sự sống trên cõi trần mà mình vừa mới rời bỏ và chính vì thế mà một số người thật sự đã chết (nhìn là những người nếu bị bỏ mặc cho lịm đi thì sẽ yên bình mãi mãi chuyển sang một trạng thái hôn thụ vô thức) khi được đem chôn quá sớm, lại hồi sinh trong năm mồ".

Về vấn đề này, bạn đọc có lẽ nhớ lại trường hợp nổi tiếng của một ông già đã để di chúc tặng lại một số tài sản dồi dào cho đám cháu cô cút; ngay trước khi chết ông đã giao phó di chúc này cho đứa con trai giàu có với huấn lệnh hãy thực thi ý nguyện của ông. Nhưng ông vừa mới chết đâu được có mấy tiếng đồng hồ thì đứa con trai thấy mình trở lại bên cạnh xác chết bèn xé nát di chúc và đốt nó đi. Khi thấy hành vi vô đạo như thế, tinh thần đang lờn vờn theo biểu kiến là đã được hồi sinh, khiến cho ông già ngồi bật dậy từ cái giường đặt xác chết, thốt ra một lời nguyện rửa dữ tợn đối với tên khốn kiếp run như tàu lá, thế rồi ông lại nằm xuống trút hơi thở cuối cùng và

lần này là mãi mãi. Dion Boucicault sử dụng một diễn biến thuộc loại này trong vở tuồng gây xúc động mạnh của mình *Louis XI*; còn Charles Kean gây ra một ấn tượng sâu sắc đối với tính cách của nhà vua nước Pháp, khi người chết sống lại trong giây lát, giằng lấy cái vương miện lúc kẻ được thừa kế theo biểu kiến xúm lại gần nó.

Levi bảo rằng vẫn có thể hồi sinh được khi mà cơ quan có tầm quan trọng sống còn chưa bị hủy hoại và anh hồn vẫn còn nằm trong tầm với. Ông bảo rằng: "Thiên nhiên chẳng thực hiện một điều gì theo kiểu cà giựt đột ngột, và sự chết mãi mãi luôn luôn có trước đó một trạng thái ít nhiều dự phần vào bản chất của sự hôn thụy. Đó là một sự đỡ đỡ mà chỉ cần một cú sốc lớn lao hoặc từ khí của ý chí mạnh mẽ cũng có thể thắng lướt được". Ông tưởng thuật bằng cách này mà người ta có thể làm hồi sinh người chết khi được ném lên trên xương của Elisha. Ông giải thích điều đó bằng cách bảo rằng "vào lúc ấy phần hồn đang lượn lơ gần phần xác; theo truyền thuyết, đám phu mai táng bị quân cướp tấn công; và sự sợ hãi của họ được truyền lại theo tính đồng cảm cho phần hồn, phần hồn đâm ra hoảng hốt khi nghĩ rằng di hài của mình ắt bị phạm thượng và "dùng bạo lực xâm nhập trở lại xác phàm, dựng nó dậy và cứu sống nó". Những người nào tin vào sự sống sót của phần hồn ắt có thể thấy trong diễn biến này đâu có gì mang tính cách siêu tự nhiên - đây chỉ là một sự biểu lộ toàn vẹn định luật thiên nhiên. Tưởng thuật cho kẻ duy vật trường hợp như thế (cho dù được chứng nhận đến đâu đi chẳng nữa) ắt cũng chỉ mất công vô ích thôi; còn nhà thần học bao giờ cũng dối mắt vượt quá thiên nhiên để mưu tìm một sự thiên hựu đặc biệt thì lại coi đây là một phép lạ. Eliphas Levi có nói rằng: "Họ gán sự hồi sinh cho việc tiếp xúc với xương của Elisha; và từ thời đó trở đi mới có cái lập luận bênh vực cho việc thờ cúng di cốt".

Balfour Stewart thật chí lý: Các nhà khoa học "chẳng biết gì hoặc hầu như chẳng biết gì về cấu trúc tối hậu và các tính chất của vật chất cho dù thuộc về hữu cơ hoặc vô cơ".

Giờ đây ta đang (đặt cược) trên một nền tảng vững chắc đến nỗi ta sẽ tiến thêm một bước nữa. *Cũng chính cái tri thức và việc kiểm soát được các lực huyền bí (kể cả sinh lực khiến cho vị fakir tạm thời rời xác rồi lại nhập vào thể xác, còn Chúa Giêsu, Apollonius và Elisha đã làm cho nhiều đối tượng hồi sinh, khiến cho các đạo trưởng thời xưa làm cho các pho tượng trở nên linh hoạt, khiến cho chúng có hành vi và nói năng giống như sinh vật.* Cũng chính tri thức và quyền năng ấy khiến cho Paracelsus có thể tạo ra được những người nhỏ nhỏ; khiến cho Aaron biến cây gậy của mình thành một con rắn và một nhánh cây nhú ra; khiến cho Thánh Moses làm tràn ngập Ai Cập bằng những con ếch nhái và loài thú vật ôn dịch khác; khiến cho nhà thông thần Ai Cập thời nay làm linh hoạt người lùn Mandragora vốn chỉ có sự sống thể chất mà không có phần hồn. Chẳng còn có điều gì đáng ngạc nhiên nữa khi dựa vào những điều kiện cần thiết, Thánh Moses có thể làm sinh sản ra loài côn trùng và loài bò sát lớn, cũng giống như trong những điều kiện thuận lợi, giống như vậy, nhà khoa học vật lý có thể làm sinh sản ra những vi sinh vật mà y gọi là vi khuẩn.

Giờ đây xét về những bậc đạo sư và người làm phép lạ thời xưa, ta hãy nêu ra những lời rêu rao của những người đồng cốt hiện đại. Hầu như mọi dạng hiện tượng lạ được ghi chép lại trong lịch sử linh thiêng và thể tục của thế giới đều được rêu rao là các đồng cốt thời nay mô phỏng lại được. Ta hãy tuyển lựa trong số đủ thứ điều dường như là phép lạ có sự khinh thân những đồ vật nặng vô tri vô giác cũng như khinh thân cơ thể con người, thì ta ắt chú ý tới những tình huống khiến cho hiện tượng lạ này biểu lộ được. Lịch sử có ghi chép lại tên tuổi các nhà thông thần Ngoại đạo, các vị thánh Ki tô giáo, các vị fakir Ấn Độ và những đồng cốt tâm linh vốn đã khinh thân được như thế, họ vẫn treo lơ lửng trên không, đôi khi trong một thời gian đáng kể. Hiện tượng lạ này không chỉ hạn chế vào một xứ sở hoặc một thời kỳ nhưng hầu như bao giờ đối tượng cũng là những người đang xuất thần theo tôn giáo, các bậc cao đồ về pháp thuật hoặc là các đồng cốt tâm linh như hiện nay.

Chúng ta giả định rằng sự kiện này được xác lập vững chắc đến nỗi hiện nay bản thân chúng ta không cần nỗ lực vất vả để cung cấp bằng chứng cho thấy những sự biểu lộ vô ý thức của quyền năng tinh thần, cũng như những thành tích hữu thức của pháp thuật cao cấp đã xảy ra ở mọi lúc mọi nơi đối với các vị đạo trưởng cũng như thông qua các đồng cốt vô trách nhiệm. Khi nền văn minh Âu Tây hiện đại hoàn hảo vẫn còn ở trạng thái sơ khai, thì triết lý huyền bí đã lỗi thành rồi lại suy đoán về các thuộc tính của con người tương tự như các thuộc tính của Đấng Tạo Hóa. Về sau này các cá nhân (tên tuổi của họ mãi mãi vẫn còn bất hủ vì được ghi khắc trên cánh cổng lịch sử tâm linh của con người) đã lấy bản thân mình ra để nêu gương xem các quyền năng giống như thần linh trong *tiểu vũ trụ* có thể được phát triển đến mức nào. Khi miêu tả các *Học thuyết và Huấn sư Chính yếu của trường phái Alexandria*, Giáo sư A. Wilder có nói rằng: "Plotinius dạy là trong phần hồn có một xung lực hồi quy, tức tình thương, thu hút nó vào bên trong hướng về cội nguồn và tâm điểm tức điều thiện vĩnh hằng. Trong khi kẻ nào còn chưa hiểu được linh hồn bao hàm điều mỹ lệ trong bản thân như thế nào thì kẻ đó sẽ tìm cách nỗ lực vất vả để thực hiện vẻ đẹp ở bên ngoài, con người minh triết nhận ra được vẻ đẹp trong bản thân cho nên phát triển ý tưởng này bằng cách triệt thoái vào chính mình, tập trung chú tâm và như thế bay bổng lên tới tận suối nguồn thiêng liêng mà dòng nước của nó tuôn chảy bên trong ý. Ta không thể biết được điều vô hạn nhờ vào lý trí... mà chỉ biết được nhờ vào một quan năng cao hơn lý trí, bằng cách nhập vào một trạng thái trong đó có thể nói cá nhân không còn là bản ngã hữu hạn, chỉ trong trạng thái này thì bản thể thiêng liêng mới giao tiếp với ý. Đây chính là sự XUẤT THẦN".

Giáo sư đã nhận xét rất hay ho về Apollonius, ông khẳng định rằng mình có thể thấy được "hiện tại và tương lai trong một tấm gương sáng rõ" vì mình có một cách sống điều độ: "Đây là điều có thể được gọi là *phép chụp hình tâm linh*. Linh hồn là máy chụp hình mà các sự kiện và diễn biến tương lai, quá khứ và hiện tại đều được định hình trong đó; thế rồi cái trí trở nên có ý thức về chúng. Vượt ngoài tầm thế giới hữu hạn hàng ngày của chúng ta, tất cả đều giống như chỉ là một trạng thái hoặc một ngày duy nhất, quá khứ và tương lai đều được bao gồm trong hiện tại".

Phải chăng những người giống như Thượng Đế này chính là "các đồng cốt" theo như nhà thần linh học chính thống hiểu? Tuyệt nhiên không, nếu ta hiểu thuật ngữ đồng cốt là những "người bệnh hoạn nhạy cảm" vốn chào đời với một tổ chức đặc thù và quyền năng của họ càng phát triển thì họ càng đắm ra lệ thuộc vào ảnh hưởng không thể chống cự nổi của đủ thứ tinh linh, thần túy nhân loại, âm ma hoặc tinh linh ngũ hành. Dứt khoát là như vậy, nếu ta coi mỗi cá nhân đều có một đồng cốt mà các cư dân của các cõi cao vô hình có thể vận động, tác động và sinh hoạt bên trong bầu hào quang từ khí của ý. Theo nghĩa như thế thì mọi người đều là một đồng cốt. Thuật đồng cốt có thể 1- do tự lực phát triển; 2- do ảnh hưởng ngoại lai; 3- có thể vẫn còn tiềm tàng trong suốt đời. *Bạn đọc phải nhớ kỹ định nghĩa thuật ngữ đồng cốt vì nếu không hiểu rõ như vậy thì tất yếu là ý sẽ bị lẫn lộn*. Thuật đồng cốt thuộc loại này có thể hoặc là chủ động hoặc là thụ động, hoặc là đẩy dội ra hoặc là chiêu dụ vào, hoặc là tích cực hoặc là tiêu cực. Thuật đồng cốt được đo lường phẩm chất của bầu hào quang bao xung quanh cá nhân. Bầu hào quang này có thể thô trực, mù mờ như đám mây náo nhiệt, hôi thối khiến cho chơn linh thanh khiết phải buồn nôn, nó chỉ thu hút được những sinh linh ô uế rất khoái chí khi tắm mình trong đó chẳng khác nào con lươn vùng vẫy trong nước đục; nó cũng có thể thanh khiết, trong như pha lê, trong sáng, trắng đục như sương mai. Tất cả đều tùy thuộc vào tính cách đạo đức của đồng cốt.

Đám mây thiên giới ấy tụ tập xung quanh những người như Apollonius, Iamblichus, Plotinus và Porphyry. Nó được triển khai ra do quyền năng của linh hồn chính các vị này kết hợp mật thiết với tinh thần của các vị này; do họ sống cuộc đời thánh hóa và có đạo đức siêu nhân, nó được trợ lực do thường xuyên nhập định xuất

thần nội giới. Những ảnh hưởng tâm linh thanh khiết chỉ có thể tiếp cận được những người thánh thiện như thế. Vì các ngài tỏa ra xung quanh mình bầu hào quang ban phúc thiêng liêng cho nên đức trọng quý thần kinh. Chẳng những đám tà thần không thể tồn tại trong hào quang của các ngài mà chúng thậm chí còn không bám trụ nổi nơi hào quang của kẻ bị ám nếu nhà thông thần vận dụng ý chí của mình hoặc thậm chí chỉ cần tới gần những người bị ám. Đây là thuật ĐỒNG TỬ chứ không phải *thuật đồng cốt*. Những đấng như thế là các đền thờ mà tinh thần của Thượng Đế sống động ngự nơi ngài; thế nhưng nếu đền thờ bị ô uế do chấp nhận có những ham muốn, tư tưởng hoặc đam mê tà vạy thì người đồng tử sa đọa vào thế giới phù thủy. Cánh cửa đã mở toang ra; các chơn linh thanh khiết rút lui còn đám tà thần ủa vào. Đây vẫn còn là thuật đồng tử nhưng đã thành tà thuật; cũng giống như vị pháp sư thanh khiết, thầy phù thủy tạo ra bầu hào quang của chính mình và dùng ý chí để khuất phục đám âm binh đồng thanh tương ứng đồng khí tương cầu.

Nhưng thuật đồng cốt theo như ta hiểu và biểu diễn hiện nay lại là một chuyện khác. Những tình huống độc lập với ý muốn của y (ngay từ lúc mới sinh ra hoặc sau này) có thể làm biến đổi bầu hào quang của con người đến nỗi những pha trình diễn kỳ lạ về mặt thể chất hoặc tâm trí, có tính cách ma quỷ hoặc thiên thần đều có thể xảy ra. Thuật đồng cốt như thế cũng như thuật đồng tử nêu trên đã tồn tại trên trần thế ngay từ khi con người sống động đầu tiên xuất hiện ở đây. Người đồng cốt phó mặc xác thịt hữu hoại yếu đuối cho sự kiểm soát và ám thị của những tinh linh và thông linh thông tuệ khác hơn đấng thần linh bất tử của chính mình. Theo sát nghĩa thì đó là bị *quỷ nhập, quỷ ám*; những người đồng cốt nào hãnh diện vì mình là kẻ nô lệ trung thành cho các "vong linh hướng dẫn", và công phần chối bỏ ý tưởng vong linh ấy "kiểm soát" pha trình diễn thì những đồng cốt ấy "không thể chối bỏ sự thật này mà không rớt vào tình trạng tiền hậu bất nhất. Thuật đồng cốt này tiêu biểu cho câu chuyện Eva xiêu lòng trước lập luận của con rắn; Pandora lén nhìn vào cái tráp bị cấm nhìn và thả lỏng cho sự phiền não và tà vạy lọt ra ngoài thế giới, còn Mary Magdalene bị 'bày con quỷ' ám rớt cuộc đã được tinh thần bất tử của mình cứu chuộc qua sự chiến đấu khai hoàn, nhờ vào sự hiện diện của một vị đồng tử thiêng liêng chạm vào bà để trục tà ma". Cho dù là ban phúc hoặc giáng họa, thì thuật đồng cốt này luôn luôn là *thụ động*. Hạnh phúc thay cho kẻ có tâm hồn thanh khiết do chính sự trong sạch của bản chất nội giới của mình, vô hình trung họ đã dội ngược lại các tà thần u minh. Thật vậy, họ chẳng có một vũ khí tự vệ nào khác hơn là lòng tốt và sự thanh khiết bẩm sinh. Thuật đồng cốt được thực hành thời nay là một tặng vật bất hảo nhiều hơn chiếc áo dài của Nessus.

"Trông quả biết được cây". Trong quá trình tiến hóa của lịch sử thế giới, song song với các đồng cốt thụ động lại có xuất hiện các đồng tử chủ động. Chúng tôi tạm gọi họ như vậy vì cũng không biết gọi cách nào hay hơn. Các nam nữ phù thủy thời xưa, những người có "tính linh quen thuộc" (đồng cô bóng cậu) thường biến năng khiếu của mình thành trò buôn thần bán thánh; và người phụ nữ Obeah ở En-Dor mà Henry More xác định rõ ràng lại chấp nhận cho những khách viếng thăm khác thuê mượn (mượn xác) mặc dù bà đã giết con bé để tế sanh. Ở Ấn Độ, nhà ảo thuật (nhân tiện xin nói họ còn kém hơn nhiều nhà đồng cốt hiện đại) và các *Essaoua* (tức là các thầy phù thủy và nhà thôi miên rắn Á Châu và Phi Châu) thi thố năng khiếu của mình để kiếm tiền. Các đồng tử hoặc đạo trưởng không làm như vậy. Đức Phật đã đi khất thực và từ chối ngai vàng của vua cha. "Con Người" chẳng có chỗ nào để ngã đầu dựa vào đó", các bậc tông đồ được tuyển lựa đều "chẳng có một đồng xu dính túi dù là bằng vàng, bằng bạc hay đồng thau". Apollonius hiến tặng một nửa tài sản cho thân quyến, nửa còn lại tặng cho người nghèo; Iamblichus và Plotinus lừng danh về lòng từ thiện và sự xả thân; các thầy fakir hoặc các khất sĩ thánh thiện ở Ấn Độ đã được Jacolliot miêu tả, tán dương; môn đồ Pythagore phái Essenne và Therapeutæ tin rằng bàn tay mình sẽ bị ô uế khi chạm vào đồng tiền tanh hôi. Khi người ta hiến tặng tiền



bạc cho các thánh tông đồ để họ truyền thụ quyền năng tâm linh của mình thì mặc dù Thánh Kinh cho thấy thánh Peter là một kẻ hèn nhát ba lần chối Chúa, song Peter vẫn công phần khinh thị việc tặng tiền ấy bằng cách bảo rằng: "Người chết đi thì cứ ôm tiền theo cho khỏi tiếc của vì mi đã nghĩ rằng có thể dùng tiền bạc để mua được tặng phẩm của Đức Chúa Trời". Những vị này đều là các đồng tử được dẫn dắt chỉ do tinh thần cá biệt của chính mình; tức linh hồn, và họ chỉ vận dụng tới sự trợ giúp của các tinh linh chừng nào mà chúng còn đi theo chánh đạo.

Chúng tôi đâu dám nghĩ tới việc lãng mạ một cách bất công đối với các đồng cốt thể chất. Họ bị quấy nhiễu bởi đủ thứ sinh linh thông tuệ, bị ảnh hưởng áp đảo dồn vào một trạng thái bệnh hoạn (mà bản chất yếu đuối và thụ cảm của họ không thể rũ bỏ được) trạng thái này rất cuộc trở nên mãn tính đến nỗi "những ám ảnh này" ngăn cản không cho họ đảm đương công việc nào khác. Xét về mặt thể chất và tâm trí thì họ không còn thích ứng với bất kỳ công việc nào khác. Ai dám xét đoán họ một cách hà khắc khi bị đẩy đến đường cùng thì họ bắt buộc phải chấp nhận thuật đồng cốt làm kế mưu sinh? Và có trời mà biết được liệu có thể nào ghen tị với thiên chức ấy chẳng (các diễn biến gần đây đã chứng tỏ quá rõ điều ấy). Chúng tôi chẳng bao giờ quả trách những người đồng cốt chân thực, *trung thực* và chân chính mà chê trách những người bảo trợ cho họ tức là những nhà thần linh học.

Khi được yêu cầu tham dự buổi lễ công cộng thờ cúng chư thần thì Plotinus nghe nói đã hãnh diện trả lời: "Chính chư thần phải đến xin yết kiến tôi". Iamblichus khẳng định (và đã chứng minh trong trường hợp của riêng mình) rằng phần hồn của ta có thể thông công với các sinh linh thông tuệ cao nhất, với "các đẳng tự nhiên cao siêu hơn chính mình" và ông đã cẩn thận trục xuất ra khỏi các nghi lễ phong thần của mình <sup>[1]</sup> mọi âm binh, tức tà thần, mà ông dạy môn đồ phải nhận ra được. Theo giáo sư Wilder <sup>[2]</sup>, Proclus vốn "san định toàn bộ Thông Thiên Học và Thông Thần Học của bậc tiền bối thành ra một hệ thống hoàn chỉnh tin theo Iamblichus là việc đạt tới quyền năng thiêng liêng chế ngự được cuộc sống trần tục ắt khiến cho cá nhân trở thành một cơ quan của Đấng thiêng liêng". Thậm chí, ông còn dạy rằng có một "thần chú đưa con người từ đẳng cấp thực thể tâm linh này lên đẳng cấp khác càng ngày càng cao hơn mãi cho tới khi y đạt tới đẳng cấp thiêng liêng tuyệt đối". Apollonius khinh thường các thầy phù thủy" và các "thầy bói mu rùa", ông tuyên bố rằng chính "cách điều độ đặc thù" của mình đã "khiến cho các giác quan bén nhạy và tạo ra các năng khiếu khác giúp ông có thể thực hiện được những điều vĩ đại nhất và đáng chú ý nhất". Chúa Giêsu tuyên bố rằng con người là *chúa tể của Sabbath* và theo lệnh ngài thì các âm ma vướng vòng tục lụy phải cao chạy xa bay ra khỏi nơi tạm trú của mình; đây là quyền năng được chia xẻ bởi Apollonius và nhiều người trong Hội đoàn Huynh đệ Essenes ở Judea và núi Carmel.

Chắc chắn phải có lý do chính đáng thì cổ nhân mới hành hạ những người đồng cốt *không được hợp thức hóa*. Bằng không thì tại sao vào thời Thánh Moses, David và Samuel, trong khi họ khích lệ thuật tiên tri, giải điếm lành, thuật chiêm tinh và thuật bói toán, duy trì các trường học và học viện giúp củng cố và phát triển các năng khiếu tự nhiên này thì họ lại xử tử các nữ phù thủy và những người tiên tri bằng tinh linh *Ob*? Ngay cả vào thời Đấng Kitô, những đồng cốt khốn khổ bị áp bức đều bị xua đuổi ra chốn mộ phần và các bãi rác ở ngoại ô. Tại sao lại có sự bất công thô bạo biểu kiến như thế? Tại sao thời đó những người đồng cốt thể chất lại phải chịu cái số phận hẩm hiu, lưu đày, hành hạ và bức tử trong khi toàn thể cộng đồng các nhà thông thần (như môn đồ Essenes) chẳng những được dung dưỡng mà còn đáng trân trọng nữa? Đó là vì không giống như chúng ta, cổ nhân có thể "thử thách" được các tinh linh, phân biệt được phúc thần hay tà thần, phân biệt được vong linh con người với tinh linh ngũ

<sup>1</sup> Iamblichus là người sáng lập ra khoa thông thần Tân Platon.

<sup>2</sup> Xem "Lược khảo về Triết lý Chiết trung của Trường phái Alexandria".



hành. Họ cũng biết rằng việc giao tiếp không được hợp thức hóa với tinh linh ắt mang lại thảm họa cho cá nhân cũng như cho cộng đồng.

Quan niệm này về thuật đồng cốt có thể là mới mẻ và có lẽ gây dội ngược đối với nhiều nhà thần linh học hiện đại; thế nhưng đó vẫn còn là quan niệm được triết học cổ truyền dạy dỗ và được kinh nghiệm của loài người hậu thuẫn từ thời vô thủy.

Thật sai lầm khi nói rằng một đồng cốt đã phát triển các *quyền năng*. Một đồng cốt thụ động không hề có quyền năng. Y có được một tình trạng thể chất và đạo đức nào đó vốn làm cảm sinh ra những sự phát xạ dưới dạng một bầu hào quang mà các sinh linh thông tuệ kiểm soát y có thể sinh hoạt trong bầu hào quang ấy, nhờ đó chúng biểu lộ ra được. Y chỉ là một dẫn thể mà các sinh linh ấy thi thố quyền năng thông qua y. Bầu hào quang này biến thiên từ ngày này sang ngày khác và (dường như theo các thí nghiệm của ông Crookes) thậm chí từ giờ này sang giờ khác. Đây là một hiệu ứng ngoại giới bắt nguồn từ các nguyên nhân nội giới. Trạng thái đạo đức của đồng cốt sẽ ảnh hưởng hỗ tương lẫn nhau về mặt trí thức, thể lực và đạo đức. Đồng cốt càng thụ động bao nhiêu thì tay nghề của y càng hoàn hảo bấy nhiêu và nguy cơ mà y chuốc lấy cũng tăng lên theo đó. Khi y đã "phát triển" viên mãn (đã hoàn toàn thụ động) thì anh hồn của chính y có thể bị tê cứng lại, thậm chí bị trục xuất ra khỏi thể xác; bấy giờ thể xác bị xâm chiếm bởi một tinh linh ngũ hành hoặc tệ hơn nữa bởi một yêu tinh thuộc cõi thứ tám xưa kia đã là người, nó tiến hành sử dụng thể xác theo ý riêng mình. Ta rất thường tìm được nguyên nhân của tội ác lầy lừng nơi những sự quý nhập, quý ám như thế.

Thuật đồng cốt thể chất vốn tùy thuộc vào tính thụ động cho nên tự nhiên là nó cũng gọi ra được thuốc giải độc; *người đồng cốt cứ không còn thụ động nữa xem*. Các tinh linh chẳng bao giờ kiểm soát được những người nào có tính tình tích cực, quyết tâm chống lại mọi ảnh hưởng ngoại lai. Kẻ bạc nhược thể chất và suy nhược thần kinh bị các tinh linh biến thành nạn nhân ắt bị các tinh linh thúc đẩy sa vào các thói xấu. Nếu các tinh linh ngũ hành làm phép lạ này và các yêu tinh đã thoát xác (được gọi là âm ma này) quả thật là những thiên thần hộ mệnh theo như chúng tá danh, thì trong vòng 30 năm vừa qua tại sao chúng lại không mang lại cho các đồng cốt trung thành với mình ít ra thì cũng là sức khỏe dồi dào và gia đạo ấm êm chứ? Tại sao chúng lại bỏ mặc các đồng cốt vào những lúc thử thách nguy khốn, khi người ta buộc tội đồng cốt là bị bọm? Ai ai cũng biết rõ rằng, các đồng cốt thể chất lừng danh nhất đều ốm đau quặt quẹo, hoặc đôi khi tệ hơn nữa còn có khuynh hướng bị những thói xấu bất bình thường. Tại sao những vong linh "hướng dẫn" chữa được bệnh (họ dùng đồng cốt để đóng vai các nhà thông thần chữa bệnh bằng phép lạ cho người khác) lại không ban ân cho đồng cốt sung sức và cường tráng về thể chất? Các nhà thông thần và tông đồ thời xưa nói chung (nếu không phải là luôn luôn) đều khỏe mạnh; tử khí của họ chẳng bao giờ truyền sang cho bệnh nhân bất kỳ tỳ vết nào về thể chất hoặc đạo đức, họ chưa bao giờ bị buộc tội là MA CA RỒNG hút sinh lực mà một tài liệu tâm linh đã tố cáo rất chính xác đối với một số đồng cốt chữa bệnh bằng phép lạ <sup>[1]</sup>.

Nếu ta áp dụng định luật nêu trên về thuật đồng cốt và thuật đồng tử cho đề tài khinh thân (mà ta đã mở đầu phần thảo luận hiện nay) thì liệu ta sẽ tìm thấy điều gì? Ở đây ta có một đồng cốt và một người thuộc lớp đồng tử đều khinh thân: đồng cốt khinh thân trong một buổi lên đồng, đồng tử khinh thân trong khi cầu nguyện, hoặc nhập định xuất thần. Đồng cốt vốn thụ động cho nên phải được một sinh linh khác *nhắc bóng lên*; đồng tử xuất thần vốn chủ động cho nên tự mình khinh thân được. Đồng cốt được các tinh linh quen thuộc (đồng cô bóng cậu cho dù đó là ai hoặc cái gì đi chẳng nữa) nhắc bóng lên, còn đồng tử được nâng lên do quyền năng hướng thượng của chính linh hồn mình. Liệu ta có thể gọi cả hai bên bằng một thuật ngữ không phân biệt trắng đen là *đồng tử* hay chăng?

<sup>1</sup> Xem "Đồng cốt và Rạng đông", số ngày 7 tháng 7 năm 1876, trang 428

Tuy nhiên người ta có thể trả lời chúng tôi rằng hiện tượng như vậy cũng được tạo ra khi có mặt một đồng cốt hiện đại hoặc một vị thánh thời xưa. Chắc chắn là như vậy, nhất là vào thời thánh Moses; vì chúng tôi tin rằng sự khải hoàn mà ông rêu rao đối với các pháp sư của vua Pharaoh trong *Thánh thư về Miền đất hứa* chỉ là một sự khoe khoang mang đầy tính sĩ diện quốc gia của "dân tộc được tuyển chọn". Rất có thể là cái quyền năng tạo ra hiện tượng lạ của ông cũng tạo ra các hiện tượng lạ của các pháp sư, và lại họ chính là những vị thầy đầu tiên của thánh Moses dạy "minh triết" cho ông. Nhưng ngay cả vào thời ấy, họ dường như cũng biết rõ sự khác nhau giữa các hiện tượng lạ xét theo biểu kiến là giống nhau. Vì thần linh quốc giáo chính thức của dân Hebrew (vốn *không phải* là đấng Cha lành Cao nhất) <sup>[1]</sup> trong *Thánh thư Đệ nhị luật* <sup>[2]</sup> công khai cấm dân tộc mình đua đòi theo những "điều ghê tởm của các quốc gia khác... Đi bằng ngang qua lửa, đoán chuyện tương lai, nhìn trời đoán mưa nắng, thầy bùa thầy ngãi, thầy phù thủy, thầy đồng cô bóng cậu, hoặc chiêu hồn".

Thế thì có những gì khác giữa mọi hiện tượng lạ nêu trên khi chúng bị các "quốc gia khác" thi thố và khi chúng được các đạo sư hiển lộ? Hiển nhiên là phải có một lý do chính đáng nào đó; và chúng ta thấy lý do đó được *Thánh thư Đầu tiên* của thánh John nói rõ (IV): "Đừng tin vào mọi tinh linh mà hãy thử thách chúng xem liệu chúng có thuộc về Đức Chúa Trời chăng, vì có nhiều bậc đạo sư trá ngụy đã xuất đầu lộ diện".

Tiêu chuẩn duy nhất trong tầm tay của các nhà thần linh học và các nhà đồng cốt thời nay giúp họ có thể *thử thách* được các tinh linh đó là 1- xét đoán theo hành vi và lời nói của chúng; 2- xét đoán xem chúng có sẵn sàng hiện hình hay chăng; 3- xét đoán xem liệu đối tượng đang xét có xứng đáng cho một vong linh đã *thoát xác* hiện hình hay chăng hoặc có đủ cơ để cho bất cứ ai quấy nhiễu vong linh *người chết* hay chăng. Saul sắp bị tru di tam tộc, thế mà Samuel còn vặn hỏi: "Tại sao mi lại quấy rầy ta, làm phiền ta?" <sup>[3]</sup>. Nhưng các "sinh linh thông tuệ" lui tới các phòng lên đồng đều giảng nhập theo sự vẫy gọi của mọi kẻ bá vợ mua vui cũng được một vài trống canh nhảm chán.

Trong số báo *Nhà thần linh học Luân Đôn* ngày 14 tháng 7, chúng tôi thấy có một bài báo dài trong đó tác giả tìm cách chứng tỏ rằng "các phép lạ màu nhiệm thời nay vốn thuộc về cái gọi là thần linh học hiện đại, lại có tính cách đồng nhất với những trải nghiệm của các tộc trưởng và tông đồ thời xưa".

Chúng tôi bắt buộc phải thẳng thừng cãi lại một điều quả quyết như thế. Chúng chỉ đồng nhất xét về việc cùng một lực lượng và quyền năng huyền bí trong thiên nhiên đã tạo ra chúng. Song le, mặc dù các quyền năng và lực lượng này (có thể và chắc chắn) là đều được điều động bởi những sinh linh thông tuệ vô hình, các sinh linh này vẫn khác nhau về bản chất, tính tình và mục đích còn nhiều hơn cả chính nhân

<sup>1</sup> Trong quyển II, chúng tôi sẽ chứng tỏ rõ rệt rằng kinh *Cựu Ước* có đề cập tới việc người Do Thái thờ cúng nhiều hơn một vị thần duy nhất. El-Shadi của Abraham và Jacob không phải là Jehovah của thánh Moses tức là Đức Chúa Trời mà họ đã thờ phụng trong 40 năm ở hoang mạc. Và nếu ta tin theo lời lẽ của chính ông thì Thượng Đế của đội binh Amos không phải là Thượng Đế của thánh Moses, tức Đấng thiêng liêng ở Sinai, vì chúng ta đọc thấy như sau: "Ta ghét, Ta coi thường các ngày lễ của con. . . Ta không chấp nhận việc con hiến tế thịt. . . Liệu con có thể hiến tế cho ta trong hoang mạc được 40 năm chăng, Hỡi ngôi nhà của Israel? Không đâu, nhưng con đã mang theo đến thờ tạm của Moloch và Chiun (thần Saturn), các ảnh tượng của con, ngôi sao thần linh của con mà con tự tạo ra cho mình. . . Vì vậy ta sẽ khiến cho con phải chịu cảnh tù đày. . . Đức Chúa Trời phán vậy, vì hồng danh của ngài là Đấng Chúa Tể của các đạo binh" (Amos v. 21-27).

<sup>2</sup> Chương xviii.

<sup>3</sup> Từ ngữ "lên trên" này xét theo chơn linh của một bậc đạo sư mà chỗ ngự chắc chắn phải ở trên trời, do đó lẽ ra ngài phải nói rằng "hãy đưa ta xuống", bản thân điều này rất gợi ý đối với một Ki Tô hữu vốn định xứ thiên đường và địa ngục ở hai điểm đối nghịch nhau.

loại khác nhau nữa, vì nhân loại như ta biết hiện nay bao gồm những người da trắng, da đen, da ngăm ngăm, da đỏ và da vàng; trong số đó có cả các vị thánh lẫn những kẻ tội phạm, các thiên tài lẫn những kẻ đần độn. Tác giả có thể lợi dụng sự phục vụ của một con đười ươi đã được thuần hóa hoặc một cư dân ở biển Nam Hải; nhưng chỉ nội sự kiện y có một người phục vụ cũng khiến cho kẻ phục vụ ấy lẫn chính y không đồng nhất được với Aristote và Alexander. Tác giả so sánh việc Ezekiel được "nhấc bổng lên" và được đưa tới tận "cửa phía đông của ngôi nhà của Chúa" <sup>[1]</sup> với sự khinh thân của một vài đồng cốt; so sánh việc ba thanh niên Hebrew trong "lò lửa cháy bùng" đối chiếu với các đồng cốt *không cháy* khác; "ánh sáng tinh linh" của John King được đồng hóa với "ngọn đèn cháy bùng" của Abraham; và cuối cùng sau nhiều phép so sánh như thế, tác giả lại đối chiếu trường hợp các Huynh đệ Davenport được phóng thích ra khỏi nhà tù ở Oswego so sánh với việc thánh Peter được "thiên thần của Đức Chúa Trời" giải thoát ra khỏi ngục tù!

Thế mà ngoại trừ câu chuyện về Saul và Samuel, trong Thánh kinh không có một trường hợp nào nêu ví dụ về việc *trục hồn* người chết". Mọi bậc đạo sư đều cãi lại điều quả quyết này coi đó là sự bất hợp pháp. Thánh Moses ban hành lệnh hành quyết đối với kẻ nào trục triệu vong linh người chết tức "chiêu hồn". Suốt cả Kinh *Cựu ước* trong tác phẩm của Homer hoặc Virgil, không có chỗ nào mà người ta gọi việc thông công với người chết bằng một thuật ngữ khác hơn là thuật chiêu hồn. Philo Judæus khiến cho Saul nói rằng nếu lưu đày được mọi nhà tiên tri và nhà chiêu hồn, trục xuất hết ra khỏi xứ sở mình thì y sẽ lưu danh muôn thuở.

Một trong những lý do lớn nhất để giải thích điều ấy là giáo lý của cổ nhân theo đó không một phần hồn nào từ "cõi linh thánh" sẽ trở lại thế gian, trừ khi thực ra có những trường hợp hiếm hoi khi cần nó xuất hiện để hoàn thành một mục tiêu lớn lao nào đó đang được nhắm tới và do vậy mang lại ích lợi cho loài người. Trong trường hợp vừa nêu thì "phần hồn" không cần phải được *triệu thỉnh*. Nó gửi đi thông điệp báo điềm của mình hoặc là nhờ vào một *điều nguy tạo* phù du của chính mình, hoặc là thông qua các *sứ giả* vốn có thể xuất hiện dưới dạng *vật chất* và hiện thân trung thực cho người đã quá cố. Người ta không thể dễ dàng triệu thỉnh các phần hồn nếu ta xét thấy điều đó không an toàn hoặc chẳng ích lợi gì mà giao tiếp với phần hồn. Đó là các phần hồn hoặc nói cho đúng hơn là các *ấu trùng* từ cõi địa ngục của âm phủ - *sheol*; cõi mà các môn đồ Kinh Kabalah gọi là cõi thứ tám; nhưng khác hẳn Địa ngục hoặc Âm phủ chính thống của các nhà thần thoại thời xưa. Horace có miêu tả sự triệu thỉnh này và nghi thức kèm theo nó; còn Maimonides trình bày với ta những chi tiết đặc thù của nghi thức Do Thái giáo. mọi nghi lễ chiêu hồn đều được cử hành ở nơi chốn cao vút trên đỉnh đồi, người ta dùng máu hiến tế với mục đích xoa dịu các *ma cà rồng* con người này <sup>[2]</sup>.

Thi sĩ có nói: "Ta không thể ngăn cản các mụ phù thủy lượm xương. Hãy xem máu mà họ tuôn đổ xuống đường mương để dụ dỗ các *phần hồn* thốt ra những lời sấm truyền cho họ". <sup>[3]</sup>

Porphyry có nói: "Các phần hồn thích *máu vừa mới đổ vãi* nhiều hơn bất kỳ thứ nào khác, trong một thời gian ngắn, chúng dường như phục hồi cho các phần hồn được một số quan năng của sự sống". <sup>[4]</sup>

Còn về phần những pha hiện hình thì trong khi dữ liệu linh thiêng có rất nhiều và đủ thứ. Nhưng liệu chúng có được thực hiện trong tình trạng giống như các buổi lên đồng thời nay chẳng? Dường như không cần tới bóng tối của thời các tộc trưởng và quyền lực pháp thuật. Ba thiên thần xuất hiện ra trước Abraham, uống rượu trong ánh

<sup>1</sup> Thánh thư Exekiel iii, 12-14

<sup>2</sup> William Howitt: "Lịch sử điều Siêu tự nhiên", quyển ii, chương i

<sup>3</sup> Quyển I, Sat. 8.

<sup>4</sup> Porphyry: "Bàn về các Hiến tế".

sáng chói lóa của mặt trời vì "ông ngồi trước cửa trại *trong cơn nóng hầm hập ban ngày*" <sup>[1]</sup> theo *Sáng thế ký*. Các chơn linh của Elias và thánh Moses cùng xuất hiện vào lúc ban ngày, vì chẳng lý nào mà Đấng Kitô và các thánh tông đồ lại leo lên một ngọn núi cao vào ban đêm. Người ta trình bày chúa Giêsu đã xuất hiện ra trước Mary Magdalene ở trong vườn vào buổi sáng sớm; đối với các thánh tông đồ vào ba thời kỳ khác nhau, và thường thường là vào ban ngày; một "khi đã rạng sáng" (Thánh thư *John XXI,4*). Ngay cả khi con lừa Balaam trông thấy thiên thần "hiện ra" thì đó chính là trong ánh sáng thanh thiên bạch nhật giữa trưa.

Chúng tôi đã sẵn sàng đồng ý với tác giả đang xét, theo đó chúng tôi thấy trong cuộc đời của Chúa Kitô - và chúng tôi cũng có thể nói thêm trong Kinh *Cựu Ước* - có "ghi chép lại triền miên những pha biểu lộ của thần linh học" nhưng chẳng có gì mang *tính đồng cốt* mặc dù có tính cách thể chất, nếu ta loại trừ việc Saul viếng thăm Sedecla, là người phụ nữ Obeah ở En-Dor. Đây là một sự phân biệt có tầm quan trọng sống còn.

Quả thật người ta đã nêu rõ lời hứa hẹn của Đức Thầy: "Thật vậy, các con sẽ còn làm được những công trình lớn lao hơn nữa" - công trình của đồng tử. Theo Joel, đã đến lúc mà thần khí thiêng liêng tuôn đổ ra. Ông bảo rằng: "Các con trai và con gái của mi sẽ tiên tri, các vị phụ lão sẽ mơ những giấc mơ, những người còn trẻ sẽ thấy được linh ảnh". Đã đến lúc đó rồi và giờ đây họ làm được mọi chuyện này; Thần linh học có các nhà thấu thị và thánh tử vì đạo, các bậc tiên tri và nhà chữa bệnh. Cũng giống như thánh Moses, David và Jehoram, có những đồng cốt là cơ bút cho các chơn linh hành tinh và chơn linh nhân loại chân chính; và những chơn linh tốt nhất không mang lại cho đồng cốt sự tưởng thưởng tiền bạc nào. Người bạn vĩ đại nhất của chính nghĩa ở nước Pháp Leymarie, giờ đây mòn mỏi trong một phòng giam kín và ông có nói một cách xúc động đầy cảm kích rằng: "Trong số tù không còn một người nào mà chỉ còn là *một con số*".

Có một ít, rất ít nhà hùng biện trên diễn đàn thần linh học thuyết pháp do sự linh hứng và nếu họ có biết điều được nói ra, thì họ ở trong tình trạng được Daniel mô tả: "Và tôi không còn giữ lại được một chút sức mạnh nào. Thế nhưng, tôi vẫn nghe được tiếng nói của ngài, và khi tôi nghe được tiếng nói của ngài thì tôi lại đang ngủ say" <sup>[2]</sup>. Và có những đồng cốt, những người mà chúng tôi nói đến và lời tiên tri của Samuel có thể đã được viết ra dành cho họ: "Thần khí của Chúa sẽ giáng xuống người, người sẽ tiên tri cùng với họ và sẽ được *biến thành một người khác*" <sup>[3]</sup>. Nhưng trong đường lối lâu dài của các phép lạ trong Thánh kinh thì liệu ta có thể đọc được ở đâu ra những cây đàn ghi ta biết bay, những cái trống cơm biết xập xình, những cái chuông biết kêu leng keng phô diễn trong buồng tối như bưng để làm bằng chứng cho sự bắt tử?

Khi người ta buộc tội Đấng Kitô là đã trục tà ma quỷ do quyền năng của Bealzebub, thì ngài chối bỏ điều đó bằng cách ứng đối sắc sảo và hỏi rằng: "Các con trai hoặc môn đồ của người nhờ vào ai mà trục tà được?" Lại nữa, các nhà thần linh học khẳng định rằng Chúa Giêsu là một đồng cốt, ngài bị một trong nhiều tinh linh kiểm soát; nhưng khi người ta trực tiếp buộc tội ngài thì ngài lại bảo rằng mình không thể thuộc loại đó. "Đừng nói hay ho như vậy khi ngài là một người Samaritan mà lại không có ma quỷ hay sao?" (trong bản văn tiếng Hebrew thì đó là daimonion, một Obeah, tức đồng cô bóng cậu. Chúa Giêsu trả lời rằng: "Ta không có ma quỷ" <sup>[4]</sup>).

Tác giả mà chúng tôi trích dẫn như nêu trên đều toan tính đưa ra một sự song hành giữa các chuyến bay trên trời của Philip, Ezekiel, Guppy và các đồng cốt hiện đại

<sup>1</sup> Sáng thế ký xviii, i

<sup>2</sup> Thánh thư Daniel x, 8

<sup>3</sup> Thánh thư Samuel, x, 6.

<sup>4</sup> Phúc âm theo thánh John vii, 20.



khác. Ông không biết tới hoặc quên đi sự thật là trong khi sự khinh thân diễn ra do hậu quả của cả hai lớp trường hợp thì những nguyên nhân tạo ra chúng lại khác hẳn nhau. Chúng tôi đã ám chỉ bản chất của sự khác nhau này rồi. Người ta có thể tạo ra sự khinh thân cho đối tượng một cách hữu thức hoặc vô ý thức. Nhà ảo thuật xác định trước điều mà mình sẽ làm khinh thân trong thời gian bao lâu và lên tới độ cao nào; rồi điều khiển các lực huyền bí theo đó. Vị fakir cũng tạo ra hiệu ứng ấy do quyền năng của ý chí và đạo tâm của mình; ngoại trừ trong trạng thái xuất thần, thì y vẫn còn kiểm soát được những cử chỉ của mình. Như vậy là vị tu sĩ ở Xiêm La khi ở trong ngôi chùa linh thiêng đã leo lên được trên không 50 bộ tay cầm vật hình búp măng, lướt nhẹ từ ngẫu tượng này sang ngẫu tượng khác, thắp sáng các ổ đặt tượng, tự mình nâng đỡ lấy mình và tin tưởng bước đi đường như thể đang ở trên đất bằng. Thiên hạ đã chứng kiến và chứng nhận điều này. Các sĩ quan thuộc hạm đội nước Nga gần đây đã du hành xung quanh trái đất và đồn trú lâu dài trong hải phận Nhật Bản, có tường thuật sự kiện là ngoài nhiều phép lạ khác ra thì họ còn thấy các nhà ảo thuật bước giữa không trung từ chòm cây này sang chòm cây khác mà tuyệt nhiên không có gì chống đỡ. <sup>[1]</sup> Họ cũng đã chứng kiến thành tích leo dây và leo cột mà Đại tá Olcott mô tả trong tác phẩm *Những người từ Thế giới Bên kia*; mà một vài nhà thần linh học và đồng cốt (có bầu nhiệt huyết lớn hơn học thức) rất thường nêu ra nạn hỏi biết bao lần. Những lời trích dẫn của Đại tá Yule và các tác giả khác, được trình bày ở đâu đó trong tác phẩm này, dường như đã khiến cho vấn đề không còn gì để nghi ngờ nữa vì quả thật các hiệu ứng ấy đã tạo ra.

Người ta chưa bao giờ gán cho vong linh của người quá cố những hiện tượng lạ như thế khi nó xảy ra độc lập với những nghi thức tôn giáo. Ở Ấn Độ, Nhật Bản, Tây Tạng, Xiêm La và các xứ "ngoại đạo" khác, các hiện tượng lạ trăm lần thiên biến vạn hóa và gây sửng sốt nhiều hơn mức người ta đã từng chứng kiến ở các xứ Âu Mỹ văn minh. Các đấng Pitris chẳng dính dáng gì tới những pha trình diễn công khai như thế. Và chúng ta chỉ cần tham khảo danh sách các vị thần chính yếu hoặc các tinh linh ngũ hành để tìm xem chính tên gọi của họ có biểu thị chức nghiệp của họ chẳng, hoặc nói cho rõ hơn thì là những mảnh khóc mà mỗi biến thể đều thích ứng nhiều nhất với nó. Vậy là ta có Madan, một tên gọi chung biểu thị các tinh linh ngũ hành độc ác, nửa thú vật, nửa quái vật, vì Madan có nghĩa là kẻ trông giống như một con bò cái. Y là bạn của các thầy phù thủy đầy ác ý và giúp cho họ thực thi chủ đích báo thù tà vạy của mình bằng cách khiến cho con người và trâu bò đột nhiên mắc bệnh và lăn ra chết.

*Shudāla Madan* tức yêu tinh nơi nghĩa địa, tương ứng với ma cà rồng. Y rất khoái chí ở nơi có phạm phải tội ác giết người, gần những địa điểm chôn cất và nơi hành quyết. Y giúp cho nhà ảo thuật trong mọi hiện tượng lạ liên quan tới lửa cũng như Kutti Shattan, là loài tiểu yêu có nhiều ảo thuật. Họ bảo rằng Shudāla là vị thần nửa nước nửa lửa. vì y được Siva cho phép khoác lấy bất kỳ hình tượng nào mà mình muốn, biến vật này thành vật kia và khi không ở trong lửa thì ở trong nước. Chính y làm mờ mắt người ta để họ "trông gà hóa cuốc". *Shūla Madan* là một âm ma đầy ác ý khác. Y là vị thần ở lò sưởi, có tài khéo để nặn đồ gốm và nướng bánh. Nếu quý vị kết bạn với y thì y sẽ không làm hại quý vị; nhưng vô phúc cho kẻ nào dám chọc giận y. Shūla ưa nịnh bợ và tán tụng, vì y thường ở dưới đất cho nên nhà ảo thuật phải nhờ y giúp sức mới khiến cho một hạt giống mọc lên thành một cái cây chỉ trong 1/4 tiếng đồng hồ là trái cây đã chín.

*Kumil Madan* đích thị là *thủy thần*. Y là một tinh linh ngũ hành của nước và tên của y nghĩa là *nở ra như bọt nước*. Y là tiểu yêu rất vui tính; sẽ giúp đỡ cho bạn bè về bất cứ thứ gì liên quan tới bộ môn của mình; y sẽ tạo mưa, tỏ bày tương lai và hiện tại cho những kẻ nào cầu viện tới thuật thủy bốc, tức là bói toán bằng nước.

<sup>1</sup> Người thông tin cho chúng tôi vốn là người chứng kiến tận mắt chính là ông N - ff ở St. Petersburg, nếu chúng tôi không lầm thì ông gắn bó với soái hạm *Almaz*.

*Poruthū Mādan* là vị thần "vật lộn"; y là vị thần khỏe mạnh nhất, và bất cứ khi nào có những thành tích được phô trương cần tới sức mạnh thể chất (chẳng hạn như *thuật khinh thân* hoặc thuần hóa thú hoang) thì y sẽ giúp cho người trình diễn bằng cách giữ cho y lơ lửng trên mặt đất hoặc sẽ chế ngự được một con thú hoang trước khi người thuần hóa có thời giờ thốt ra thần chú. Như vậy mọi *sự biểu lộ thể chất* đều có lớp tinh linh ngũ hành của riêng mình để giám sát chúng.

Bây giờ ta hãy trở lại việc khinh thân cơ thể con người cùng với các vật thể vô tri vô giác trong phòng lên đồng hiện đại; chúng tôi phải yêu cầu bạn đọc tham chiếu Chương dẫn nhập của tác phẩm này. (Xem *thuật khinh thân*). Xét về câu chuyện Pháp sư Simon chúng tôi đã chứng tỏ lời giải thích của cổ nhân để xem sự khinh thân và di chuyển của các vật thể nặng có thể được tạo ra như thế nào. Giờ đây, chúng tôi xin cố gắng đề ra một giả thuyết đối với cũng vấn đề đó liên quan tới các *đồng cốt*, nghĩa là những người được giả định vô ý thức vào lúc xảy ra hiện tượng lạ, mà tin đồn rêu rao rằng do các vong linh đã thoát xác thực hiện. Chúng tôi không cần lập lại điều đã được giải thích đầy đủ trước kia. Thuật khinh thân hữu thức trong tình huống điện từ chỉ có thể xảy ra đối với các bậc *cao đồ* không bao giờ chịu khuất phục trước một ảnh hưởng ngoại lai mà luôn luôn làm chủ được Ý CHÍ của mình.

Như vậy, chúng ta có bảo rằng sự khinh thân phải luôn luôn diễn ra tuân theo định luật – một định luật cũng khắc khe như định luật làm cho một cơ thể không chịu ảnh hưởng của nó vẫn còn ở trên mặt đất. Và liệu ta kiếm ở đâu ra được cái định luật đó bên ngoài lý thuyết về lực hút phân tử? Có một giả thuyết khoa học theo đó điện chính là dạng thần lực trước hết tụ tập vật chất tinh vân hoặc vật chất của ngôi sao lại thành ra một xoáy cuốn tròn; và hóa học hiện đại hoàn toàn được tái tạo dựa trên thuyết phân cực điện của nguyên tử. Vòi rồng, bão tố, lốc xoáy, con trốt và giông tố đều chắc chắn là kết quả của tác động điện. Người ta đã nghiên cứu hiện tượng này từ trên xuống cũng như từ dưới lên, người ta đã quan sát ở trên mặt đất cũng như từ một khinh khí cầu trôi nổi bên trên cơn lốc xoáy của một trận giông bão.

Bây giờ, ta hãy quan sát luật này trong tình huống bầu không khí khô và ấm áp trên bề mặt trái đất; nó có thể tích lũy một động năng khả dĩ nâng cao lên được các vật thể khổng lồ trên mặt nước, nén các hạt của bầu khí quyển lại, quét qua một vùng, làm cho rừng rậm xơ xác, làm cho các tảng đá bốc lên và làm cho nhà cửa sụp đổ tan tành trên mặt đất. Máy điện của Wild khiến gây ra dòng cảm ứng điện từ vô cùng mạnh đến nỗi tạo ra được ánh sáng khiến ta đọc được chữ in nhỏ vào một đêm tối thui ở khoảng cách hai dặm so với nơi mà nó đang tác động.

Mãi từ năm 1600, trong tác phẩm *Bàn về Từ khí*, Gilbert có phát biểu nguyên lý theo đó bản thân trái đất là một nam châm lớn và một số nhà điện học cao cấp bây giờ cũng bắt đầu ngộ ra được rằng con người cũng có tính chất này; những sự hút và đẩy hỗ tương của các cá nhân đối với nhau ít ra cũng có thể phần nào giải thích được qua sự kiện này. Kinh nghiệm của những người tham gia vào các nhóm thần linh học cũng bổ chứng cho ý kiến này. Giáo sư Nicholas Wagner ở đại học Saint Petersburg có nói rằng: "Nhiệt (hoặc có lẽ là điện của các nhà khảo cứu ngồi trong nhóm lên đồng) cũng phải được tập trung nơi cái bàn và dần dần phát triển thành ra các chuyển động. Đồng thời hoặc chỉ một ít lâu sau đó, lực thông linh kết hợp lại để trợ giúp cho hai quyền năng khác. Khi dùng thuật ngữ *lực thông linh* tôi ngụ ý muốn nói điều được triển khai ra từ mọi lực khác trong cơ thể. Việc tổ hợp nhiều lực riêng rẽ thành ra một điều gì đó tổng quát thì khi tổ hợp lại, chúng có thể biểu lộ theo từng cấp độ, tùy theo cá tính". Sự tiến triển của hiện tượng lạ mà ông đang cứu xét lại chịu ảnh hưởng của độ lạnh và sự khô ráo của bầu khí quyển. Thế thì ta hãy nhớ lại những điều đã được nói về các dạng năng lượng tinh vi mà các môn đồ Hermes đã chứng tỏ là tồn tại trong thiên nhiên; ta hãy chấp nhận giả thuyết do ông Wagner phát biểu theo đó "quyền năng khơi dậy những pha trình diễn này vốn tập trung nơi các đồng cốt", có thể không phải là chính đồng cốt mà chỉ cung cấp cho bản thân y một hạt nhân hoàn

hảo theo cách của riêng mình cũng giống như hệ thống nam châm vĩnh cửu bằng thép trong bình ắc quy của Wild, tạo ra các dòng khí tinh anh đủ mạnh để nhắc bổng lên bên trong xoáy lực ấy một vật thể thậm chí nặng như cơ thể một con người? Vật thể bị nhắc bổng lên không nhất thiết phải có một chuyển động xoay tròn vì không giống như cơn gió lốc, hiện tượng mà chúng ta đang quan sát được điều khiển bởi một sinh linh thông tuệ, nó có thể giữ cho cơ thể được bốc lên bên trong dòng thăng lên và ngăn cản sự xoay tròn của nó.

Trong trường hợp, sự khinh thân ấy là một hiện tượng thuần túy cơ giới. Cơ thể trơ lì của người đồng cốt thụ động được nhắc bổng lên do một xoáy lực được tạo ra bởi một tinh linh ngũ hành và có thể trong một số trường hợp là bởi một vong linh con người, đôi khi những nguyên nhân thuần túy sinh bệnh, chẳng hạn như trường hợp những người mắc bệnh mộng du của giáo sư Perty. Trái lại, sự khinh thân của các bậc cao đồ là hiệu ứng điện từ mà ta vừa mới nêu rõ. Ngài khiến cho cực tính của cơ thể mình đối nghịch với cực tính của bầu khí quyển và đồng nhất với cực tính của trái đất; vì thế cho nên ngài có thể bị bầu khí quyển hút mà vẫn giữ trọn vẹn được ý thức của mình trong lúc đó. Hiện tượng lạ khinh thân giống như vậy cũng có thể xảy ra khi bệnh tật đã làm thay đổi cực tính của bệnh nhân (bệnh tật luôn luôn làm thay đổi cực tính ấy ở mức độ ít hay nhiều). Nhưng trong trường hợp như thế, con người bị nâng lên hầu như không thể giữ nguyên được ý thức của mình.

Trong một loạt các quan sát về gió lốc xoáy được thực hiện vào năm 1859 ở thung lũng núi Rocky, "một tờ báo bị ném lên trên cao tới chừng 200 bộ; và nó dao động qua lại ở đó suốt dọc con đường một thời gian đáng kể trong khi vẫn còn kềm theo chuyển động tiến về phía trước"<sup>[1]</sup>. Dĩ nhiên các nhà khoa học ắt không cho rằng ta có thể xác lập một sự so sánh như vậy giữa trường hợp này và trường hợp khinh thân của con người; người ta không thể tạo ra một xoáy lực ở trong phòng để nâng một người đồng cốt lên; nhưng đây là vấn đề ánh sáng tinh tú và tinh linh vốn có những định luật động lực học đặc thù của riêng mình. Những người am hiểu các định luật động lực học này khẳng định rằng một đám đông người lao động vất vả và khi tâm trí bị kích động ắt phản tác động lên hệ thống thể chất, phóng ra những sự phát xạ điện từ; khi những phát xạ này đủ mạnh thì chúng có thể làm nhiễu loạn trọn cả bầu không khí xung quanh. Người ta thật sự có thể sản sinh ra đầy đủ lực để tạo thành một xoáy điện lực đủ quyền năng để tạo ra nhiều hiện tượng lạ. Khi nói bóng gió như vậy, ta thấy sự xoay tròn của các giáo sĩ Hồi giáo, những vũ điệu hoang dại lắc lư, múa may, những nhạc khúc và tiếng hô vang của đám tín đồ ắt phải được hiểu là tất cả đều có một mục đích chung, nghĩa là tạo ra một tình huống trong cõi tinh anh để tạo điều kiện thuận lợi cho các hiện tượng lạ về tâm lý và thể chất. Ta ắt cũng hiểu rõ hơn được lý do tồn tại của sự phục hưng tôn giáo nếu ta nhớ kỹ được nguyên tắc này.

Nhưng ta cần phải xét tới một vấn đề khác nữa. Nếu người đồng cốt là một hạt nhân của từ khí và là vật dẫn của loại thần lực này, thì y ắt phải tuân chịu những định luật giống như của một kim loại dẫn điện và ắt bị nam châm của mình thu hút. Vì vậy, nếu một trung tâm từ khí của một quyền năng thiết yếu nào đó đã được tạo ra ngay phía bên trên y cho những quyền năng vô hình chủ trì các pha trình diễn ấy, thì tại sao cơ thể của y lại không bị nhắc bổng lên về phía nó bất chấp lực hút trọng trường của trái đất? Chúng ta biết rằng trong trường hợp một người đồng cốt không có ý thức về tiến trình của thao tác, thì trước hết ta cần phải thừa nhận sự kiện có một sinh linh

<sup>1</sup> J. W. Phelps vốn trích dẫn trường hợp này có thắc mắc: "Lực nào đã tác động để gây ra sự dao động của tờ báo?" Đây là chuyển động nhanh chóng hướng lên trên của không khí được đốt nóng, chuyển động hướng xuống của không khí lạnh, chuyển động tịnh tiến của gió hiu hiu lướt qua bề mặt và chuyển động xoay tròn của gió lốc. Nhưng làm thế nào mà những thứ này lại tổ hợp để tạo ra sự dao động ấy?" (Thuyết trình về "Lực Giải thích về phương diện Điện học")

thông tuệ như vậy, kể đó là khả năng cuộc thí nghiệm được tiến hành theo như ta miêu tả. Nhưng khi xét tới đủ thứ bằng chứng đã được nêu ra (chẳng những trong những cuộc khảo cứu của riêng chúng tôi vốn không tự cho là mình có thẩm quyền, mà còn trong những cuộc khảo cứu của ông Crookes và một số lớn những người khác ở nhiều xứ sở và nhiều thời kỳ khác nhau), thì chúng ta ắt không né tránh mục đích chính là đề ra lý thuyết này trong một nỗ lực vô ích nhằm củng cố cho một trường hợp mà các nhà khoa học không chịu kiên nhẫn cứu xét, ngay cả khi nó được phê chuẩn bởi những nhà khoa học xuất sắc nhất của đoàn thể khoa học gia.

Ngay từ năm 1836, người ta đã báo tin cho công chúng về một vài hiện tượng lạ vốn rất phi thường nếu không phải là phi thường hơn hết so với mỗi pha trình diễn được tạo ra vào thời nay. Sự liên lạc thư tín nổi tiếng giữa hai nhà thôi miên mesmer lừng danh Deleuze và Billot đã được công bố ở nước Pháp và những kỳ quan này đã được bàn luận trong một thời gian ở khắp mọi hội đoàn. Billot tin chắc vào sự hiện hình của các vong linh vì ông bảo rằng mình vừa nhìn thấy, vừa nghe thấy lại còn vừa sờ thấy chúng nữa. Deleuze tin chắc vào sự thật này giống như Billot, ông tuyên bố rằng tính bất tử của con người và việc người chết (hoặc đúng hơn là hồn ma của người chết) trở về ắt là sự kiện chứng minh rõ rệt nhất theo ý kiến của ông. Còn bàn tay vô hình đã mang các vật thể vật chất từ những nơi chốn xa xôi đến cho ông, và ông đã đàm đạo về những đề tài quan trọng nhất với những sinh linh thông tuệ vô hình. Ông nhận xét rằng: "Xét về vấn đề này thì tôi không thể quan niệm được bằng cách nào mà các thực thể tâm linh có thể vận chuyển được các vật thể vật chất". Tuy đa nghi hơn và kém trực giác hơn Billot, song ông vẫn đồng ý với Billot khi cho rằng "vấn đề thần linh học không phải là vấn đề ý kiến, mà là vấn đề *sự kiện*".

Đó chính là kết luận mà Giáo sư Wagner ở Saint Petersburg rốt cuộc đã phải đạt tới. Trong quyển sách nhỏ thứ nhì *Bàn về Hiện tượng Đồng cốt* được ông ấn hành vào tháng 12 năm 1875, ông đã khiển trách như sau đối với ông Shkliarevsky (một trong những người duy vật phê phán ông): "Chừng nào mà các pha trình diễn tâm linh còn yếu ớt và không thường xuyên, thì các nhà khoa học chúng ta vẫn còn có thể tự lừa gạt mình bằng một thuyết về tác động cơ bắp vô ý thức hoặc tác động trí não vô ý thức để rồi làm rối tung phần còn lại thành ra một đồng bùng nhùng như trò ảo thuật. . . Nhưng giờ đây, khi các kỳ quan này đã trở nên rành rành, các vong linh xuất hiện dưới dạng những hình tướng hiện hình rành rành ra đó mà bất cứ người nào có học nhưng đa nghi như chính bạn đều có thể sờ mó và cầm nắm thoải mái, thậm chí còn cân đong đo đếm được. Chúng ta không còn có thể phẫn đấu gì được nữa vì mọi sự đề kháng đều trở nên phi lý, nó có nguy cơ khiến ta bị điên loạn. Vậy thì hãy cố gắng ngộ ra được điều này và hãy tự hạ mình khi đứng trước khả năng xảy ra những sự kiện không thể có".

Sắt chỉ bị từ hóa tạm thời thôi, nhưng thép bị từ hóa vĩnh cửu khi tiếp xúc với đá nam châm. Thế mà thép chẳng qua chỉ là sắt đã trải qua một quy trình carbon hóa; thế là cái quy trình ấy đã làm thay đổi hẳn bản chất của kim loại này xét về mối quan hệ của nó với đá nam châm. Cũng giống như vậy, ta có thể nói rằng người đồng cốt chẳng qua chỉ là một người thường bị từ hóa do dòng lưu nhập của ánh sáng tinh tú; và cũng giống như tính vĩnh cửu từ tính của kim loại được đo lường qua tính cách ít nhiều giống như thép của nó; cũng vậy, tại sao ta lại không thể nói rằng cường độ và tính vĩnh cửu của quyền năng đồng cốt tỷ lệ với mức độ bão hòa lực từ khí hoặc lực tinh anh của đồng cốt.

Tình trạng bão hòa này có thể bẩm sinh hoặc thủ đắc nơi bất cứ người nào bằng những phương cách như sau: do quy trình thôi miên mesmer; do tác nhân của tinh linh; hoặc do ý chí của phàm ngã. Hơn nữa, tình trạng này dường như có thể di truyền được giống như tính đặc thù nào khác về mặt thể chất hoặc tâm thần; có nhiều (thậm chí chúng tôi có thể nói rằng hầu hết) người đồng cốt vĩ đại đều có tính đồng cốt được thể hiện dưới dạng này hay dạng khác qua một hay nhiều bậc cha ông của mình. Các



đối tượng thôi miên mesmer dễ dàng chuyển sang dạng cao cấp thần nhãn và đồng cốt (hiện nay ta gọi nó như vậy). Theo thông tin của Gregory, Deleuze, Puysegur, Du Potet và những người có thẩm quyền khác. Xét về quy trình tự làm cho mình bảo hòa, chúng ta chỉ cần quay sang phần tường thuật của các tín đồ đối với giới tu sĩ ở nước Nhật, Xiêm La, Trung Quốc, Ấn Độ, Tây Tạng và Ai Cập, cũng như các xứ Âu Tây thì cũng đủ thỏa mãn được về việc nó có thật. Việc cứ kiên trì lâu bền với quyết tâm sắt đá nhằm khuất phục vật chất ắt mang lại một tình huống trong đó chẳng những người ta cứ trơ trơ ra với những tác động ngoại lai mà thậm chí còn có thể giả vờ chết như chúng tôi đã từng chứng kiến. Kẻ xuất thần đã tăng cường ghê gớm quyền năng ý chí của mình đến nỗi thu hút vào bản thân (giống như thu hút vào một xoáy lực) những mảnh lực cổ hữu nơi ánh sáng tinh tú để bổ sung cho kho dự trữ tự nhiên của chính mình.

Hiện tượng thôi miên mesmer không thể giải thích được dựa trên giả thuyết nào khác hơn là việc người thao tác phóng chiếu một dòng thần lực vào đối tượng. Nếu người ta có thể phóng ra lực này bằng cách vận dụng ý chí, thì có gì ngăn cản y thu hút nó về phía mình bằng cách đảo ngược dòng thần lực? Quả thật vậy, trừ khi người ta khuyến cáo rằng thần lực được tạo ra từ bên trong cơ thể chứ không thể bị thu hút từ một nguồn cung cấp nào ở bên ngoài. Nhưng ngay cả khi dựa vào một giả thuyết như thế, nếu y có thể sản sinh ra một nguồn cung cấp quá dư thừa để làm bảo hòa một người khác hoặc ngay cả một vật vô tri vô giác bằng ý chí của mình thì tại sao y lại không thể sản sinh ra nó quá nhiều để làm tự bảo hòa chính mình?

Trong tác phẩm *Bàn về Nhân loại học*, Giáo sư J. R. Buchanan có lưu ý khuyến hướng của các cử chỉ tự nhiên đi theo hướng các cơ quan não tướng học; thái độ đấu tranh thể hiện qua hướng xuống dưới và hướng về phía sau; thái độ hi vọng và tính linh hướng lên trên và hướng về phía trước; thái độ kiên quyết hướng lên trên và hướng về phía sau v.v. . . Các cao đồ của khoa học Mật truyền biết rất rõ nguyên tắc này đến nỗi họ giải thích được sự khinh thân của chính cơ thể mình, bất cứ khi nào nó xảy ra một cách vô ý thức bằng cách bảo rằng tư tưởng đã được cố tình tập trung vào một điểm phía bên trên mình đến mức khi cơ thể hoàn toàn thấm nhuần ảnh hưởng tinh vi, thì nó đi theo cao vọng tâm trí ấy vươn lên không trung cũng dễ dàng như một cái nút bấc bị giữ ở bên dưới mặt nước sẽ nổi lên trên mặt nước khi tính dễ nổi của nó được phép tự khẳng định. Ta giải thích được sự chóng mặt mà một vài người cảm thấy khi đứng bên bờ vực thẳm cũng dựa vào nguyên tắc nêu trên. Những đứa trẻ còn hôi sữa vốn có rất ít hoặc không có óc tưởng tượng hoạt động nào và kinh nghiệm bản thân chưa đủ thời gian để phát triển thành sự sợ hãi, thì chúng ít khi (nếu có) bị chóng mặt; nhưng người lớn có một tính khí tâm trí nào đó, khi thấy vực sâu và phác họa ra trong óc tưởng tượng của mình hậu quả của việc rớt xuống đáy ắt để lại cho mình bị sức hút của trái đất hấp dẫn và nếu không phá tan được cái *bùa mê thuốc lú* thì cơ thể y sẽ đi theo tư tưởng để rớt xuống đáy vực sâu.

Sự kiện tính chóng mặt này thuần túy là chuyện tính khí được chứng tỏ qua sự kiện một số người chưa bao giờ trải nghiệm cảm giác ấy, khi điều tra ra có lẽ sẽ tiết lộ sự thật là những người như thế thiếu khả năng tưởng tượng. Chúng tôi có một trường hợp đang được xét tới: một nhà quý tộc vào năm 1858 đã có một thần kinh bằng thép làm cho các nhân chứng phải hãi hùng khi đứng trên đầu mút *Khải Hoàn Môn* ở Paris, tay xếp lại và chân lơ lửng một nửa ngoài đầu mép. Nhưng từ đó trở đi y lại nhìn gần và đâm ra hoang loạn khi toan tính bước ngang qua một tấm ván bắc sân vườn của một khách sạn nơi mà thang vòng xoắn có bề rộng hai bộ rưỡi và chẳng có gì nguy hiểm cả. Y nhìn thấy cờ xí ở bên dưới; thả lỏng óc tưởng tượng của mình đến nỗi suýt té xuống nếu không nhanh chóng ngồi thụp xuống.

Có một giáo điều trong khoa học cho rằng không thể có chuyển động vĩnh cửu; lại có một giáo điều khác gán cho việc các môn đồ Hermes đã tìm ra được thuốc trường sinh cam lộ và một số môn đồ nhờ hưởng thụ nó mà kéo dài được mạng sống

vượt xa mức thông thường, đây là một điều phi lý, mê tín dị đoan. Việc rêu rao rằng kim loại thường đã được chuyển hóa thành vàng đã khám phá ra được chất dung môi vạn năng, điều đó chỉ kích động sự chế giễu khinh bỉ trong một thế kỷ đã hoàn thành được lâu đài triết học với viên đá ộp lất đỉnh cao là nguyên sinh chất. Trước tiên, người ta tuyên bố rằng chuyển động vĩnh cửu là *không có được về mặt vật lý* cũng giống như "sự khinh thân của một vật không ai đụng chạm tới" theo ý kiến của nhà thiên văn học Babinet <sup>[1]</sup>, thứ hai là thuốc trường sinh cam lộ bị coi là một trò ngông sinh lý học do một tâm trí điên đảo sinh ra; thứ ba là việc biến chì thành vàng và chất dung môi vạn năng được coi là điều phi lý về hóa học.

Balfour Stewart bảo rằng trong khi nhà khoa học không thể khẳng định "mình quen thuộc mật thiết với mọi lực trong thiên nhiên và cũng không thể chứng tỏ được việc không thể có chuyển động vĩnh cửu; vì thật ra thì y biết rất ít về các lực này... Thế mà y cứ nghĩ rằng *mình đã thâm nhập được vào cái thần và bản thiết kế của thiên nhiên*, do đó y tức khắc chối bỏ khả năng có một guồng máy như thế" <sup>[2]</sup>. Nếu y đã khám phá ra được bản thiết kế của thiên nhiên thì chắc chắn là y không lĩnh hội được *cái thần* của nó vì theo một ý nghĩa nào đó thì y đã chối bỏ sự tồn tại của cái thần ấy; và một khi đã chối bỏ tinh thần, thì y đã ngăn cản việc thấu hiểu hoàn toàn định luật vũ trụ vốn cứu chuộc được triết học hiện đại thoát khỏi cả ngàn lỗi lầm và tình thế tiến thoái lưỡng nan hành xác. Nếu sự phủ định của Giáo sư B. Stewart vốn dựa trên sự tương tự chẳng khác gì hơn phép tương tự của người đương thời nước Pháp là Babinet, thì ông có nguy cơ cũng gặp phải một thảm họa nhục nhã như vậy. Bản thân vũ trụ đã minh họa cho việc chuyển động vĩnh cửu là có thật; và thuyết nguyên tử (vốn đã tỏ ra là một niềm an ủi xiết bao cho những ký ức đang kiệt quệ của các nhà thám hiểm vũ trụ) cũng dựa trên chuyển động vĩnh cửu. Kính viễn vọng lực tìm khắp thế gian và kính hiển vi thăm dò đến điều bí nhiệm của thế giới vi mô trong một giọt nước đều tiết lộ cùng một định luật đang tác động; và vì mọi vật bên dưới cũng giống như mọi vật bên trên cho nên ai dám tự phụ bảo rằng khi ta hiểu rõ hơn sự bảo toàn năng lượng và thêm hai lực bổ sung của môn đồ kinh Kabala vào danh mục của khoa học chính thống thì biết đâu ta lại có thể phát hiện ra cách xây dựng một cỗ máy vận hành không có ma sát và tự cung cấp năng lượng tỉ lệ với các chất phế thải của mình? Đức ông de Lara có nói: "Cách đây 50 năm, một tờ báo ở Hamburg khi trích dẫn một tờ báo Anh tường thuật việc khánh thành đường xe lửa Manchester và Liverpool, có loan báo đó là một sự chế tạo thô thiển; nó còn vươn lên tới đỉnh cao bằng cách bảo rằng ngay cả cho đến nay khi đã vượt được óc cả tin của người Anh" thì phần đạo đức vẫn là biểu kiến. Phát hiện gần đây của một nhà hóa học người Mỹ về một hợp chất tên là METALLINE khiến cho đường như có một quy mô lớn sự ma sát có lẽ đã bị khắc phục. Có một điều chắc chắn là khi người ta phát hiện ra chuyển động vĩnh cửu thì y có thể nhờ vào phép tương tự để hiểu được mọi bí mật của thiên nhiên; sự tiến lên tỷ lệ thuận với sức đề kháng.

Ta cũng có thể nói như vậy về thuốc trường sinh (sự sống trên cõi trần được hiểu như vậy) còn linh hồn cố nhiên là bất tử chỉ vì lý do nó kết hợp thiêng liêng một cách bất tử với tinh thần. Nhưng *triền miên* hoặc *vĩnh cửu* không có nghĩa là vô tận. Môn đồ Kinh Kabala chưa bao giờ khẳng định rằng có một sự sống vô tận trên cõi trần hoặc chuyển động vô tận. Công lý tiên đề Hermes chủ trương rằng chỉ có Nguyên nhân Bản Sơ và các phân thân trực tiếp của nó (tinh thần của ta, tức các điểm linh quang xuất phát từ mặt trời trung ương vĩnh hằng vẫn sẽ được mặt trời tái hấp thu vào lúc thời gian kết liễu) là bất hoại và vĩnh hằng. Nhưng vì sở hữu được kiến thức về các lực thiên nhiên huyền bí mà các nhà duy vật còn chưa phát hiện được cho nên họ quả quyết rằng cả sự sống trên cõi trần lẫn chuyển động cơ giới đều có thể được kéo

---

<sup>1</sup> "Tạp chí Hai Thế giới", trang 414, năm 1858.

<sup>2</sup> "Sự Bảo toàn Năng lượng", trang 140.

dài vô hạn. Điểm kim thạch có nhiều hơn một ý nghĩa gắn liền với nguồn gốc bí nhiệm của nó. Giáo sư Wilder có nói: "Việc nghiên cứu về khoa luyện kim đan thậm chí còn phổ biến hơn mức nhiều tác giả viết về nó dường như đã biết; khoa luyện kim đan luôn luôn là phần phụ trợ của (nếu không phải là đồng nhất với) khoa học huyền bí về pháp thuật, thuật chiêu hồn và chiêm tinh học; có lẽ cũng do sự kiện ấy mà các khoa học huyền bí thoát tiên chỉ là các dạng của một khoa thần linh học nói chung vẫn hiện hữu trong mọi thời đại của lịch sử loài người".

Chúng ta chỉ lấy làm lạ nhất khi chính những người coi cơ thể con người chỉ là một "cỗ máy tiêu hóa" lại phản đối ý kiến cho rằng nếu ta có thể áp sát một chất nào đó tương đương với Metalline vào bên giữa các phân tử của cơ thể con người thì nó có thể vận hành mà không bị ma sát. Cơ thể con người bị rút ra từ đất, bụi (theo *Sáng thế ký*) ẩn dụ này ngăn cấm các nhà phân tích thời nay khẳng định việc xưa kia đã phát hiện ra bản chất của thành tố vô cơ của cơ thể con người. Nếu tác giả của *Sáng thế ký* đã biết điều này, còn Aristote dạy rằng nguyên sinh khí của cây cỏ, thú vật và con người đều đồng nhất với nhau thì việc ta là con của địa mẫu dường như đã được giải quyết từ lâu rồi.

Elie de Beaumont mới đây khẳng định lại thuyết xưa cũ của Hermes, theo đó trái đất có một sự tuần hoàn so sánh được với sự tuần hoàn của máu người. Thế mà vì đó là một thuyết xưa như trái đất với nội dung thiên nhiên liên tục đổi mới năng lượng phế thải của mình bằng cách để cho nguồn năng lượng hấp thụ nó cho nên con trẻ lại phải khác cha mẹ? Con người khi phát hiện ra được cội nguồn và bản chất của năng lượng hồi sức này thì tại sao lại không thể trích ra từ chính trái đất nước cốt hoặc tinh chất dùng để bồi bổ sức lực của chính mình? Đây *có thể* là bí quyết lớn của các ngành luyện kim đan. Nếu chặn đứng sự tuần hoàn của lưu chất trái đất thì ta ắt có sự ngưng đọng, thối rữa, sự chết; nếu chặn đứng sự tuần hoàn lưu chất nơi con người thì ắt sẽ xảy ra sự ngưng đọng, sự hấp thu, sự canxi hóa do tuổi già và sự chết. Nếu các nhà luyện kim đan chỉ phát hiện ra được một hợp chất hóa học nào đó có thể đã thông được kinh mạch tuần hoàn của ta thì tại sao mọi thứ còn lại lại không dễ dàng nối tiếp được? Và ta tự hỏi nếu nước ở bề mặt của một vài suối khoáng có hiệu lực chữa trị bệnh tật và phục hồi sự sung sức cho thể xác thì có gì là phi lý đâu khi bảo rằng nếu ta thu được dòng chảy đầu tiên của nước nhĩ ra trong cái nồi chưng cất của thiên nhiên ở trong lòng trái đất thì có lẽ ta ắt thấy rằng xét cho cùng suối nguồn tươi trẻ đâu phải là chuyện thần thoại? Jennings khẳng định rằng một số cao đồ tạo ra được thuốc trường sinh từ các phòng thí nghiệm hóa học của thiên nhiên; còn nhà hóa học Robert Boyle có đề cập tới một loại rượu thuốc hoặc thuốc bổ mà bác sĩ Lefevre thực nghiệm có hiệu quả tuyệt vời đối với một bà già.

*Khoa luyện kim đan cũng xưa như trái đất.* William Godwin có nói: "Sử liệu chân thực đầu tiên về đề tài này là một sắc lệnh của Diocletian vào khoảng 300 năm sau Công nguyên, ra lệnh phải chuyên cần tìm kiếm ở Ai Cập mọi quyển sách cổ bản về thuật tạo ra vàng và bạc, và có thể ký thác chúng cho các ngọn lửa. Sắc lệnh này tất nhiên giả định rằng nó đã nối tiếp một truyền thống xưa cũ nào đó; còn lịch sử *tuyệt vời* đã ghi lại việc Solomon, Pythagore và Hermes là những người xuất sắc hết lòng với công trình ấy".

Và cái vấn đề chuyển hóa này - các chất dung môi vạn năng vốn nối tiếp chất thuốc trường sinh trong thứ tự ba tác nhân luyện kim đan, vấn đề đó ra sao đây? Phải chăng ý tưởng này phi lý đến nỗi nó hoàn toàn không đáng được cứu xét trong thời đại phát hiện hóa học hiện nay? Ta xử lý ra sao đây những giai thoại lịch sử về những người thực sự tạo ra vàng rồi phân phát nó và những người chứng nhận rằng mình đã thấy người ta làm như thế? Libavius, Geberus, Arnoldus, Thomas Aquinas, Bernardus Comes, Joannes, Penotus, Quercetanus Geber, người Ả Rập cha đẻ thuật luyện kim đan Âu châu, Eugenius Philalethes, Baptista Porta, Rubeus, Dornesius, Vogelius, Irenæus Philaletha Cosmopolita và nhiều nhà luyện kim đan thời trung cổ và nhiều

triết gia Hermes đều khẳng định sự kiện này. Chẳng lẽ ta phải tin rằng tất cả những người ấy đều là kẻ mơ mộng và điên rồ mà xét về những phương diện khác thì đó là các học giả lỗi lạc? Trong tác phẩm *Bàn về Vàng*, Francesco Picus có trình bày 18 ví dụ vàng được tạo ra trước mặt ông bằng những phương pháp nhân tạo; còn Thomas Vaughan<sup>[1]</sup> đi gặp một người thợ kim hoàn để bán số vàng trị giá 1200 đồng mác, khi người này nghi ngờ nhận xét rằng vàng quá tinh khiết nên không thể có xuất xứ từ một mỏ vàng thì Thomas Vaughan co giò bỏ chạy, để lại số tiền đằng sau. Trong một chương trước kia chúng tôi đã nêu ra chứng nhận của một số tác giả về nội dung câu chuyện này.

Marco Polo kể cho ta biết rằng ở một ngọn núi của Tây Tạng mà ông gọi là *Chingintalas*, có những mạch mỏ chất tạo ra *Thần lửa*: "Đó là vì sự thật thì thần lửa không phải là loại thú (theo như một vài nơi trên thế giới dẫn chứng) mà là một chất được tìm thấy trong lòng trái đất"<sup>[2]</sup>. Thế rồi ông nói thêm rằng một người Thổ Nhĩ Kỳ tên là Zurficar có nói y đi kiếm thần lửa cho Thành Cát Tư Hãn ở vùng đó trong khoảng ba năm trời: "Y bảo rằng cách để tìm được thần lửa là đào vào cái núi ấy cho đến khi tìm ra được một mạch nhỏ nào đó. Thế rồi người ta rút ra chất của mạch mỏ này, nghiền nát nó để rồi khi bị chế biến như thế, có thể nói là nó phân chia ra thành các xơ len mà họ tiến hành phơi khô. Khi khô rồi thì các xơ này bị dẫn ra và rửa sạch chỉ còn lại các xơ giống như xơ len. Thế rồi các xơ ấy được đem se lại . . . Khi được tạo ra lần đầu tiên thì những khăn bàn ấy không trắng lắm, nhưng khi ta bỏ chúng vào lửa trong một thời gian thì chúng hiện da trắng như tuyết".

Vì vậy, theo như nhiều người có thẩm quyền chứng nhận thì khoáng chất này là chất *Asbestos* nổi tiếng<sup>[3]</sup> mà Đức ông A. Williamson bảo rằng người ta tìm được ở tỉnh Sơn Đông. Nhưng đâu phải chỉ có loại sợi không cháy mới được tạo ra từ khoáng chất ấy. Một loại dầu có nhiều tính chất phi thường nhất cũng được trích ra từ khoáng chất ấy, và một vài vị lạt ma và cao đồ Ấn Độ còn nắm giữ được bí quyết về hiệu năng của nó. Khi được chà xát vào cơ thể, nó không để lại một dấu vết hoặc tỳ vết bên ngoài nào; tuy nhiên sau khi đã bị chà xát như thế, bộ phận này có thể được giặt giũ bằng xà phòng và nước ấm hay nước nguội mà tuyệt nhiên không ảnh hưởng tới hiệu năng của chất dầu thoa. Người nào được chà xát như vậy có thể bảo đảm bước vào lửa nóng nhất; và nếu không bị ngạt thở thì y vẫn còn không bị tổn hại. Một tính chất khác của chất dầu này là khi hóa hợp với *một chất khác* (chúng tôi không được tự tiện nêu tên chất ấy), để ngưng đọng dưới ánh trăng trong một vài đêm mà các nhà chiêm tinh địa phương ấn định, thì nó sẽ sinh ra những tạo vật kỳ lạ. Chúng ta có thể gọi đó là các trích trùng theo một nghĩa nào đó, nhưng rồi thì chúng sẽ tăng trưởng và phát triển. Khi nói tới Kashmere, Marco Polo có nhận xét rằng họ quen thuộc đáng kinh ngạc với *quỷ thuật* thư ế, xét vì họ khiến cho *ngẫu tượng của mình nói được*.

Cho đến nay, ta có thể thấy ở Kashmere có những thần bí gia pháp thuật lỗi lạc nhất ở vùng này. Người ta luôn luôn tin rằng đủ thứ giáo phái ở vùng này đều có các quyền năng siêu phàm và là nơi an dưỡng của các bậc cao đồ và hiền triết. Đại tá Yule có nhận xét rằng "Vambery cho ta biết rằng ngay cả vào thời nay các giáo sĩ Hồi giáo người Kashmere vẫn nổi bật lên trong đám huynh đệ Hồi giáo về những bí thuật *quỷ quyết*, có biệt tài trực tà và pháp thuật"<sup>[4]</sup>.

Nhưng mọi nhà hóa học thời nay đâu phải ai cũng giáo điều khi phủ nhận khả năng của một sự chuyển hóa như thế. Tiến sĩ Peisse, Desprez và ngay cả kẻ luôn luôn chối bỏ mọi việc Louis Figuier ở Paris dường như đâu có bác bỏ ý tưởng này. Tiến sĩ Wilder có nói: "Các nhà vật lý học không coi là phi lý khi người ta thông báo ý tưởng

<sup>1</sup> Eugenius Philalethes

<sup>2</sup> "Sách của ngài Marco Polo", quyển I, trang 215

<sup>3</sup> Xem "Tự điển Vài vốc của Sage", quyển ii, trang 1-12

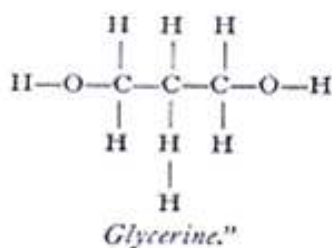
<sup>4</sup> "Sách của ngài Marco Polo", quyển I, trang 230



về việc có khả năng rút gọn các nguyên tố về dạng thức nguyên sơ và giả sử rằng chúng đã tồn tại thành một khối lửa mà người ta tin rằng được dùng để tạo nên vỏ trái đất. Có một mối quan hệ giữa các kim loại, thường mật thiết đến nỗi nó biểu thị rằng chúng nguyên thủy là đồng nhất với nhau. Do đó, những kẻ được gọi là nhà luyện kim đan có thể đã dùng hết năng lượng của mình khảo cứu vấn đề này cũng giống như Lavoisier, Davy, Faraday và những người khác thời nay giải thích được các điều bí mật của hóa học" <sup>[1]</sup>. Một nhà bác học Thông Thiên Học, một y sĩ thực hành thuộc xứ này, một người đã nghiên cứu khoa học huyền bí và khoa luyện luyện kim đan trong hơn 30 năm, đã thành công trong việc rút gọn các nguyên tố về dạng nguyên sơ và chế tạo ra cái gọi là "đất tiên Adam". Nó xuất hiện dưới dạng một chất trầm hiện giống như đất so với nước tinh khiết, khi được khuấy lên thì nó phô ra những màu sắc trắng đục và lóng lánh nhất.

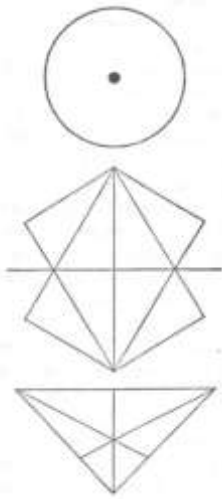
Các nhà luyện kim đan bảo rằng (dường như thể vui hưởng cái sự dốt nát của kẻ chưa được điểm đạo): "Bí quyết làm một sự hỗn hống của muối, lưu huỳnh và thủy ngân hóa hợp ba lần thành Azoth do một sự thăng hoa tam bội và một sự cố định tam bội".

Một nhà bác học về hóa học thời nay ắt kêu ầm lên: "Thật là phi lý lối bịch xiết bao!" Được thôi, các môn đồ của Hermes vĩ đại hiểu câu nêu trên cũng giống như một người tốt nghiệp đại học Havard hiểu ý nghĩa của bậc Giáo sư Hóa học, khi ông phát biểu rằng: "Với một nhóm hydroxyl, ta chỉ có thể tạo ra các hợp chất đơn nguyên tử; khi dùng hai nhóm hydroxyl ta có thể tạo ra một số hợp chất lưỡng nguyên tử cũng xung quanh cái bộ khung ấy. . . Nếu gắn vào hạt nhân ấy ba nhóm hydroxyl thì kết quả là ta có các hợp chất tam nguyên tử trong số đó có một chất rất quen thuộc là Glycerine.



Nhà luyện kim đan ắt nói: "Bạn hãy gắn vào bốn chữ của tứ linh tự được bố trí theo kiểu sau đây: Các chữ của hồng danh khôn tả vẫn ở đó mặc dù thoạt tiên bạn có thể không nhận ra được chúng. Trong đó có hàm chứa cái công lý tiên đề của Kinh Kabala không thể trao truyền được và đây chính là điều mà các bậc thầy gọi là tâm ấn pháp thuật". Tâm ấn - phân thân thứ tư của Akāsa tức Nguyên sinh khí vốn được biểu diễn nơi sự chuyển hóa thứ ba qua mặt trời chói lọi, là mắt của thế giới tức thiên nhãn của Osiris theo cách gọi của người Ai Cập. Một mắt âu yếm dõi theo cô con gái út của mình đồng thời là vợ và chị của mình, tức là Isis, địa mẫu. Ta hãy xem bậc thầy ba lần vĩ đại Hermes nói về nàng: "Cha nàng là mặt trời, mẹ là mặt trăng". Nó thu hút, vượt ve rồi lại đẩy nàng ra bằng một quyền năng tổng xuất. Môn đồ Hermes phải theo dõi chuyển động của nó, nắm bắt theo dòng vi tế của nó, dẫn dắt và điều khiển các dòng ấy nhờ vào *athanor* tức là cái đòn bẩy Archimede của nhà luyện kim đan. Các *athanor* bí nhiệm này là cái gì vậy? Liệu nhà vật lý học có cho ta biết được điều đó chẳng khi hàng ngày y vẫn nhìn thấy và khảo sát nó? Thật vậy, y có thấy; nhưng liệu y có hiểu những chữ bí mật được mã hóa mà ngón tay thiêng liêng đã vạch ra trên những vỏ sò dưới đáy biển sâu thẳm; vạch ra trên mỗi chiếc lá rung rinh trong làn gió hiu hiu; vạch

<sup>1</sup> "Khoa Luyện kim đan tức Triết lý của Hermes", trang 25.



ra trong ngôi sao sáng mà y thấy được những đường nét tinh tú cũng như biết bao nhiêu đường nét ít nhiều sáng lung linh của khí hydro?

Plato có nói <sup>[1]</sup>: “Thượng Đế *hình học hóa*; 2.000 năm sau, Oersted lại kêu lên: “Các định luật thiên nhiên là tư tưởng của Thượng Đế”. Môn sinh cô đơn của kho tri thức Hermes lập lại: “Tư tưởng của ngài vốn bất di bất dịch, do đó ta phải mưu tìm sự thật nơi sự hài hòa và quân bình tuyệt đối của vạn vật”. Thế là xuất phát từ nhất nguyên bất khả phân ly, y thấy nó phân thân ra thành hai lực đối nghịch, mỗi lực lại tác động xuyên qua lực kia để tạo ra

sự quân bình, thế mà cả ba chẳng qua chỉ là một, Đơn nguyên Vĩnh hằng của Pythagore. Điểm nguyên thủy là một vòng tròn, vòng tròn cầu phương theo tứ phương trở thành một tứ nguyên tức hình vuông toàn bích vì có ở mỗi một trong bốn góc một chữ của hồng danh như huyền, tức TỨ LINH TỰ. Đó là bốn vị Phật đã giáng trần và đã nhập diệt; tứ linh của Pythagore bị hấp thụ và phân tích bởi một vô-HỮU vĩnh hằng nhất như.

Truyền thuyết loan báo rằng trên xác chết của Hermes, tại Hebron, một bậc điểm đạo đồ là Isarim đã khám phá ra cái được gọi là *Ngọc bích biểu*. Nó chứa đựng trong vài câu tinh hoa minh triết của Hermes. Đối với những kẻ chỉ đọc bằng mắt phàm thì những huấn điều này chẳng gọi ra được điều gì mới hoặc phi thường, vì nó chỉ bắt đầu bằng cách nói rằng nó không nói chuyện hư cấu, song đây là sự thật chắc chắn nhất.

“Trên sao dưới vậy, muốn hoàn thành kỳ quan về một sự việc nhất như thì dưới sao trên vậy.

“Cũng giống như vạn vật được tạo ra qua trung gian của thực tại nhất như, cũng vậy vạn vật được thực tại nhất như này tạo ra qua *sự thích ứng*.

“Cha nó là mặt trời, mẹ nó là mặt trăng.

“Nó là nguyên nhân của mọi điều toàn bích trên khắp cả trần thế.

“Quyền năng của nó đã hoàn hảo *nếu nó biến thành đất*”.

“Hãy tách rời đất ra khỏi lửa, tách rời điều tế vi ra khỏi điều thô trước, hãy hành động một cách thận trọng và đầy óc phán đoán.

“Hãy leo từ dưới đất lên trời với sự minh mẫn sáng suốt nhất, rồi lại từ trên trời leo xuống đất để hiệp nhất quyền năng của những sự vật thấp kém và cao siêu; nhờ vậy bạn mới có được ánh sáng của trọn cả thể gian, và mọi sự tối tăm mới xa lìa bạn.

“Điều này có sức mạnh tinh thần lớn hơn cả chính quyền năng tinh thần, vì *nó chế ngự được mọi điều vi diệu và thâm nhập được mọi điều rắn chắc*.

“Thế giới được tạo ra từ đó”.

Điều bí nhiệm này chính là tác nhân pháp thuật, ánh sáng tinh tú mà khi tương quan các lực thì nó cung cấp dung môi vạn năng, điểm kim thạch và thuốc trường sinh. Triết lý của Hermes gọi nó là Azoth, hồn thể giới, đức mẹ đồng trinh trên trời, Magnes vĩ đại v.v... Khoa học vật lý gọi nó là “nhiệt, ánh sáng, điện và từ”, nhưng vì không biết được các tính chất tâm linh của nó cũng như mãnh lực huyền bí hàm chứa trong chất ether cho nên khoa vật lý học đã bác bỏ mọi điều mà mình không biết. Nó giải thích và miêu tả được dạng tinh thể của các bông tuyết, những biến thể của một

<sup>1</sup> Xem “Tạp văn” vii, 2 của Plutarch. “Diogenianus bắt đầu nói: ‘Chúng ta hãy thừa nhận Plato tham dự vào buổi họp và tìm hiểu xem ông tường thuật điều gì – giả sử câu nói của ông là – *Thượng Đế luôn luôn đóng vai trò nhà hình học*’. Tôi xin nói rằng: ‘Câu này không được nêu rõ trong bất cứ quyển sách nào của ông, thế nhưng có nhiều lập luận xác đáng cho thấy của ông và giống như cách phát biểu của ông’. Bây giờ tới Tyndares phụ họa: ‘Ông ca ngợi hình học là một khoa học đưa con người tách rời khỏi các sự vật cảm quan được và khiến cho các sự vật ấy được ứng dụng vào Thiên nhiên Vĩnh hằng và có thể hiểu được – sự chiêm niệm thiên nhiên ấy là cứu cánh của triết học khi ta quan niệm được các bí pháp điểm đạo khai tâm vào các nghi thức thánh thiện.’ ”

hình lăng trụ lục giác vốn mọc ra vô số những cái kim nhỏ xíu. Khoa học vật lý đã nghiên cứu chúng hoàn hảo đến mức, thậm chí nó đã tính toán được với độ chính xác toán học kỳ diệu nhất, theo đó mọi cái kim này đều phân kỳ đối với nhau lập thành một góc  $60^{\circ}$ . Liệu khoa vật lý học có cho ta biết được nguyên nhân của "các sự đa dạng vô tận của những hình tướng tuyệt diệu nhất này"<sup>[1]</sup>, bản thân mỗi hình này là một hình kỷ hà học hoàn hảo nhất? Đối với mọi điều mà khoa học duy vật biết được thì các đóa hoa lạnh giá giống như sao và giống như bông này có thể là một trận mưa rào các thông điệp do tuyết rơi mà các bàn tay thiêng liêng từ các cõi cao đã thả xuống cho cặp mắt tâm linh bên dưới đọc được.

Cơ sở của nhà huyền bí học chính là thập tự giá triết học, hai đường chạy theo hai phương đối nghịch, phương nằm ngang và phương thẳng đứng, chiều cao và chiều rộng mà Đấng thiêng liêng hình học hóa đã phân chia ra ở giao điểm để tạo thành một tứ nguyên pháp thuật cũng như khoa học khi nó nội tiếp trong hình vuông toàn bích. Trong nội bộ cái biên cương thần bí ấy có chứa đựng cái chìa khóa chủ chốt sẽ mở ra được cánh cửa của mọi khoa học vật lý cũng như tâm linh. Nó là biểu tượng của kiếp người vì vòng sinh tử luân hồi ngoại tiếp bốn đầu mút của thập tự giá vốn lần lượt tiêu biểu cho sự sinh ra, sự sống trên đời, sự chết và sự BẤT TỬ. Vạn vật trên thế giới này đều là một bộ ba được hoàn chỉnh bởi một bộ tứ<sup>[2]</sup> và mọi nguyên tố đều được phân chia cũng theo nguyên lý ấy. Sinh lý học có thể phân chia con người ra vô hạn cũng như khoa học vật lý đã phân chia tứ đại nguyên sơ ra thành nhiều tá nguyên tố; nó cũng không thành công trong việc làm thay đổi được nguyên lý ấy. Sự sinh ra, việc sống trên đời và sự chết bao giờ cũng là một bộ ba chỉ được hoàn tất vào lúc chu kỳ kết liễu. Ngay cả khi khoa học biến đổi cái sự bất tử được ao ước thành ra sự tịch diệt thì nó vẫn mãi mãi là một bộ tứ; vì Thượng Đế "hình học hóa!"

Do đó có lẽ một ngày kia khoa luyện kim đan sẽ được phép nói tới muối, thủy ngân, lưu huỳnh và azoth, các ký hiệu và các chữ như huyền để lập lại theo người giải trình *phép tổng hợp các Hợp chất Hữu cơ* như sau: "Ta phải nhớ rằng việc kết nhóm ấy không phải là trò đùa hoang tưởng và ta có thể nêu ra lý do chính đáng cho vị trí của mỗi chữ"<sup>[3]</sup>.

Tiến sĩ Peisse, ở Paris có viết đoạn sau đây vào năm 1863:

"Một từ ngữ là một đề xuất của khoa học luyện kim đan. Liệu ta phải nghĩ sao đây về bí thuật Hermes? Liệu có chính đáng chăng khi tin rằng tôi có thể chuyển hóa được kim loại để tạo ra vàng? Được thôi, những người thực chứng, *những đầu óc xác đáng* của thế kỷ 19 đều biết rằng ông Figuier, Tiến sĩ khoa học và bác sĩ y khoa, nhà phân tích hóa học ở Đại học Dược khoa Paris, không muốn phát biểu về đề tài này. Ông nghi ngờ, ngần ngại. Ông có biết nhiều nhà luyện kim đan (bởi vì quả thật có những người như thế) vốn dựa vào những phát hiện ngày nay của hóa học và nhất là dựa vào tình huống đặc thù của những điều tương đương mà ông Dumas đã chứng minh, chủ trương rằng kim loại không phải là đơn chất tức là các nguyên tố chân chính theo ý nghĩa tuyệt đối, do đó người ta có thể tạo ra chúng bằng quy trình phân ly . . . Điều này khích lệ tôi tiến thêm một bước nữa và thành thật thú nhận rằng tôi chỉ hơi ngạc nhiên khi thấy một người nào đó chế tạo ra vàng. Tôi chỉ có một lý do để trình bày, nhưng dường như vậy là đủ rồi; nghĩa là vàng không hề luôn luôn tồn tại; nó đã được tạo ra do một công trình hóa học nào đó trong lòng chất nóng chảy của trái đất<sup>[4]</sup>, có lẽ một số vàng ngay cả hiện nay cũng có thể đang trong quá trình được

<sup>1</sup> Giáo sư Ed. L. Youmans, tác phẩm "Hóa học Mô tả".

<sup>2</sup> Trong các quốc gia thời xưa, Đấng thiêng liêng tam bội được bổ sung bởi một nữ thần - *arba-Ih*, tức Thượng Đế tứ bội.

<sup>3</sup> Josiah Cooke: "Tân Hóa học".

<sup>4</sup> Lý thuyết của Giáo sư Sterry Hunt về các vỉa mỏ có chứa kim loại cải lại điều này nhưng liệu nó có đúng chăng?

hình thành. Cái mà ta cho là đơn chất trong hóa học rất có thể là các sản phẩm thứ cấp trong quá trình hình thành khối vật chất của trái đất. Người ta đã chứng tỏ như vậy đối với nước, một trong tứ đại khả kính nhất của vật lý học thời xưa. Ngày nay ta tạo ra được nước. Tại sao ta không tạo ra được vàng? Một nhà thực nghiệm xuất sắc, ông Desprez đã tạo ra kim cương. Quả thật kim cương này chỉ là *kim cương theo khoa học*, một kim cương mang tính triết lý không có giá trị; nhưng không sao, lập trường của tôi vẫn đúng. Hơn nữa, chúng tôi không bị bỏ mặc để chỉ phỏng đoán không thôi. Có một người còn sống, trước một tài liệu được gửi cho các đoàn thể khoa học vào năm 1853 đã nhấn mạnh những từ ngữ này - Tôi đã khám phá ra cách tạo vàng nhân tạo, tôi đã chế tạo ra vàng. Bậc cao đồ này là ông Theodore Tiffereau, cựu thí nghiệm viên hóa học ở *Trường Cao đẳng Nantes* <sup>[1]</sup>. Hồng y Giáo chủ Rohan, nạn nhân nổi tiếng của âm mưu với cái kiềng đeo cổ có nạm kim cương đã chứng nhận rằng ông có thấy Bá tước Cagliostro tạo ra cả vàng lẫn kim cương. Chúng tôi giả định rằng những người đồng ý với Giáo sư T. Sterry Hunt, Hội viên Hội Hoàng gia ắt chẳng kiên nhẫn với thuyết của Tiến sĩ Peisse; vì họ tin rằng mọi lớp mỏ chứa kim loại của ta đều do tác động của sự sống hữu cơ. Và như vậy, chừng nào họ chưa dàn xếp được về những dị vật của mình để cho ta biết chắc chắn được bản chất của vàng và liệu nó có phải là sản phẩm của Khoa luyện kim đan bên trong lòng núi lửa hay nó là sản phẩm của sự phân ly và lắng lọc trên bề mặt; thì ta cứ để mặc cho họ tự dàn xếp lấy cuộc tranh cãi của mình và trong khi chờ đợi ta cứ tin theo các triết gia thời xưa.

Giáo sư Balfour Stewart (người mà chẳng ai dám nghĩ là được xếp vào loại các đầu óc không phóng khoáng; ông đã thừa nhận những khuyết điểm của khoa học hiện đại một cách công tâm và thường xuyên hơn hẳn so với bất kỳ đồng sự nào của mình) tuy nhiên lại tỏ ra cũng thiên kiến như bất kỳ nhà khoa học nào khác về vấn đề này. Ông bảo ta rằng ánh sáng miên viễn chỉ là một tên gọi khác của chuyển động vĩnh cửu và chuyển động vĩnh cửu không thể có được thì chúng ta không có phương tiện hóa giải phế liệu của nhiên liệu, do đó ánh sáng theo Hermes cũng không thể có được <sup>[2]</sup>. Khi nhận xét sự thật là giả sử "ánh sáng miên viễn là do kết quả của các quyền năng *pháp thuật*", và khi nhận xét thêm nữa rằng ánh sáng như thế "chắc chắn không thuộc về trái đất (nơi mà ánh sáng và mọi dạng năng lượng cao cấp khác đều cốt yếu là phù du)", nhà quý tộc này lập luận dường như thể các triết gia Hermes luôn luôn khẳng định ngọn lửa đang xét là một ngọn lửa thông thường trần tục do kết quả của việc đốt cháy vật liệu sinh ra ánh sáng. Các triết gia thường xuyên bị hiểu lầm và trình bày sai lạc về vấn đề này.

Biết bao nhiêu đầu óc vĩ đại - những người không tin ngay từ đầu - sau khi nghiên cứu "giáo lý bí nhiệm" đã thay đổi ý kiến và phát hiện được mình sai lầm biết dường nào. Và thật mâu thuẫn xiết bao khi có vẻ ta thấy được đôi lúc Balfour Stewart trích dẫn một triết lý đạo đức nào đó của Bacon (người mà ông gọi là cha đẻ của khoa học thực nghiệm) và bảo rằng: "Chắc chắn chúng ta nên học một bài học từ những nhận xét này. . . và rất thận trọng *trước khi bác bỏ bất kỳ ngành trí thức nào* hoặc chuỗi tư tưởng nào là cốt yếu không có lợi"; thế rồi một lúc sau ông lại bác bỏ những lời khẳng định của các nhà luyện kim đan coi đó là *hoàn toàn không thể có được*. Ông cho thấy Aristote cứ "ấp ủ ý tưởng cho rằng ánh sáng không phải là bất kỳ vật thể nào hoặc sự phát xạ của bất kỳ vật thể nào, và do đó ánh sáng là một năng lượng hoặc một hành vi"; thế nhưng mặc dù cổ nhân thông qua Demokritus lần đầu tiên đã chứng tỏ cho John Dalton thấy thuyết nguyên tử và thông qua Pythagore (thậm chí các sấm truyền cổ nhất của người Chaldea) cho thấy chất ether là một tác nhân vũ trụ, thì Stewart vẫn nói rằng ý tưởng của cổ nhân "chẳng lấy gì phong phú lắm". Ông thừa nhận rằng họ có các "bậc đại thiên tài và khả năng trí thức", nhưng ông nói thêm rằng

<sup>1</sup> Peisse: "Y khoa và các Y sĩ" quyển I, trang 59 và 283.

<sup>2</sup> "Sự Bảo toàn Năng lượng"



“họ khiếm khuyết về những quan niệm vật lý do đó các quan niệm của họ không truyền bá đi xa được”<sup>[1]</sup>. Trọn cả tác phẩm này phản đối một phương cách mơ hồ như vậy khi xét đoán cổ nhân. Khi hoàn toàn có thẩm quyền phê phán ý tưởng của cổ nhân, để đoan chắc với bản thân rằng liệu các ý tưởng ấy có rõ ràng và “thích hợp với các sự kiện” chẳng, thì người ta phải sàng lọc những ý tưởng này tới tận đáy của nó. Thật là hoài công mà lập lại điều chúng ta thường nói và mọi học giả đều biết, nghĩa là tinh hoa tri thức của họ nằm trong tay các tu sĩ, họ chẳng bao giờ viết ra và nơi các “điểm đạo đồ” như Plato thì họ cũng *chẳng dám* viết nữa. Vì vậy, một vài suy đoán về vũ trụ vật chất và tâm linh mà họ đã từng viết ra không thể giúp cho hậu thế xét đoán họ đúng đắn, ngay cả đối với những kẻ phá hoại tác phẩm mỹ thuật Kitô giáo thời xưa, những kẻ gây thánh chiến sau này và những kẻ cuồng tín thời trung cổ hủy hoại ba bộ phận của những di tích còn lại của thư viện ở Alexandria và các trường phái sau này. Giáo sư Draper cho thấy rằng chỉ nội Hồng y Giáo chủ Ximenes thôi cũng “quăng vào lửa ở quảng trường Granada 80.000 bản thảo tiếng Ả Rập, nhiều bản thảo là bản dịch các tác giả kinh điển”. Trong thư viện ở Vatican ta thấy trọn cả những đoạn trong các bộ khảo luận quý hiếm nhất của cổ nhân đã bị tẩy xóa và bôi bỏ để chen vào giữa chúng những câu kinh tụng phi lý!

Thế thì trong số những kẻ phớt bỏ “giáo lý bí nhiệm” coi đó là “phi triết học” và do đó không đáng được khoa học nghĩ tới, thì ai có quyền bảo rằng mình đã nghiên cứu cổ nhân; mình biết mọi điều mà cổ nhân biết và giờ đây biết nhiều hơn, nên cũng biết rằng cổ nhân nếu có biết thì cũng chỉ biết ít thôi. “Giáo lý bí nhiệm” này bao hàm thủy và chung của khoa học vũ trụ, trong đó có nền tảng của mọi tri thức xưa và nay; và chỉ trong cái giáo lý “phi triết học” ấy mới gói ghém được đấng *tuyệt đối* qua triết lý về những vấn đề ẩn khuất đối với sự sống và sự chết.

Paley có nói: “Ta chỉ biết được các năng lượng vĩ đại của Thiên nhiên qua tác dụng của chúng”. Nếu tán rộng câu này ra thì ta ắt bảo rằng các thành tựu vĩ đại thời xưa chỉ được hậu thế biết tới qua các tác dụng của chúng. Nếu ta xét một quyển sách về thuật luyện kim đan và thấy trong đó có những suy đoán về vàng và ánh sáng của các vị huynh đệ Hoa hồng Thập tự, thì ta ắt thấy mình chắc chắn là sững sốt vì lý do đơn giản là mình chẳng hiểu gì cả. Người ta có thể đọc thấy rằng: “Vàng theo Hermes là hồng lưu xuất của chùm tia ánh sáng mặt trời, tức là ánh sáng pháp thuật vô hình tràn trề xâm nhập vào cơ thể của thế giới. Ánh sáng là vàng đã được thăng hoa, được giải cứu bằng pháp thuật do sức hút vô hình của tinh tú, cứu nó ra khỏi các vực sâu vật chất. Như vậy, vàng là sự lắng đọng của ánh sáng, bản thân nó do ánh sáng sinh ra. Ánh sáng nơi cõi trời là vàng đã thăng hoa bằng pháp thuật cho nên tinh vi và mỏng manh hơn sương khói tức là *tinh linh của lửa*. Vàng thu hút các bản chất thấp hèn nơi các kim loại, tăng cường và nhân rộng chúng lên để chuyển hóa chúng thành chính mình”<sup>[2]</sup>.

Tuy nhiên, sự thật vẫn là sự thật; theo như Billot nói về thần linh học thì chúng tôi cũng xin nhận xét về huyền bí học nói chung và học khoa luyện kim đan nói riêng, đây không phải là ý kiến mà là vấn đề các *sự kiện*; nhà khoa học gọi một ngọn đèn không thể tắt được là chuyện *không thể có được*, tuy nhiên những người thời nay cũng như thời dốt nát và mê tín đều đã thấy những ngọn đèn ấy cháy sáng trong các mái vòm xưa cũ đã bị khóa kín trong hàng thế kỷ; và có những người khác sở hữu được bí quyết duy trì những ngọn lửa ấy trong nhiều thời đại. Nhà khoa học bảo rằng thần linh học xưa và nay, pháp thuật và thuật thôi miên mesmer đều là thuật lang băm và điều hão huyền; nhưng trên mặt đất có 800 triệu người ham mê hoàn toàn lành mạnh tin vào điều ấy. Chúng ta biết tin ai bây giờ?

<sup>1</sup> Như trên, trang 136.

<sup>2</sup> Trích đoạn từ Robertus di Fluctibus trong tác phẩm “Các môn đồ Hoa hồng Thập tự”.

Lucian có nói <sup>[1]</sup>: “Demokritus không tin vào phép lạ. . . Ông chuyên tâm phát hiện ra phương pháp giúp các nhà thông thần có thể tạo ra phép lạ; tóm lại triết lý của ông đưa ông tới kết luận rằng pháp thuật hoàn toàn bị hạn chế vào việc ứng dụng và *bắt chước* những định luật cũng như các công trình trong thiên nhiên”.

Thế mà ý kiến của “triết gia cười” có tầm quan trọng lớn nhất đối với chúng ta, vì các Pháp sư mà Xerxes bỏ lại ở Abdera chính là các huấn sư của ông; hơn nữa ông đã nghiên cứu pháp thuật trong một thời gian rất lâu, thụ giáo các tu sĩ Ai Cập <sup>[2]</sup>. Đó là vì gần 90 năm trời trong số 109 tuổi đời của ông, triết gia vĩ đại này đều làm thực nghiệm và ghi chúng lại trong một quyển sách; theo Petronius – <sup>[3]</sup> khi *bàn về thiên nhiên* - quyển sách có những sự kiện mà chính ông đã kiểm chứng. Và chúng ta thấy ông chẳng những không tin mà còn cực lực bác bỏ *phép lạ*; nhưng ông quả quyết rằng mọi phép lạ mà các người chúng kiến tận mắt xác nhận thì đều đã và có thể xảy ra; bởi vì mọi sự việc ấy ngay cả những *điều khó tin* nhất đều được tạo ra theo những “*định luật ẩn tàng của thiên nhiên*” <sup>[4]</sup>.

Giáo sư Draper có nói: “Khi muốn xiển dương phái Aristote và hạ uy tín phái Pythagore và Platon thì sẽ chẳng bao giờ có ngày mà người ta chối bỏ được bất kỳ đề xuất nào của Euclide”. Trong trường hợp đó liệu ta có nên không tin vào một số các nhà thẩm quyền thành thạo (trong số đó có Lemprière), họ khẳng định rằng 15 quyển sách trong tác phẩm *Các yếu tố* đều không hoàn toàn gán được cho Euclide; nhiều sự thật và phép chứng minh có giá trị nhất chứa trong đó đều tồn tại là do công của Pythagore, Thales và Eudoxus? Phải chăng mặc dù là thiên tài, Euclide cũng chỉ là *người đầu tiên* sắp xếp chúng lại cho có thứ tự, chỉ đan bện lại các thuyết của riêng mình để làm cho tổng thể trở thành một hệ thống hình học hoàn chỉnh và liên thông? Và nếu những người có thẩm quyền này là chí lý thì ta lại phải kể tới mặt trời trung ương của khoa học siêu hình (Pythagore và trường phái của ông) mà những người thời nay đều ghi công trực tiếp của ông đối với những người như Eratosthene (nhà hình học và vũ trụ học lừng danh trên thế giới); Archimede, và ngay cả Ptolemy, mặc dù ông có những sai lầm ngoạn cố. Nếu những người đó không vì khoa học chính xác để lại cho chúng ta qua những mảnh vụn trong công trình của họ, nền tảng của những suy đoán của Galilean thì có lẽ các tu sĩ vĩ đại trong thế kỷ thứ 19 ắt thấy mình vẫn còn chịu gông cùm của Giáo hội; và vào năm 1876 khi triết lý về vũ trụ luận của Augustine và Bedean thì người ta vẫn nói bầu trời quay xung quanh trái đất và trái đất có hình dẹt một cách hoành tráng.

Thế kỷ 19 dường như đứt khoát có số phận phải chịu những điều thú nhận nhục nhã. Feltre (người Ý) dựng lên một pho tượng công khai tưởng niệm *Panfilo Castaldi*, *người lừng danh phát minh ra kiểu chữ in di động*, ông còn ghi khắc thêm dòng chữ quăng đại thú nhận rằng nước Ý đã “*tôn vinh ông sau một thời gian trì hoãn quá lâu*”. Nhưng chẳng bao lâu sau khi pho tượng được dựng nên thì đại tá Yule lại khuyên môn đồ của Feltre là “*thieu nó đi để có được mớ vôi trung thực*”. Ông chứng tỏ rằng nhiều lữ khách cận kề với Marco Polo đã đem từ Trung Quốc về nước mình những chữ in bằng gỗ di động và những mẫu sách vở của Trung Hoa mà toàn thể văn bản được in bằng những khối gỗ như thế <sup>[5]</sup>. Chúng tôi có thấy trong nhiều tu viện Lạt ma Tây tạng (nơi có những xưởng in) có những khối gỗ như thế được bảo tồn dưới dạng đồ quý hiếm. Người ta biết rằng chúng rất cổ xưa vì các chữ in đều hoàn chỉnh và các chữ thời xưa đã được bỏ lại đồng thời với những sử liệu xưa nhất của Lạt ma giáo theo đạo Phật. Vì vậy, chúng ắt đã tồn tại ở Trung Quốc trước thời Công nguyên.

<sup>1</sup> “Ngụy Triết học”.

<sup>2</sup> Diog. Laert trong tác phẩm “Cuộc đời của Demokritus”.

<sup>3</sup> “Thần dế dâm đảng. Kiến trúc sư Vitrus D. quyển ix, chương iii.

<sup>4</sup> Pliny: “Vạn vật học”.

<sup>5</sup> “Sách của Ngài Marco Polo”, quyển I, trang 133-135.

Xin mọi người hãy suy gẫm về những lời lẽ minh triết của Giáo sư Roscoe trong bài thuyết trình về *Phép Phân tích Quang phổ*: "Ta phải vận dụng được các sự thật ấu trĩ. Cả tôi lẫn bạn có lẽ đều không hiểu được *làm thế nào* hoặc *khi nào*, nhưng bất cứ lúc nào thì cũng có thể xảy ra việc các bí mật mơ hồ nhất trong thiên nhiên ngay tức khắc được dùng để phục vụ cho ích lợi của loài người, chẳng ai biết chút ít về khoa học mà lại có thể nghi ngờ điều này trong chốc lát. Ai dám tiên đoán rằng việc phát hiện ra chân của con ếch đã chết bị co giật khi dùng hai miếng kim loại khác nhau chạm vào nó; chỉ trong vài năm ngắn ngủi phát hiện ấy đã dẫn tới việc khám phá ra điện báo?"

Khi viếng thăm Kirchhoff và Bunsen lúc họ đạt được những khám phá vĩ đại về bản chất của vạch phổ Fraunhofer, Giáo sư Roscoe bảo rằng ở trong đầu ông tức khắc *lóe lên* ý nghĩ cho rằng trên mặt trời có sắt; điều này một lần nữa cho thấy bằng chứng hỗ trợ thêm cho cả triệu bậc tiền bối, theo đó các phát hiện vĩ đại thường xuất hiện như một tia chớp lóe chứ không phải do suy diễn. Có nhiều tia chớp lóe nữa đang chờ đón chúng ta. Có lẽ ta có thể phát hiện rằng một trong những tia sáng mới nhất của khoa học hiện đại - quang phổ màu xanh lục đẹp đẽ của bạc - chẳng có gì mới mẻ - mặc dù rất thiếu các dụng cụ quang học và dụng cụ này cũng rất tồi, các ngành hóa học và vật lý thời xưa đã biết thừa điều này. Bạc và màu xanh lục được liên kết với nhau mãi từ thời Hermes. Luna tức Astartè (bạc của phái Hermes) là một trong hai biểu tượng chính yếu của môn đồ Hoa hồng Thập tự. Có một công lý tiên đề của phái Hermes theo đó "nguyên nhân của việc màu sắc đa dạng và rực rỡ vốn ẩn sâu nơi các ái lực của thiên nhiên; có một sự liên kết bí nhiệm và đặc thù giữa màu sắc và âm thanh". Môn đồ kinh Kabala cho rằng "bản chất trung gian" của mình có liên quan trực tiếp với mặt trăng và tia sáng màu xanh lục chiếm vị trí trung tâm giữa các tia sáng khác vì được đặt vào giữa quang phổ. Các tu sĩ Ai Cập ngâm vịnh bảy nguyên âm làm thành một thánh ca dâng lên Serapis <sup>[1]</sup> và pho tượng Memnon đáp ứng với âm thanh của nguyên âm thứ bảy coi đó là "tia thứ bảy" của mặt trời mọc. Những phát hiện gần đây để chứng tỏ tính chất kỳ diệu của ánh sáng màu xanh lơ-tím; tia sáng thứ bảy trong quang phổ của lăng kính, có tính chất hóa học mạnh hơn mọi tia sáng khác và tương ứng với nốt nhạc cao nhất trong âm giai. Thuyết của phái Hoa hồng Thập tự theo đó toàn thể vũ trụ là một nhạc cụ; cũng chính là học thuyết của Pythagore về âm nhạc của các cõi. Âm thanh và màu sắc đều có mang những con số tâm linh; cũng giống như bảy tia sáng trong quang phổ bắt nguồn từ một nơi trên bầu trời, cũng vậy bảy quyền năng trong thiên nhiên, mỗi quyền năng có một con số, đều là bảy tia bức xạ của Nhất nguyên tức MẶT TRỜI tinh thần trung ương.

Plato kêu lên: "Hạnh phúc thay cho kẻ nào hiểu được những con số tâm linh và nhận thức được ảnh hưởng mãnh lực của chúng!" Và chúng tôi có thể nói thêm rằng hạnh phúc thay cho kẻ nào bước trong mê lộ của các tương quan lực mà lại không bỏ sót việc truy nguyên chúng tới tận Mặt trời vô hình!

Các nhà thực nghiệm tương lai sẽ gạt hái được vinh dự chứng minh rằng các cung bậc âm nhạc có một tác dụng kỳ diệu đối với sự tăng trưởng của thực vật. Và khi phát biểu điều tra ngụy phản khoa học này chúng tôi xin kết thúc chương và tiếp tục nhắc cho bạn đọc kiên nhẫn nhớ rằng có một số điều cổ nhân đã biết rồi còn người thời nay cứ *lầm tưởng* mình mới biết gần đây.

---

<sup>1</sup> "Dionysius ở Halicarnassus".

